



**BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH
CÁC NGÀNH DỊCH VỤ TỈNH BÌNH ĐỊNH
THỜI KỲ 2021-2030
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



MUC LUC

MỤC LỤC	ii
DANH MỤC HÌNH	III
DANH MỤC BẢNG	III
I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH DỊCH VỤ TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2011-2020	I
1. Thực trạng phát triển ngành dịch vụ của tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020.1	
1.1. Quy mô, cơ cấu ngành dịch vụ trong GRDP tỉnh Bình Định.....	1
1.2. Tốc độ tăng trưởng GRDP các ngành Dịch vụ	4
1.3. Lao động và NSLĐ ngành Dịch vụ.....	6
1.4. Đầu tư vào ngành dịch vụ trong tổng đầu tư xã hội	8
1.5. Thực trạng phát triển một số phân ngành dịch vụ.....	9
1.5.1. Du lịch & các ngành dịch vụ liên quan	9
1.5.2. Các ngành dịch vụ khác (bao gồm thương mại, logistics, v/v).....	13
1.6. Thực trạng năng lực thông tin và truyền thông phục vụ ngành dịch vụ.....	25
1.7. Các giải pháp và chính sách đã thực hiện để phát triển và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm dịch vụ.....	26
1.8. Kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế của ngành dịch vụ.....	27
1.8.1. Kết quả đạt được	27
1.8.2. Một số tồn tại, hạn chế	27
II. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH DỊCH VỤ TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	28
1. Quan điểm phát triển ngành dịch vụ tỉnh Bình Định	28
2. Mục tiêu phát triển ngành dịch vụ tỉnh Bình Định.....	29
2.1. Mục tiêu tổng quát.....	29
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	30
3. Tầm nhìn đến năm 2050.....	30
4. Định hướng phát triển các ngành dịch vụ tỉnh Bình Định	31
4.1. Ngành thương mại.....	32
4.2. Ngành du lịch	38
4.2.1. Hướng đột phá tiềm năng.....	38
4.3. Dịch vụ vận tải và logistic.....	43
4.3.1. Quan điểm	43
4.3.2. Mục tiêu 43	
4.3.3. Định hướng phát triển	44
4.3.4. Giải pháp phát triển	49
4.4. Phát triển các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	52
4.4.1. Mục tiêu 52	

4.4.2.	Phương hướng phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm.....	53
4.4.3.	Giải pháp phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm.....	53
4.5.	Dịch vụ kinh doanh bất động sản.....	55
4.5.1.	Mục tiêu 55	
4.5.2.	Phương hướng và giải pháp phát triển.....	55
4.6.	Dịch vụ thông tin và truyền thông.....	55
4.6.1.	Mục tiêu 55	
4.6.2.	Định hướng phát triển.....	55
4.6.3.	Giải pháp phát triển.....	56
4.7.	Một số ngành dịch vụ khác.....	57
4.7.1.	Dịch vụ y tế.....	57
4.7.2.	Dịch vụ giáo dục.....	58
4.7.3.	Khoa học công nghệ.....	58

DANH MỤC HÌNH

Hình 1	–Biểu đồ cơ cấu kinh tế tỉnh Bình Định.....	2
Hình 2	–Biểu đồ tốc độ tăng GRDP các ngành kinh tế tỉnh Bình Định.....	4
Hình 3	–Tỷ lệ lao động Dịch vụ trong tổng lao động tỉnh Bình Định qua các năm (%).....	6

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1:	Đóng góp của ngành dịch vụ vào mức tăng GRDP tỉnh Bình Định.....	2
Bảng 2:	GRDP dịch vụ trong tổng GRDP toàn nền kinh tế.....	3
Bảng 3:	Tỷ trọng các ngành Dịch vụ trong GRDP nền kinh tế.....	3
Bảng 4:	Đóng góp của ngành Dịch vụ vào tăng trưởng GRDP của nền kinh tế Bình Định qua các năm.....	5
Bảng 5:	Đóng góp vào sự tăng trưởng chung GRDP của ngành Dịch vụ.....	5
Bảng 6:	NSLĐ phân theo ngành kinh tế địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020.....	7
Bảng 7:	So sánh tốc độ tăng GRDP, lao động và NSLĐ khu vực dịch vụ với mức tăng chung của nền kinh tế tỉnh Bình Định.....	7
Bảng 8:	Vốn đầu tư dịch vụ trong tổng vốn đầu tư toàn nền kinh tế.....	8
Bảng 9:	Khối lượng hàng hóa, hành khách vận chuyển và luân chuyển tỉnh Bình Định.....	16
Bảng 10:	Trị giá hàng hóa xuất khẩu phân theo mặt hàng chủ yếu.....	20
Bảng 11:	Trị giá hàng hóa nhập khẩu phân theo mặt hàng chủ yếu.....	21
Bảng 12:	Dự báo một số chỉ tiêu ngành dịch vụ giai đoạn 2021-2050.....	30
Bảng 13:	Phát triển các loại hình dịch vụ logistics.....	46

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH DỊCH VỤ TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2011-2020

1. Thực trạng phát triển ngành dịch vụ của tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020

1.1. Quy mô, cơ cấu ngành dịch vụ trong GRDP tỉnh Bình Định

Quy mô giá trị GRDP (theo giá hiện thành) của ngành dịch vụ liên tục tăng qua các năm nhưng không tăng vượt trội so với ngành nông nghiệp và công nghiệp- xây dựng. Theo số liệu thống kê, quy mô GRDP giá hiện hành của tỉnh Bình Định tăng năm sau cao hơn năm trước, năm 2020 GRDP ngành dịch vụ đạt 33.841 tỷ đồng, cao gấp 1,53 lần năm 2015 và gấp 3 lần năm 2010. Trong giai đoạn 2011-2020, GRDP ngành dịch vụ luôn cao hơn GRDP ngành nông lâm nghiệp thủy sản và ngành công nghiệp – xây dựng. Tuy nhiên, mức tăng GRDP qua các năm không đều và không có sự bứt phá. Nếu như giai đoạn 2011-2015, GRDP ngành dịch vụ tăng thêm chiếm tới 38% GRDP tăng thêm của nền kinh tế thì giai đoạn 2016-2020 tỷ lệ này còn 34,5%, tính trung bình cả giai đoạn 2011-2020 chiếm 36,2% GRDP tăng thêm của nền kinh tế. Quy mô GRDP tỉnh Bình Định năm 2010 xếp thứ 3/8 tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, trong giai đoạn năm 2015 đến năm 2019 xếp hạng 4/8 tỉnh về độ lớn GRDP ngành dịch vụ, năm 2020 xếp vị trí thứ 3 của vùng (sau Đà Nẵng và Khánh Hòa). Tỷ trọng GRDP ngành dịch vụ Bình Định/GRDP dịch vụ của Việt Nam có xu hướng giảm từ 1,41% năm 2010 xuống còn 1,32% năm 2015 và 1,29% năm 2020. GRDP ngành dịch vụ của Bình Định dao động trong khoảng từ 12,6% đến 13,5% GRDP ngành dịch vụ của vùng Nam Trung Bộ.

Quyết định số 54/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/4/2009 về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định đến năm 2020 (sau đây gọi là QH 2009) đề ra mục tiêu cho ngành dịch vụ: “Phát triển các ngành dịch vụ: đến năm 2015 cơ cấu GRDP dịch vụ đạt 38% và đến năm 2020 đạt 41%; Phát triển các ngành dịch vụ: tài chính, ngân hàng, vận tải, bưu chính viễn thông, tư vấn”. Thực tế phát triển cho thấy ngành dịch vụ tỉnh Bình Định chưa đạt được mục tiêu nêu trên. Năm 2015, lĩnh vực dịch vụ chiếm 39% GRDP tỉnh (mục tiêu đạt 38%), đến năm 2020 ngành dịch vụ chỉ chiếm 37,6% GRDP (mục tiêu QH 2009 là 41%), việc không đạt được mục tiêu đề ra một phần rất lớn do ngành dịch vụ chịu ảnh hưởng của dịch covid nặng nề hơn các ngành sản xuất. Các ngành dịch vụ: tài chính, ngân hàng, vận tải, bưu chính viễn thông, tư vấn, cũng chưa có sự gia tăng về tỷ trọng trong tổng GRDP của kinh tế tỉnh.

Quy mô giá trị GRDP (theo giá hiện thành) của ngành dịch vụ liên tục tăng qua các năm nhưng không tăng vượt trội so với ngành nông nghiệp và công nghiệp- xây dựng.

Theo số liệu thống kê, quy mô GRDP giá hiện hành của tỉnh Bình Định tăng năm sau cao hơn năm trước, năm 2020 GRDP ngành Dịch vụ đạt 33.841 tỷ đồng, cao gấp 1,53 lần năm 2015 và gấp 3 lần năm 2010. Trong giai đoạn 2011-2020, GRDP ngành dịch vụ luôn cao hơn GRDP ngành nông lâm nghiệp thủy sản và ngành công nghiệp – xây dựng. Tuy nhiên, mức tăng GRDP qua các năm không đều và không có sự

bứt phá. Nếu như năm 2010 mức tăng GRDP ngành dịch vụ chiếm tới 58,4% mức tăng GRDP nền kinh tế thì năm 2014 là 28,11%; năm 2015 là 38,33% và năm 2020 chỉ còn 4,79%.

Bảng 1: Đóng góp của ngành dịch vụ vào mức tăng GRDP tỉnh Bình Định

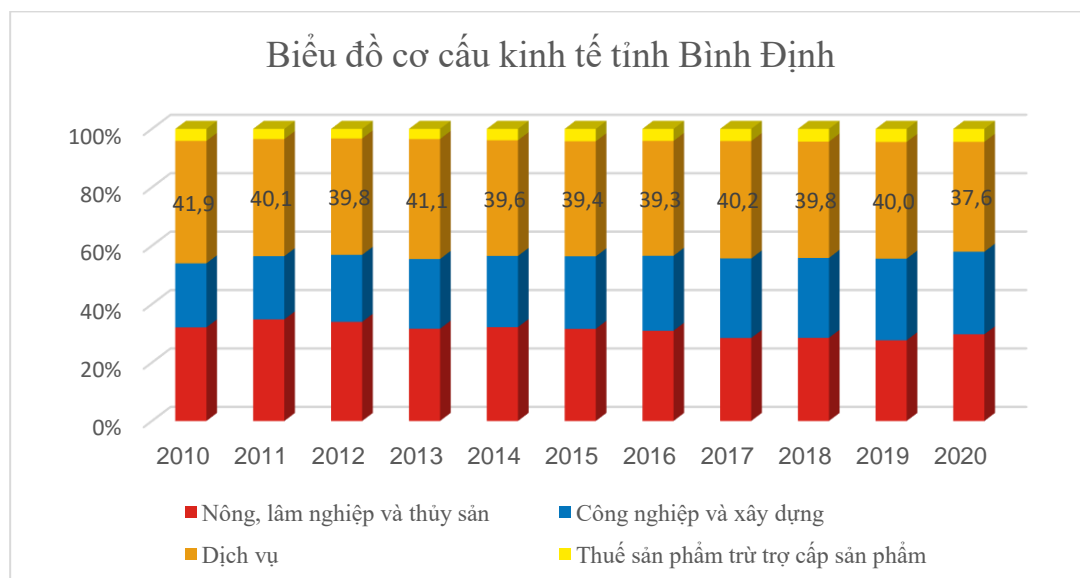
Chỉ tiêu (GRDP giá SS)	Đơn vị	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
GRDP nền kinh tế	Tỷ đồng	26.885	28.047	30.240	31.932	34.381	36.754	39.190	41.823	44.878	47.937	49.658
GRDP dịch vụ	Tỷ đồng	11.264	11.942	12.561	13.186	13.874	14.784	15.774	16.847	17.999	19.481	19.564
ΔGRDP nền kinh tế	Tỷ đồng		1.162	2.193	1.692	2.450	2.372	2.437	2.632	3.055	3.059	1.722
ΔGRDP dịch vụ	Tỷ đồng		678	619	624	689	909	990	1.073	1.153	1.482	82
ΔGRDP dịch vụ/ΔGRDP nền kinh tế	%		58,40	28,23	36,91	28,11	38,33	40,64	40,76	37,73	48,46	4,79

Nguồn: Niên giám thống kê và tính toán của dự án Quy hoạch tỉnh

Năm 2010, GRDP ngành dịch vụ gấp 1,3 lần GRDP ngành nông lâm nghiệp thủy sản, sau 10 năm con số này là 1,27 lần. So sánh với GRDP ngành công nghiệp – xây dựng, năm 2010 ngành dịch vụ gấp 1,91 lần GRDP công nghiệp – xây dựng, sau 10 năm chỉ còn gấp 1,33 lần.

Dịch vụ là ngành có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GRDP của tỉnh Bình Định nhưng tỷ trọng hầu như không thay đổi trong giai đoạn 2011-2020.

Hình 1 – Biểu đồ cơ cấu kinh tế tỉnh Bình Định



Tỷ trọng các ngành dịch vụ trong GRDP nền kinh tế không có sự thay đổi đáng kể trong vòng 10 năm qua (khoảng 40% GRDP tỉnh) và đang ở mức ngang bằng với tỷ trọng ngành Dịch vụ của cả nước (41,63%). Tuy nhiên so với các nước trên thế giới và trong khu vực tỷ trọng ngành dịch vụ của Việt Nam còn cách biệt rất nhiều (tỷ trọng

dịch vụ trong tổng sản phẩm ở các nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình khoảng 55% và ở các nước công nghiệp thu nhập cao (70%).

Bảng 2: GRDP dịch vụ trong tổng GRDP toàn nền kinh tế

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng GDP nền kinh tế	Tỷ đồng (giá HH)	26.885	34.537	40.538	45.175	51.489	55.958	61.189	66.954
GRDP dịch vụ	Tỷ đồng (giá HH)	11.264	13.842	16.152	18.552	20.399	22.048	24.067	26.917
GRDP dịch vụ/tổng GRDP	%	41,9	40,1	39,8	41,1	39,6	39,4	39,3	40,2

Nguồn: Niên giám thống kê và tính toán của Đề án

Tỉnh Bình Định đã có hầu hết các phân ngành dịch vụ nhưng cơ cấu các phân ngành dịch vụ trong 10 năm qua hầu như không thay đổi.

Các ngành có tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của tỉnh Bình Định chủ yếu là các ngành dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng mà không phải là khu vực dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Cơ cấu từng phân ngành dịch vụ trong GRDP không có sự thay đổi đáng kể. Ngành thương mại vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất (9% GRDP). Tỷ trọng các ngành dịch vụ xương sống trong nền kinh tế như khoa học và công nghệ còn rất thấp (<1% trong GRDP).

Dịch vụ trung gian như giáo dục – nguồn gốc cho tăng trưởng lâu dài và bền vững, được nhà nước đầu tư cho phát triển, đặt trọng tâm phát triển cũng không có sự thay đổi về tỷ trọng trong tổng GRDP (chiếm khoảng 4%). Dịch vụ tài chính, ngân hàng – động lực cho tăng trưởng nhanh chóng thì lại có sự sụt giảm về tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế (giảm từ 3,67% năm 2010 xuống còn 2,92% năm 2020).

Bảng 3: Tỷ trọng các ngành Dịch vụ trong GRDP nền kinh tế

T	Các chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	Tỷ trọng các ngành Dịch vụ trong GRDP nền kinh tế	41,90	40,08	39,84	41,07	39,62	39,40	39,33	40,20	39,83	39,96	37,63
1	Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,65	7,65	8,46	9,05	8,93	9,28	9,49	9,59	9,65	9,74	9,41
2	Vận tải, kho bãi	4,85	4,49	4,59	4,71	4,57	4,35	4,13	3,93	3,99	4,13	3,65
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,84	4,15	3,97	3,99	3,82	3,71	3,60	3,83	3,68	3,80	2,98
4	Thông tin và truyền thông	3,82	3,08	2,79	2,69	2,51	2,48	2,48	2,49	2,41	2,35	2,17
5	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,67	3,62	3,54	3,61	3,32	3,23	3,19	3,17	3,06	3,03	2,92
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	6,29	6,05	5,82	6,01	5,76	5,49	5,37	5,24	5,05	4,92	4,75
7	Hoạt động khoa học và công nghệ	0,96	0,93	0,90	0,93	0,86	0,85	0,82	0,81	0,79	0,79	0,78
8	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,49	0,44	0,45	0,42	0,40	0,41	0,41	0,39	0,39	0,41	0,33
9	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QLNN, ANQP	2,17	2,19	2,15	2,17	2,13	2,12	2,09	2,06	2,08	1,98	2,04

T	Các chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	và bảo đảm xã hội bắt buộc											
10	Giáo dục và đào tạo	3,97	3,64	3,51	3,49	3,44	3,58	3,60	3,94	3,94	3,98	4,04
11	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1,00	0,95	0,90	1,18	1,12	1,11	1,42	1,92	1,96	1,96	2,01
12	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,36	1,16	1,11	1,12	1,05	1,02	1,00	1,03	1,01	1,03	0,87
13	Hoạt động dịch vụ khác	0,94	0,90	0,88	0,92	0,91	0,95	0,94	1,00	1,00	1,05	0,92
14	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0,87	0,83	0,79	0,79	0,79	0,82	0,79	0,79	0,81	0,80	0,77
15	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

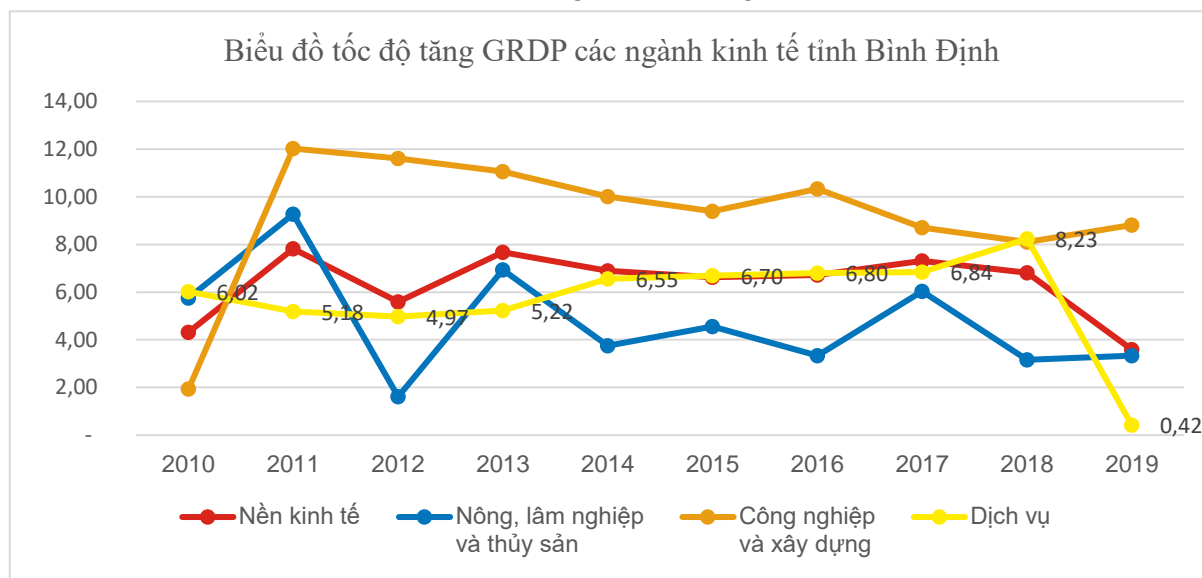
Nguồn: NGTK và tính toán của BCN dự án

1.2. Tốc độ tăng trưởng GRDP các ngành Dịch vụ

Giai đoạn 2011-2020 dịch vụ là ngành có tốc độ tăng trưởng GRDP thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Giai đoạn 2011-2015, ngành Dịch vụ có tốc độ tăng GRDP là 5,59%; giai đoạn 2016-2020 đạt 5,76% thấp hơn tốc độ tăng GRDP của ngành công nghiệp – xây dựng và thấp hơn tốc độ tăng GRDP toàn nền kinh tế. Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, nền kinh tế có tốc độ tăng GRDP đạt 6,33% trong đó ngành công nghiệp – xây dựng đạt 9,16%, ngành dịch vụ đạt 5,68% (chỉ cao hơn mức tăng GRDP ngành nông nghiệp: 4,75%).

Hình 2 – Biểu đồ tốc độ tăng GRDP các ngành kinh tế tỉnh Bình Định



Tỷ lệ đóng góp của khu vực dịch vụ vào mức tăng GRDP của tỉnh Bình Định có xu hướng tăng nhưng vẫn thấp hơn trung bình cả nước.

Đóng góp của ngành dịch vụ vào tăng trưởng GRDP theo tỷ lệ phần trăm có xu hướng tăng từ 35,67% giai đoạn 2011-2015 lên 37,04% giai đoạn 2016-2020 (ngành công nghiệp – xây dựng đóng góp 33,3%; 38,68%) luôn cao hơn khu vực nông nghiệp. Tính trung bình cả giai đoạn 2011-2020, tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng GRDP nền kinh

tế của ngành dịch vụ bằng ngành công nghiệp – xây dựng. Riêng năm 2020, ngành Dịch vụ chỉ đóng góp 4,79% tăng trưởng GRDP của nền kinh tế cho thấy, ngành dịch vụ chịu ảnh hưởng bởi tác động của dịch covid 19 lớn hơn các ngành kinh tế khác.

Bảng 4: Đóng góp của ngành Dịch vụ vào tăng trưởng GRDP của nền kinh tế Bình Định qua các năm

Chỉ tiêu (GRDP giá SS)	Đơn vị	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
GRDP nền kinh tế	Tỷ đồng	26.885	28.047	30.240	31.932	34.381	36.754	39.190	41.823	44.878	47.937	49.658
GRDP dịch vụ	Tỷ đồng	11.264	11.942	12.561	13.186	13.874	14.784	15.774	16.847	17.999	19.481	19.564
ΔGRDP nền kinh tế	Tỷ đồng		1.162	2.193	1.692	2.450	2.372	2.437	2.632	3.055	3.059	1.722
ΔGRDP dịch vụ	Tỷ đồng		678	619	624	689	909	990	1.073	1.153	1.482	82
ΔGRDP dịch vụ/ΔGRDP nền kinh tế	%		58,40	28,23	36,91	28,11	38,33	40,64	40,76	37,73	48,46	4,79

Trong 15 phân ngành dịch vụ, có 7 ngành đạt tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 cao hơn giai đoạn 2011-2015. Giai đoạn 2016-2020, ngành đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất khu vực dịch vụ là ngành bán buôn bán lẻ, ngành có tốc độ tăng trưởng thấp nhất là ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống.

Đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GRDP của khu vực dịch vụ thuộc về ngành bán buôn bán lẻ (chiếm 21,4% giai đoạn 2011-2015; 25,3% giai đoạn 2016-2020), tỷ lệ đóng góp của lĩnh vực tài chính ngân hàng có xu hướng tăng từ 7,8% giai đoạn 2011-2015 lên 11,2% giai đoạn 2016-2020; ngành thông tin truyền thông cũng đóng góp 12,7% tăng trưởng GRDP khu vực dịch vụ...

Trong các phân ngành dịch vụ, bán buôn, bán lẻ có tốc độ tăng trưởng cao nhất đạt 6,93% giai đoạn 2011-2020, thông tin truyền thông (6,8%), tài chính ngân hàng (6,18%)...

Bảng 5: Đóng góp vào sự tăng trưởng chung GRDP của ngành Dịch vụ

Đơn vị: %

STT	Các chỉ tiêu	2010	2015	2019	2020
	Tỷ trọng các ngành Dịch vụ trong GRDP nền kinh tế	41,90	39,4	40,0	37,6
1	Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,65	9,3	9,7	9,4
2	Vận tải, kho bãi	4,85	4,4	4,1	3,6
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,84	3,7	3,8	3,0
4	Thông tin và truyền thông	3,82	2,5	2,4	2,2
5	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,67	3,2	3,0	2,9
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	6,29	5,5	4,9	4,7
7	Hoạt động khoa học và công nghệ	0,96	0,8	0,8	0,8

STT	Các chỉ tiêu	2010	2015	2019	2020
8	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,49	0,4	0,4	0,3
9	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QLNN, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc	2,17	2,1	2,0	2,0
10	Giáo dục và đào tạo	3,97	3,6	4,0	4,0
11	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1,00	1,1	2,0	2,0
12	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,36	1,0	1,0	0,9
13	Hoạt động dịch vụ khác	0,94	1,0	1,0	0,9
14	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0,87	0,8	0,8	0,8

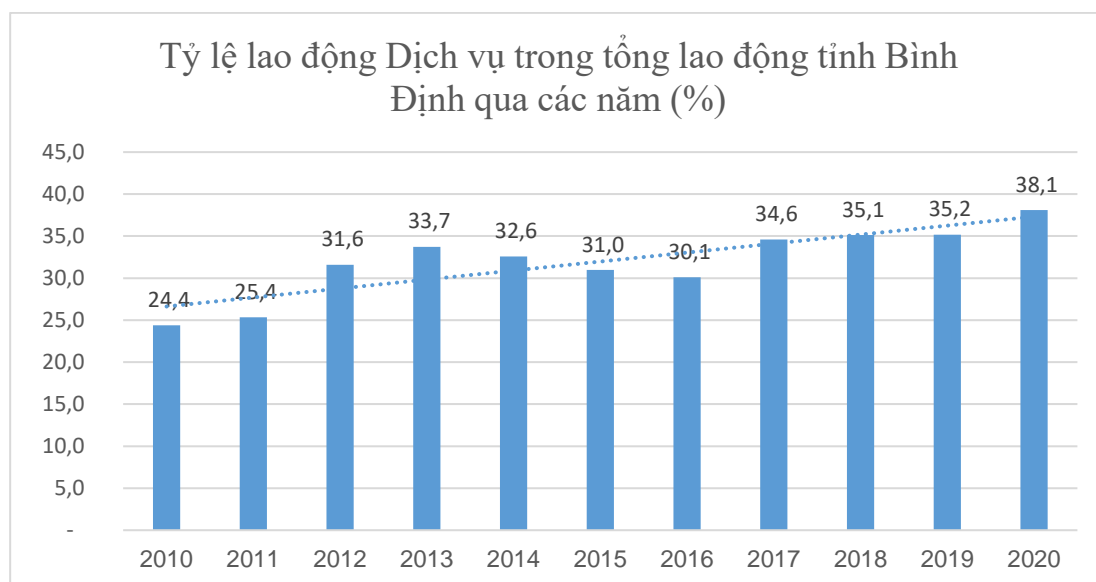
Nguồn: Niên giám thống kê và tính toán của dự án Quy hoạch tỉnh

1.3. Lao động và NSLĐ ngành Dịch vụ

Có sự gia tăng cả về quy mô lao động ngành Dịch vụ và cơ cấu lao động ngành Dịch vụ trong tổng số lao động trong nền kinh tế tỉnh Bình Định.

Tỉnh Bình Định, số lượng người lao động trong lĩnh vực dịch vụ đã tăng trong giai đoạn 2011-2020. Lao động trong ngành dịch vụ năm 2020 là 321.527 người tăng 52.254 người so với năm 2015 và tăng 117.068 người so với năm 2010. Tỷ trọng người làm việc ở khu vực dịch vụ đã tăng từ 24,4% năm 2010 lên 31% năm 2015 và 38,1% năm 2020. Tới năm 2020 số lượng người lao động trong lĩnh vực dịch vụ đã gấp 1,57 lần so với năm 2010 với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 4,63%, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng lao động của toàn nền kinh tế (trong cùng giai đoạn, tổng số lao động của toàn nền kinh tế chỉ tăng 1,007 lần, với tốc độ bình quân là 0,066%).

Hình 3 – Tỷ lệ lao động Dịch vụ trong tổng lao động tỉnh Bình Định qua các năm (%)



Nguồn: NGTK tỉnh Bình Định

Tốc độ tăng NSLĐ ngành dịch vụ giai đoạn 2011-2020 ở mức thấp nhất trong 3 ngành kinh tế mặc dù đây là ngành có NSLĐ cao nhất tỉnh Bình Định

NSLĐ ngành Dịch vụ tính bình quân cho 10 năm qua luôn dẫn đầu trong 3 ngành kinh tế và có xu hướng tăng cả về quy mô và tỷ trọng trong tổng NSLĐ của nền kinh tế tỉnh Bình Định. NSLĐ theo giá hiện hành ngành dịch vụ năm 2020 là 105 triệu đồng, cao gấp 1,56 lần năm 2015 và cao gấp 1,98 lần năm 2010. Tuy nhiên, con số thống kê cũng cho thấy tốc độ tăng NSLĐ của ngành Dịch vụ thấp nhất trong 3 ngành kinh tế, chỉ đạt 1% trong giai đoạn 2011-2020 (nông nghiệp tăng 10,8%, toàn nền kinh tế tăng 6,26%).

Bảng 6: NSLĐ phân theo ngành kinh tế địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: Triệu đồng, %

Chỉ tiêu	2010	2015	2019	2020	Tốc độ		
					2011-2015	2016-2020	2011-2020
Giá so sánh 2010	49,38	65,76	85,86	91,88	5,90	6,92	6,41
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	17,7	26,9	43,0	49,4	8,75	12,92	10,82
Công nghiệp và xây dựng	40,3	50,3	51,7	57,9	4,55	2,86	3,70
Dịch vụ	55,1	54,9	64,1	60,8	-0,07	2,08	1,00
Giá hiện hành	32,1	64,4	95,8	106,6			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	17,7	42,3	74,2	96,1			
Công nghiệp và xây dựng	40,3	76,1	91,7	103,8			
Dịch vụ	55,1	81,9	108,9	105,2			

Nguồn: NGTK và tính toán của BCN đề án

Giai đoạn 2011-2020 tốc độ tăng trưởng của năng suất lao động ngành dịch vụ đạt 1,0% trong khi đó tốc độ tăng năng suất lao động của toàn nền kinh tế là 6,26%, công nghiệp – xây dựng là 3,7%.

Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ giai đoạn 2011-2020: đối với GRDP đạt 5,68%, lao động đạt 4,63% và NSLĐ có tốc độ tăng là 1%. Như vậy, tốc độ tăng năng suất lao động trong ngành dịch vụ bằng một phần năm tốc độ tăng của GRDP và bằng một nửa tốc độ tăng số lượng lao động. Sở dĩ có hiện tượng như vậy là do trong thập kỷ vừa qua, tỷ trọng ngành dịch vụ trong GRDP không có sự thay đổi đáng kể, dao động quanh con số 40% trong khi đó, tỷ trọng lao động của ngành trong tổng số lao động của toàn nền kinh tế liên tục tăng dẫn đến năng suất lao động của ngành dịch vụ có tốc độ tăng chậm đồng thời cũng cho thấy một thực tế là ngành dịch vụ vẫn là ngành phát triển theo chiều rộng (phụ thuộc nhiều vào vốn và lao động).

Bảng 7: So sánh tốc độ tăng GRDP, lao động và NSLĐ khu vực dịch vụ với mức tăng chung của nền kinh tế tỉnh Bình Định

Đơn vị: %

STT	Chỉ tiêu	2011-2015	2016-2020	2011-2020
I	Tốc độ tăng GRDP			
	Tỉnh Bình Định	6,45	6,20	6,33

STT	Chỉ tiêu	2011-2015	2016-2020	2011-2020
	Ngành Dịch vụ	5,59	5,76	5,68
2	Tốc độ tăng NSLĐ			
	Tỉnh Bình Định	5,69	6,83	6,26
	Ngành Dịch vụ	-0,07	2,08	1,00
3	Tốc độ tăng lao động			
	Tỉnh Bình Định	0,72	-0,59	0,07
	Ngành Dịch vụ	5,66	3,61	4,63

Nguồn: Niên giám thống kê và tính toán của Đề án

1.4. Đầu tư vào ngành dịch vụ trong tổng đầu tư xã hội

Vốn đầu tư phát triển dịch vụ của tỉnh Bình Định tăng năm sau cao hơn năm trước, năm 2020 tổng vốn đầu tư phát triển ngành dịch vụ đạt 24.470 tỷ cao gấp 1,6 lần năm 2015 và gấp 4,2 lần so với năm 2010. Xét về tỷ trọng, vốn đầu tư cho khu vực dịch vụ chiếm từ 50% đến 66% vốn đầu tư toàn xã hội, trong đó giai đoạn 2011-2015 chiếm 55,34% và giai đoạn 2016-2020 chiếm 59,1%.

Xét về tốc độ tăng vốn đầu tư: Khối ngành dịch vụ có tốc độ tăng vốn đầu tư cao nhất trong 3 ngành kinh tế giai đoạn 2011-2015 đạt 13,47%; giai đoạn 2011-2015 tốc độ tăng vốn đầu tư ngành dịch vụ thấp hơn ngành công nghiệp – xây dựng, đạt 10,75% (nền kinh tế là 10,83%; ngành công nghiệp – xây dựng đạt 11,51%).

Vốn đầu tư phát triển ngành dịch vụ/GRDP ngành dịch vụ tăng từ 47% năm 2010 lên 68% năm 2015 và 86% năm 2020 cho thấy hiệu quả sử dụng vốn đầu tư chưa cao.

Xét về cơ cấu vốn đầu tư vào từng phân ngành dịch vụ ta thấy, tỷ trọng đầu tư vào “Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình” chiếm tỷ trọng cao nhất, cả giai đoạn 2011-2020 chiếm 27,6% tổng vốn đầu tư toàn xã hội (năm 2020 chiếm 24,8%). Trong khi đó các ngành dịch vụ dẫn dắt cho sự phát triển trong tương lai của nền kinh tế thì lại chiếm tỷ trọng đầu tư nhỏ: đầu tư cho dịch vụ khoa học công nghệ chỉ chiếm 0,4% tổng đầu tư nền kinh tế, đầu tư cho hoạt động tài chính – ngân hàng- bảo hiểm chỉ chiếm 0,2%, dịch vụ thông tin truyền thông chiếm 0,5%.

Bảng 8: Vốn đầu tư dịch vụ trong tổng vốn đầu tư toàn nền kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Tổng vốn đầu tư nền kinh tế	91.581	155.617	247.198
Vốn đầu tư ngành dịch vụ	50.682	91.947	142.629
Vốn đầu tư dịch vụ/tổng vốn đầu tư nền kinh tế	55,34	59,09	57,70

Nguồn: Niên giám thống kê và tính toán của Đề án

1.5. Thực trạng phát triển một số phân ngành dịch vụ

Dịch vụ bán lẻ, du lịch, ăn uống, lưu trú và cả vận tải hành khách, hàng hóa của tỉnh Bình Định đều bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19 trong năm 2020. Trong đó giảm mạnh nhất là nhóm dịch vụ du lịch, lữ hành, nhóm vận tải hành khách và sau đó là nhóm lưu trú, ăn uống. Riêng doanh thu bán lẻ hàng hóa vẫn tăng nhẹ do Chính phủ tạo điều kiện để hầu hết các hệ thống siêu thị, các cửa hàng bán thực phẩm và hàng thiết yếu đều duy trì hoạt động trong suốt thời gian giãn cách xã hội để phòng chống dịch.

1.5.1. Du lịch & các ngành dịch vụ liên quan

1.5.1.1. Khách du lịch

Trong những năm qua, tổng lượt khách du lịch đến Bình Định (bao gồm khách tham quan trong ngày và khách có lưu trú) có sự tăng trưởng đáng kể. Năm 2016, mới đón hơn 3,2 triệu lượt khách du lịch thì đến năm 2019, con số này đã tăng lên đến trên 4,8 triệu với tốc độ tăng bình quân đạt hơn 14,7%/năm, cao hơn bình quân cả nước cùng giai đoạn tương ứng là 12,4%. So với các địa phương trong vùng Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB) thì Bình Định chỉ ngang bằng với Thừa Thiên - Huế (4.817.000 lượt khách), trên Quảng Ngãi (1.140.000 lượt khách) và dưới Đà Nẵng (8.692.400 lượt khách) và Quảng Nam (7.790.000 lượt khách).

Đóng góp vào tốc độ tăng trưởng về tổng lượng khách đến Bình Định là mức tăng trưởng cao của khách du lịch quốc tế với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 24,6%/năm. Trong đó, năm 2019 là năm đón được lượng khách quốc tế 484.000, đạt tỷ lệ cao nhất là 10,0% trong tổng số khách du lịch đến Bình Định. Nếu so lượng khách du lịch quốc tế đến Bình Định với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (KTTĐMT) thì kết quả này còn khiêm tốn, theo đó trong năm 2019, Bình Định đứng sau các địa phương Quảng Nam (4.666.000 lượt khách), Đà Nẵng (3.522.928 lượt); Thừa Thiên - Huế (2.186.700 lượt khách) và chỉ đứng trên Quảng Ngãi (99.000 lượt khách).

Tổng thu từ du lịch của tỉnh năm 2019 đạt 6.000 tỷ đồng. Về doanh thu du lịch lữ hành của tỉnh Bình Định năm 2015 đạt 32,4 tỷ đồng, đứng thứ 5 trong 8 tỉnh khu vực Nam Trung Bộ, riêng Đà Nẵng đạt 1.166,4 tỷ đồng, Quảng Nam 289,6 tỷ đồng, Khánh Hòa 197,4 tỷ đồng, Bình Thuận 46,4 tỷ đồng, Quảng Ngãi 6,5 tỷ đồng và Phú Yên 2 tỷ đồng, Ninh Thuận 1,9 tỷ đồng. Đến năm 2020, tỉnh Bình Định và Phú Yên là hai tỉnh có doanh thu du lịch lữ hành tăng so với năm 2015, nhưng tỉnh Bình Định vẫn đứng thứ 5 toàn vùng, với 35,3 tỷ đồng, Đà Nẵng giảm còn 563,8 tỷ đồng, Quảng Nam 110 tỷ đồng, Khánh Hòa 135,8 tỷ đồng, Bình Thuận 40,1 tỷ đồng, Quảng Ngãi 4,5 tỷ đồng và Phú Yên 2,1 tỷ đồng, Ninh Thuận 1,2 tỷ đồng.

Trong suốt giai đoạn 2016 - 2019, tổng thu từ du lịch của tỉnh đã tăng nhanh với tốc độ trung bình là 60,0%/năm. Đóng góp chủ yếu vào tổng thu du lịch là từ dịch vụ lưu trú và ăn uống luôn chiếm từ 73-79% với tốc độ tăng trưởng bình quân 70,2%/năm; tiếp đến là từ dịch vụ lữ hành và vận chuyển với tỷ lệ từ 13-16% với tốc độ tăng trưởng bình quân là 61,7%/năm và cuối cùng là từ dịch vụ mua sắm và dịch vụ bổ sung với tỷ

lệ từ 8-11% với tốc độ tăng trưởng trung bình là 83,0%/năm. Riêng năm 2019, tổng thu nhập của du lịch Bình Định đã đạt 6.000 tỷ đồng.

1.5.1.2. Hệ thống cơ sở lưu trú và đầu tư phát triển du lịch

Hệ thống cơ sở lưu trú của Bình Định phát triển nhanh chóng với tốc độ tăng trưởng về số cơ sở và số buồng giai đoạn 2016 - 2020 tương ứng là 24,3% và 23,3%/năm.

Phân tích số liệu thống kê cho thấy cơ sở khách sạn thuộc phân khúc thấp (từ đạt chuẩn đến xếp hạng 1 sao) có số lượng cơ sở lớn nhất chiếm tỷ lệ trung bình là 84,3%, tiếp đến là phân khúc hạng trung (xếp hạng từ 2-3 sao), chiếm tỷ lệ trung bình 10,3% và sau cùng là phân khúc cao cấp (xếp hạng từ 4-5 sao) chỉ chiếm tỷ lệ trung bình là 5,4%. Thực trạng này là phù hợp với điểm đến còn trong giai đoạn phát triển, chưa khẳng định được đẳng cấp của mình trên thị trường.

Với số lượng cơ sở lưu trú còn hạn chế với tổng số buồng cao nhất được đưa vào sử dụng năm 2019 là 7.084 buồng, công suất sử dụng buồng trung bình giai đoạn 2016 - 2019 là khá cao, dao động từ 70-75%.

Về đầu tư du lịch: Đến tháng 6/2020 trên địa bàn tỉnh đã có 57 dự án đầu tư du lịch, trong đó có 14 dự án đã hoàn thành hoặc hoàn thành từng phần đi vào hoạt động với tổng số vốn đầu tư là trên 8.207 tỷ đồng và 43 dự án đang triển khai đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 43.414 tỷ đồng. Trong số các dự án đầu tư đã đi vào hoạt động, nổi bật là quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng giải trí cao cấp FLC Nhơn Lý có quy mô 1.200 buồng tiêu chuẩn 5 sao với tổng mức đầu tư trên 3.790 tỷ đồng, khu du lịch nghỉ dưỡng Maia Quy Nhơn Beach quy mô 755 buồng tiêu chuẩn 4 sao với tổng mức đầu tư trên 1.158 tỷ đồng, đã góp phần làm thay đổi diện mạo điểm đến du lịch Bình Định. Ngoài ra, Cảng hàng không Phù Cát được mở rộng và xây dựng mới đạt tiêu chuẩn phục vụ các chuyến bay nội địa và quốc tế nối Bình Định với các trung tâm du lịch lớn; hệ thống giao thông kết nối Quy Nhơn với các khu, điểm du lịch chính trong tỉnh từng bước được hoàn thiện.

1.5.1.3. Thực trạng phát triển sản phẩm - thị trường du lịch

Trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2020, một số nhóm sản phẩm du lịch chính đã được Bình Định được chú trọng đầu tư phát triển bao gồm:

– *Nhóm sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng*: Du lịch nghỉ dưỡng biển kết hợp thể thao, vui chơi giải trí và lặn biển đã trở thành nhóm sản phẩm du lịch chủ đạo, góp phần tạo nên thương hiệu điểm đến du lịch Bình Định. Nhiều khu du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp như quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng giải trí cao cấp FLC Nhơn Lý, khu du lịch nghỉ dưỡng Anantara, Casa Marina, Crown Retreat Quy Nhơn,... đã được đầu tư phát triển.

– *Nhóm sản phẩm du lịch văn hóa - lịch sử với những sản phẩm du lịch chính gồm*: tham quan tìm hiểu về lịch sử khởi nghĩa Tây Sơn tại Bảo tàng Quang Trung, đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt, di tích Gò Lãng, Thành Hoàng Đế,.. tham quan tìm hiểu về các giá trị văn hóa Chăm tại quần thể tháp Dương Long, tháp Bánh Ít, tháp Bình Lâm,... trải nghiệm các lễ hội truyền thống...

– *Nhóm sản phẩm du lịch MICE kết hợp tổ chức các sự kiện và nghiên cứu khoa học*: dựa trên việc khai thác lợi thế về cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch của các khu

nghi dưỡng cao cấp, hoạt động của Trung tâm Quốc tế Giáo dục và Khoa học và Tổ hợp Không gian Khoa học Quy Nhơn.

– *Nhóm sản phẩm du lịch cộng đồng*: chủ yếu được xây dựng và phát triển tại các thôn Lý Lương, Lý Hưng thuộc xã Nhơn Lý, Bãi Xếp thuộc phường Gành Ráng, TP. Quy Nhơn và một số địa phương quanh đầm Thị Nại.

– Những thị trường du lịch chính của du lịch Bình Định gồm:

○ Thị trường quốc tế: Đông Bắc Á gồm: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan (chiếm khoảng 30%); Tây Âu gồm: Anh, Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha (chiếm khoảng 25%), Bắc Mỹ gồm: Mỹ và Canada; Đông Nam Á và một số thị trường khác.

○ Thị trường nội địa: Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh là hai thị trường chính chiếm tới trên 40% lượng khách du lịch nội địa; tiếp đến là thị trường du lịch các tỉnh Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

1.5.1.4. Thực trạng phát triển các lĩnh vực khác của ngành du lịch tỉnh

– *Về quảng bá du lịch*: Hoạt động quảng bá du lịch, tuyên truyền nâng cao nhận thức xã hội về du lịch đã được đẩy mạnh thông qua các phương tiện truyền thông địa phương và trung ương như Báo Bình Định, Đài phát thanh và truyền hình Bình Định và VTV cùng các cơ quan truyền thông khác ở Trung ương. Hàng năm, Bình Định cũng tích cực tham gia thường niên các hội chợ du lịch quốc tế; chủ động đăng cai nhiều sự kiện văn hóa, lễ hội du lịch... Tuy nhiên, việc quảng bá du lịch tỉnh chưa thực sự chú trọng quảng bá qua các tranh ảnh, sản phẩm lưu niệm. Thực tế thị trường sản phẩm lưu niệm ở tỉnh chưa phát triển tương xứng với tiềm năng du lịch vốn có.

– *Về lao động và đào tạo phát triển nguồn nhân lực*: Theo số liệu thống kê của Sở Du lịch Bình Định thì lao động trực tiếp trong ngành du lịch tỉnh năm 2010 có 2.593 lao động; năm 2015 đạt 4.050 lao động, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015 là 13,11%/năm. Năm 2019, tổng số lao động trực tiếp trong ngành du lịch là 8.900 người, tăng 1,7 lần so với năm 2016 (5.230 lao động). Giai đoạn 2016 - 2019, tốc độ tăng trưởng về lao động trực tiếp trong ngành du lịch đạt 20,7%/năm. Bên cạnh số lao động trực tiếp, số lao động gián tiếp trong lĩnh vực du lịch ước đạt trên 22.000 người. Tỉnh đã ban hành Kế hoạch nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch; xây dựng đề án phát triển nguồn nhân lực du lịch Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Ngành du lịch tỉnh tổ chức và khuyến khích doanh nghiệp tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ du lịch cho các đối tượng có liên quan.

– *Về liên kết phát triển du lịch*: Tỉnh Bình Định đã chủ động phối hợp với các địa phương trong vùng KTTĐMT và vùng du lịch DHNTB triển khai thực hiện Chương trình hợp tác phát triển du lịch giữa Bình Định với các địa phương trong vùng. Phối hợp quảng bá hình ảnh, sản phẩm du lịch của các địa phương thông qua việc tham gia các sự kiện văn hóa, du lịch tại các địa phương liên kết tổ chức, trên các kênh thông tin của các địa phương.

– *Về gắn kết phát triển du lịch với bảo vệ môi trường*: UBND tỉnh đã phê duyệt đề án “Đảm bảo môi trường trong hoạt động du lịch tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030” làm cơ sở cho phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường,

hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Đồng thời, thí điểm phát triển nhiều mô hình du lịch gắn với bảo vệ môi trường.

1.5.1.5. Thực trạng phát triển du lịch theo lãnh thổ

Trong thời gian qua cùng với việc đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Bình Định đã dần hình thành các cụm du lịch với những hướng phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng, gồm:

- Cụm du lịch Quy Nhơn và phụ cận;
- Cụm du lịch Tây Sơn - An Nhơn và phụ cận;
- Cụm du lịch Hoài Nhơn và phụ cận.

Bên cạnh đó, sau khi được công nhận đô thị loại I cấp tỉnh, với chức năng là thành phố tỉnh lỵ, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của tỉnh Bình Định, thành phố Quy Nhơn cũng đã từng bước phát triển thành trung tâm du lịch tỉnh và của khu vực phía Nam vùng KTTĐMT. Thị trấn Phú Phong với cụm di tích gắn với Tây Sơn Tam kiệt cũng đã trở thành trung tâm du lịch phụ trợ cho du lịch Bình Định ở phía Tây Nam và trên hành lang du lịch theo quốc lộ 19.

Trên địa bàn tỉnh đã định hình được nhiều khu du lịch và nhiều điểm tham quan du lịch khác gắn liền với đặc điểm tài nguyên. Trong đó, các khu du lịch chủ yếu tập trung khai thác tài nguyên biển đảo, cảnh quan sinh thái hồ. Một số khu, điểm du lịch đã được hình thành và phát triển trở thành điểm đến hấp dẫn đối với khách du lịch, gồm:

- Các khu, điểm du lịch gắn với tài nguyên tự nhiên tại các khu vực Ghềnh Ráng, núi Bà, bán đảo Phương Mai, đầm Thị Nại, hồ Núi Một, thắng cảnh Hàm Hồ, suối nước nóng Hội Vân, bãi biển Quy Nhơn...

- Các khu, điểm du lịch gắn với tài nguyên văn hóa gồm: Di tích Tây Sơn Tam kiệt – Bảo tàng Quang Trung, thành Đồ Bàn, bảo tàng tỉnh Bình Định, hệ thống các tháp Chăm, chùa Thập Tháp, chùa Long Khánh...

- Trên địa bàn tỉnh đã hình thành và khẳng định giá trị của một số tuyến du lịch quan trọng sau:

- Tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu (kể cả thành phố Quy Nhơn) gắn với việc khai thác các loại hình du lịch lịch sử, văn hóa và du lịch biển, dọc bãi biển thành phố.

- Tuyến ven biển Quy Nhơn - Nhơn Hội - Tam Quan, trọng tâm là khu du lịch Phương Mai - núi Bà gắn với hệ thống tài nguyên du lịch trên bán đảo Phương Mai.

- Tuyến Quy Nhơn – An Nhơn – Tây Sơn và vùng phụ cận gắn du lịch biển, với du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch sinh thái khu vực phía Tây tỉnh.

UBND tỉnh Bình Định đã phê duyệt định hướng phát triển du lịch khu vực phía Bắc tỉnh gồm 4 huyện, thị xã: Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Hoài Ân và An Lão giai đoạn đến năm 2025 để xây dựng và đa dạng hóa sản phẩm du lịch, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch ở khu vực này.

1.5.1.6. Một số tác động của đại dịch Covid-19 với ngành du lịch

Đại dịch Covid-19 đã và đang tác động rất tiêu cực đến ngành du lịch tỉnh Bình Định, thể hiện trên các mặt sau:

– *Các tác động trước mắt:* Năm 2020, do tác động của đại dịch Covid-19, lượng khách du lịch đến Bình Định chỉ đạt 2.222.500 lượt khách giảm tới 54,0%, trong đó lượng khách quốc tế là 144.656 lượt, giảm tới gần 70,0%, khách nội địa là 2.077.844 lượt giảm 52,2%. Do lượng khách đến Bình Định giảm sâu, cùng với đó là có tới gần 1.000 buồng được đưa vào sử dụng, nên công suất sử dụng buồng đã giảm xuống chỉ còn 30%. Tuy nhiên con số này còn là khá cao so với nhiều địa phương trong vùng KTTĐMT. Cùng với sự suy giảm về lượng khách, tổng thu từ du lịch năm 2020 chỉ đạt 2.369,5 tỷ đồng thấp hơn so với năm 2019 là 60,5%.

– *Các tác động lâu dài:* Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn nghiêm trọng và có nguy cơ kéo dài như hiện nay, nhiều mục tiêu phát triển du lịch của tỉnh Bình Định (về số khách, doanh thu du lịch...) của giai đoạn 2021-2025 sẽ không thể thực hiện. Một số dự án đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh bị ngừng trệ; các doanh nghiệp lâm cảnh khó khăn; một bộ phận lớn nhân lực ngành du lịch chuyển sang ngành, nghề khác. Các yếu tố nêu trên sẽ tác động tiêu cực, lâu dài đến sự phát triển của ngành du lịch tỉnh kể cả sau khi dịch Covid-19 đã qua đi.

– Tuy nhiên, ngành du lịch tỉnh Bình Định vẫn có dấu hiệu tích cực. Đầu năm 2021 đã đưa vào hoạt động khách sạn Anya Premier, khách sạn Fleur De Lis... Đến nay trên địa bàn tỉnh có 378 khách sạn với tổng số phòng là 11.298 phòng (tăng 2.700 phòng so với cuối năm 2020); trong 9 tháng đầu năm 2021 đã có 6 dự án đầu tư mới về du lịch.

1.5.1.7. Đánh giá chung

Qua phân tích hiện trạng có thể thấy đến nay du lịch đã cơ bản trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Năm 2019, đóng góp trực tiếp của du lịch vào GRDP của tỉnh là 7,2%, đóng góp gián tiếp (lan tỏa) là 10,78% và tổng đóng góp của hoạt động du lịch vào GRDP của tỉnh là 17,98%. thể hiện rõ vai trò của du lịch trong việc phát triển kinh tế tỉnh Bình Định. Phát triển hoạt động du lịch kéo theo hoạt động của các ngành kinh tế khác của tỉnh.

1.5.2. Các ngành dịch vụ khác (bao gồm thương mại, logistics, v/v)

1.5.2.1. Hoạt động thương mại nội địa

Giai đoạn 2011-2020, ngành thương mại tiếp tục phát triển đa dạng, thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia; các siêu thị, trung tâm thương mại được nâng cao về chất lượng, với phong cách phục vụ văn minh, giá cả minh bạch, ổn định, ngày càng chiếm được sự tin cậy của khách hàng, đóng góp lớn vào sự gia tăng chung của hoạt động thương mại; các chợ trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì hoạt động ổn định; các hình thức kinh doanh có chất lượng phát triển nhanh (như các showroom, cửa hàng tiện ích...) phục vụ tốt nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Các chính sách, giải pháp tháo gỡ khó khăn trong sản xuất, kinh doanh của Chính phủ, các Bộ, ngành từ Trung ương đến địa phương đã từng bước phát huy tác dụng, cùng với sự nỗ lực của doanh nghiệp nhìn chung tình hình hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá.

Tốc độ tăng trưởng GRDP của ngành thương mại luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng GRDP của khu vực dịch vụ. Giai đoạn 2011-2015, ngành thương mại có tốc độ tăng

trường GRDP đạt 6,5% (khu vực dịch vụ tăng 5,6%), giai đoạn 2016-2020 đạt 7,4% (khu vực dịch vụ tăng 5,8%). Ngành thương mại đóng góp cao nhất vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ so với các ngành dịch vụ khác (chiếm trên 25%).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá HH) tỉnh Bình Định có sự gia tăng qua các năm, năm 2020 đạt 76.165 tỷ đồng cao gấp 1,65 lần năm 2015 và gấp 3,43 lần năm 2010. Tỷ trọng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá HH) tỉnh Bình Định so với vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung có xu hướng tăng từ 8,8% năm 2015 lên 9,5% năm 2020.

Bán lẻ hàng hóa chiếm trên 83% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa của khu vực nhà nước có sự gia tăng về quy mô qua các năm nhưng tỷ trọng có xu hướng giảm từ 3,45% năm 2010 xuống còn 2,37% năm 2020. Tương ứng với tỷ trọng bán lẻ hàng hóa của khu vực ngoài nhà nước tăng từ 96,55% năm 2010 lên 97,63% năm 2020.

Hạ tầng thương mại

Hệ thống hạ tầng thương mại được nâng cấp và phát triển. Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh có tổng số 176 chợ được xếp hạng (bao gồm: 12 chợ hạng 1; 16 chợ hạng 2; 148 chợ hạng 3). Theo số liệu thống kê, năm 2015 tỉnh có 179 chợ, đến năm 2020 giảm xuống còn 176 chợ (giảm 3 chợ hạng 3 so với năm 2015).

Tính đến năm 2020 tỉnh Bình Định có 8 siêu thị (tăng hơn 2 siêu thị so với năm 2015) (chiếm khoảng 3% tổng số siêu thị vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung), trong đó có 6 siêu thị thuộc sở hữu tư nhân và 2 siêu thị thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, 4 trung tâm thương mại: TTTM Quy Nhơn, trung tâm Metro Cash & Carry Quy Nhơn, siêu thị Co.op Mart Quy Nhơn, Trung tâm thương mại chợ lớn Quy Nhơn – An Phú Thịnh Plaza và 1 trung tâm hội chợ triển lãm. Bên cạnh đó, Bình Định cũng thu hút được một số nhà đầu tư có uy tín, thương hiệu mạnh đầu tư vào lĩnh vực bán lẻ của tỉnh như: Siêu thị điện máy Chợ Lớn, siêu thị điện máy Xanh, siêu thị điện máy Nguyễn Kim, hệ thống cửa hàng công nghệ Vinpro+, viễn Thông A, FPT shop, Thế giới di động... Các phương thức kinh doanh văn minh hiện đại được hình thành đã góp phần đảm bảo cho thương mại Bình Định có một diện mạo đáng vóc mới, từng bước chủ động hội nhập với thương mại khu vực và toàn cầu. Đầu tư phát triển hoạt động siêu thị tại Bình Định do khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đảm nhiệm, năm 2015 tỉnh có 4 siêu thị thuộc sở hữu tư nhân (chiếm 66,6%) và 2 siêu thị thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, năm 2020 khu vực tư nhân chiếm 75%.

Từ năm 2011 đến nay, trên địa bàn tỉnh diễn ra 63 kỳ hội chợ triển lãm thương mại (14 hội chợ triển lãm cấp tỉnh, 49 hội chợ triển lãm cấp huyện) và 18 Phiên chợ hàng Việt về nông thôn.

Giai đoạn 2011-2020 tỉnh Bình Định đã hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp tham gia hội chợ triển lãm trong nước và nước ngoài; Phiên chợ hàng Việt về nông thôn, cụ thể: UBND tỉnh thực hiện hỗ trợ kinh phí cho 170 lượt doanh nghiệp, HTX, cơ sở sản xuất thuộc làng nghề tham dự hội chợ triển lãm với tổng kinh phí chi hỗ trợ khoảng 2,35 tỷ đồng, hỗ trợ kinh phí 136 lượt doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh tham gia Phiên chợ hàng Việt với tổng kinh phí chi hỗ trợ ước thực hiện là 600 triệu đồng.

Các doanh nghiệp thương mại tỉnh Bình Định chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, năng lực cạnh tranh chưa cao, chưa đủ sức vượt qua những khó khăn về cạnh tranh và thị trường; hệ thống phân phối chủ yếu nhỏ lẻ, chưa được kiện toàn, thiếu tính liên kết và tính chuyên nghiệp trong phân phối trước yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; lĩnh vực thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn, yếu kém; thị trường nông sản chưa tổ chức theo chuỗi liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ để chủ động về giá và khối lượng hàng tiêu thụ.

Hạ tầng thương mại, dịch vụ tiếp tục được đầu tư xây dựng. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, kiểm soát chất lượng hàng hóa, bảo đảm an toàn thực phẩm gắn với kiểm tra việc bán hàng theo giá niêm yết được tiến hành thường xuyên; thực hiện có hiệu quả các biện pháp bình ổn giá trên địa bàn; đảm bảo các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào miền núi. Hoạt động xúc tiến thương mại có nhiều tiến bộ.

1.5.2.2. Dịch vụ vận tải

Quy mô GRDP ngành vận tải kho bãi tỉnh Bình Định tăng qua các năm, đạt mức 3.282 tỷ đồng năm 2020, cao gấp 1,3 lần năm 2015 và gấp 2,52 lần năm 2010, tuy nhiên tỷ trọng GRDP vận tải kho bãi trong tổng GRDP nền kinh tế có xu hướng giảm từ 4,85% năm 2010 xuống 4,35% năm 2015 và còn 3,65% năm 2020, tỷ trọng vận tải kho bãi trong GRDP ngành dịch vụ cũng giảm từ 11,6% năm 2010 xuống 11,1% năm 2015 và còn 9,7% năm 2020. Tỷ lệ đóng góp vào mức tăng GRDP khu vực dịch vụ của ngành vận tải cũng giảm từ 10,1% giai đoạn 2011-2015 xuống còn 9,1% giai đoạn 2016-2020.

Tổng doanh thu vận tải kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đã tăng mạnh qua các năm, từ 2.153 tỷ đồng năm 2010 lên 5.070 tỷ đồng năm 2015 và 6.548 tỷ đồng năm 2020. Trong lĩnh vực này, tỉnh Bình Định đã giảm tỷ lệ đóng góp vào doanh thu của khu vực nhà nước từ 15% năm 2010 xuống còn 9,2% năm 2015 và đến năm 2019 đã không còn yếu tố nhà nước hoạt động trong lĩnh vực vận tải. Vận tải đường bộ chiếm đa số doanh thu vận tải của tỉnh và có xu hướng tăng từ 77,1% năm 2010 lên 78,7% năm 2015 và 81,9% năm 2020.

Giai đoạn 2011-2019, tốc độ tăng doanh thu vận tải kho bãi là 13,76%/năm, năm 2020 do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid 19 nên doanh thu ngành này thấp hơn năm 2019. Nếu tính cả năm 2020, tốc độ tăng doanh thu vận tải kho bãi của tỉnh Bình Định đạt 11,76%.

Bảng 9: Khối lượng hàng hóa, hành khách vận chuyển và luân chuyển tỉnh Bình Định

CHỈ TIÊU	ĐVT	2010	2015	2019	2020
1. Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn	9.047	14.819	23.878	24.975
Đường bộ	Nghìn tấn	8.915	14.765	23.860	24.957
Đường sông	Nghìn tấn	3	3	2	2
Đường biển	Nghìn tấn	129	51	16	16
2. Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Nghìn tấn.km	1.585.624	2.395.317	3.528.715	3.654.978
Đường bộ	Nghìn tấn.km	1.464.322	2.346.573	3.515.281	3.641.850
Đường sông	Nghìn tấn.km	73	6	4	4
Đường biển	Nghìn tấn.km	121.229	48.738	13.430	13.124
3. Số lượt hành khách vận chuyển	Nghìn người	23.912	29.438	44.349	29.411
Đường bộ	Nghìn người	23.393	29.336	44.065	29.163
Đường sông + biển	Nghìn người	519	102	284	248
4. Số lượt hành khách luân chuyển	Nghìn người.km	2.031.907	2.998.883	4.299.962	2.915.070
Đường bộ	Nghìn người.km	2.030.506	2.997.872	4.297.421	2.912.784
Đường sông + biển	Nghìn người.km	1.401	1.011	2.541	2.286

Nguồn: NGTK tỉnh Bình Định năm 2020

Bình Định có tiềm năng phát triển vận tải biển, nhưng thực tế phát triển những năm qua cho thấy, ngành vận tải biển chưa có sự phát triển, khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường biển giảm mạnh từ 129 nghìn tấn năm 2010 xuống còn 51 nghìn tấn năm 2015 và đến năm 2020 chỉ còn 16 nghìn tấn, chiếm tỷ trọng vô cùng nhỏ trong khối lượng hàng hóa vận chuyển của tỉnh Bình Định. Do khối lượng hàng hóa vận chuyển giảm mạnh nên khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường biển cũng giảm mạnh trong giai đoạn 2011-2020 từ 121.229 nghìn tấn.km năm 2010 xuống còn 13.124 nghìn tấn.km năm 2020. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020: vận chuyển hành khách tăng 2,3%, luân chuyển hành khách tăng 1,9%; khối lượng vận chuyển hàng hóa tăng 12,3%, khối lượng luân chuyển hàng hóa tăng 10,5%; hàng hóa thông qua cảng tăng 6,3%.

Vận chuyển hàng hóa và hành khách trên địa bàn tiếp tục phát triển, hàng hóa thông qua cảng biển vượt công suất thiết kế, Cảng hàng không Phù Cát đã hoàn tất thủ tục và thực hiện các chuyên bay quốc tế; hãng hàng không Bamboo Airways đăng ký thành lập tại Bình Định. Hoạt động xuất khẩu tiếp tục được đẩy mạnh, hàng hóa của tỉnh đã xuất khẩu sang 120 quốc gia và vùng lãnh thổ với kim ngạch xuất khẩu trực tiếp ước đạt 4.055,7 triệu USD, chiếm 97,8% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh.

1.5.2.3. Dịch vụ cảng, logistic

Năm 2020, lĩnh vực logistics tỉnh Bình Định nói riêng và của Việt Nam nói chung bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch Covid-19. Mặc dù Chính phủ Việt Nam đã

nỗ lực duy trì chuỗi cung ứng hàng hóa và đặc biệt ưu tiên lưu thông các loại hàng hóa thiết yếu nhưng sự phát triển ngành logistic vẫn có sự giảm sút. Bình Định có đầy đủ 4 loại hình giao thông gồm đường sắt, đường hàng không, đường bộ, đường thủy.

Hạ tầng giao thông đường bộ: Bình Định có 05 tuyến quốc lộ với chiều dài 437km, 12 tuyến tỉnh lộ với tổng chiều dài 455 km. Hầu hết các tuyến tỉnh lộ đều được thảm bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, đường giao thông nông thôn được đầu tư xây dựng, nâng cấp mở rộng. Giai đoạn 2016-2020, tỉnh đã đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình giao thông trọng điểm, đã hoàn thành các dự án: nâng cấp Quốc lộ 1D, nút giao thông Đống Đa - Hoa Lư, Đường Quốc lộ 19 mới (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1), đường phía Tây tỉnh ĐT.638 (đoạn Canh Vinh - Quy Nhơn), dự án đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội kéo dài đến Quốc lộ 1A; mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến sân bay Phù Cát); triển khai một số đoạn của tuyến đường ven biển; cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông nội tỉnh... Các tuyến giao thông ven biển được đầu tư xây dựng khá đồng bộ Đường phía Tây tỉnh được nâng cấp, mở rộng thêm; hầu hết các tuyến đường giao thông liên xã, liên thôn được bê tông hóa.

Hạ tầng giao thông đường sắt

Đường sắt quốc gia qua tỉnh dài 150km, xuyên suốt chiều dài của tỉnh. Bình Định có ga Diêu Trì (một trong 10 ga lớn của Việt Nam, cách trung tâm thành phố Quy Nhơn và cảng biển khoảng 12km) và các ga thuộc tuyến huyện. Ngoài các đôi tàu của Đường Sắt Việt Nam trên tuyến Bắc Nam còn có đôi tàu chất lượng cao hàng ngày chạy tuyến TP Hồ Chí Minh - Quy Nhơn.

Tuy nhiên, tỷ lệ sử dụng dịch vụ logistic đường sắt rất nhỏ, khả năng cạnh tranh với các hình thức giao thông khác kém do chưa biết cách khai thác và phát triển đúng tiềm năng của ga đường sắt, không có kho bãi cho doanh nghiệp tập kết container, do nhiều người không biết tới loại hình vận tải hàng hóa bằng đường sắt mặc dù giá cước vận tải đường sắt chỉ bằng một nửa, hoặc thấp hơn đường bộ.

Hạ tầng giao thông đường biển

Tốc độ tăng trưởng hàng hóa thông qua cảng ở tỉnh Bình Định bình quân hàng năm giai đoạn 2016 – 2020 đạt 6,3%. Hệ thống cảng biển tiếp tục được đầu tư, nâng cấp; sản lượng hàng hóa qua cảng vượt mức 10 triệu tấn thông quan.

Cảng quốc tế Quy Nhơn là một trong 10 cảng biển lớn của Việt Nam. Cảng có ưu thế là vùng neo đậu kín gió, mực nước sâu, kho bãi rộng, có độ sâu 8,50m, thủy triều trung bình 1,56m, luồng rộng 80m (luồng sẽ mở rộng thành 120m, nạo vét sâu 11,5m). Đảm bảo tàu trọng tải 30.000 tấn ra vào an toàn. Năng lực hàng thông qua cảng Quy Nhơn đạt khoảng 4,5 triệu tấn/năm. Cảng Quy Nhơn cách quốc lộ 1A 10 km, cách các cảng Đà Nẵng 175 hải lý, cảng Nha Trang 90 hải lý, cảng Vũng Tàu 280 hải lý, cảng Hải Phòng 455 hải lý. Từ cảng Quy Nhơn có thể đi thẳng các cảng biển lớn trong khu vực Châu Á.

Cảng Thị Nại nằm gần kề cảng Quy Nhơn, có tổng độ dài cầu tàu là 268m, mực nước sâu từ 4 - 6m, có thể tiếp nhận tàu có trọng tải từ 3.000 đến 5.000 tấn. Năng lực hàng thông qua cảng đạt khoảng 0,5 triệu tấn/năm.

Cảng biển Nhơn Hội thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội công suất 12 triệu tấn đang được xây dựng.

Theo Hiệp hội Cảng biển Việt Nam, hiện nay các cảng biển Việt Nam đang dần “lạc hậu” với xu thế container hóa của thế giới bởi tình trạng phân mảnh, các bến cảng thiếu sự liên thông.

Về đội tàu biển: Hiện Bình Định có đội tàu biển chuyên chở hàng hóa. Đội tàu mang cờ quốc tịch Việt Nam hiện vẫn đảm nhận được gần 100% lượng hàng vận tải nội địa bằng đường biển, trừ một số tàu chuyên dụng như nhiên liệu hóa lỏng, xi măng rời... Hàng hóa vận chuyển nội địa chủ yếu là các mặt hàng gia dụng, lương thực, than, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc, container, xăng dầu, hàng hóa tổng hợp... Theo số liệu thống kê của Diễn đàn Thương mại và phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD), đội tàu Việt Nam đứng thứ 4 trong khu vực ASEAN (sau Singapore, Indonesia, Malaysia) và thứ 30 trên thế giới. Trong đó, số lượng tàu hàng rời, tổng hợp có 757 tàu, chiếm tỷ trọng hơn 72,9%; tàu chở dầu, hóa chất có 159 tàu, chiếm 15%; tàu chuyên dụng khí hóa lỏng có 19, tàu chiếm 1,8%; đội tàu container có 38 tàu, chiếm 3,66%; tàu chở khách có 65 tàu, chiếm 6,2% đội tàu vận tải. Đối với dịch vụ hàng hải và logistics, hiện các dịch vụ hàng hải tại một số bến cảng tiếp tục gặp những khó khăn nhất định. Nhiều bến cảng nhỏ, hoạt động chưa hiệu quả, thiếu các trang thiết bị bốc dỡ hàng hóa hiện đại, năng suất khai thác thấp.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Định có khoảng trên 500 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics. Phần lớn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ với quy mô lao động thấp. Các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải đường bộ, các hoạt động hỗ trợ cho vận tải, kho bãi; bưu chính và chuyên phát, thủ tục hải quan và một số các dịch vụ khác trong đó tập trung vận tải hàng hóa đường bộ và hải quan chiếm gần 90%. Còn lại là hoạt động dịch vụ bao bì, đóng gói,...

Đa số các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ logistics thiếu liên kết với các đơn vị khác để phát triển chuỗi dịch vụ cung ứng. Chính vì thế số lượng hàng hóa vận chuyển không nhiều, nhỏ lẻ, thực hiện trong phạm vi hẹp, chủ yếu là nội tỉnh và các vùng lân cận.

+ Dịch vụ cảng biển: Dịch vụ cảng biển tại Bình Định phát triển khá đa dạng với các dịch vụ tại cụm cảng Quy Nhơn. Cảng có cơ sở hạ tầng và trang thiết bị đủ điều kiện tiếp nhận, xếp dỡ các mặt hàng tổng hợp, hàng container và hàng siêu trường, siêu trọng. Dịch vụ cảng biển tại cụm cảng Quy Nhơn phát triển mạnh. Tuy nhiên, dịch vụ sau cảng chưa được chú trọng phát triển đúng mức. Các cảng biển chỉ dừng lại ở các dịch vụ cơ bản như khai thác hàng, bốc xếp, vận chuyển hàng... mà chưa có các dịch vụ giá trị gia tăng cao sau cảng, đặc biệt là các trung tâm phân phối sau cảng.

+ Dịch vụ vận chuyển hàng hóa: Trong các phương tiện vận tải, vận tải bằng đường bộ vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất, chiếm 99% tổng lượng hàng hóa vận chuyển. Đây vẫn là phương tiện vận chuyển chủ yếu cho hàng hóa trong nội địa. Xếp thứ hai là vận chuyển bằng đường biển, theo sau là đường sông. Hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không tại Bình Định vẫn là một con số rất khiêm tốn do chi phí cao.

+ Dịch vụ bốc dỡ, kho bãi, dịch vụ hải quan: Hệ thống kho bãi của doanh nghiệp logistics Bình Định phần lớn tập trung ở các doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, còn ở

các doanh nghiệp tư thường có quy mô nhỏ và hạn chế. Các kho bãi này chủ yếu tập trung ở các cảng biển lớn, phần còn lại nằm sâu trong đất liền. Hải quan Bình Định đã tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép, tổ chức thực hiện pháp luật về thuế và các khoản thu đối với hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu. Đây là những dịch vụ hải quan cơ bản đối với hàng hoá xuất nhập khẩu. Thời gian qua, Hải quan tỉnh Bình Định đã chuyển đổi từ phương pháp quản lý thủ công sang phương pháp quản lý hiện đại, phù hợp với điều kiện của địa phương và khả năng thích ứng của doanh nghiệp trên địa bàn quản lý trong từng giai đoạn.

Nhìn chung, các loại hình dịch vụ logistics tại Bình Định trong những năm qua đã có những bước phát triển đáng ghi nhận. Dịch vụ cảng biển, vận tải hàng hóa, dịch vụ kho bãi, hải quan từng bước cải thiện, nâng cao hiệu quả, doanh thu trong ngành. Doanh thu thuần từ các dịch vụ này cũng được tăng lên, tăng bình quân 24%/năm (giai đoạn 2010-2020). Tuy nhiên, đây mới chỉ là những dịch vụ cơ bản trong chuỗi dịch vụ logistics, trong đó, chiếm đa số vẫn là dịch vụ vận chuyển hàng hóa. Các dịch vụ giá trị gia tăng trong chuỗi dịch vụ logistics chưa được đầu tư khai thác đúng mức, do vậy làm hạn chế khả năng phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh.

Hạ tầng giao thông đường thủy nội địa: Trong thời gian qua, đầu tư phát triển vận tải thủy nội địa vẫn còn khá hạn chế. Trên địa bàn tỉnh chỉ còn 01 tuyến đường thủy nội địa là tuyến Đổng Đa – Nhơn Châu còn khai thác phục vụ hành khách đi lại với tần suất 01 chuyến đi về/ ngày Tuyến do Cục đường thủy nội địa Việt Nam quản lý ến Nhơn Châu là bến cảng tổng hợp phục vụ hành khách đi lại giữa đất liền với đảo Cù Lao Xanh và phục vụ cho nghề cá ở khu vực phía Nam tỉnh.

Ngoài ra hoạt động vận tải thủy nội địa vẫn có ở một số khu vực mặt hồ không có tuyến công bố với tần suất không cố định phục vụ nhu cầu du lịch dân sinh như tại Hàm Hồ hồ Núi Một.

Hạ tầng giao thông đường hàng không: Bình Định có Sân bay Phù Cát cách thành phố Quy Nhơn 30km, hàng ngày đều có các chuyến bay của Vietnam Airline và Mekong Airline đi Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội. Đang xây dựng hạ tầng phục vụ bay đêm tại sân bay Phù Cát. Tuy nhiên, từ tháng 12/2019, dịch Covid-19 bùng phát tại Trung Quốc và nhanh chóng lan rộng ra các quốc gia trên thế giới. Nhiều ngành nghề bị ảnh hưởng nghiêm trọng, đặc biệt là ngành vận tải hàng không do việc hạn chế đi lại cũng như hoạt động sản xuất, kinh doanh bị gián đoạn.

1.5.2.4. Hoạt động xuất, nhập khẩu

a. Xuất khẩu

Kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh Bình Định ngày càng tăng, tổng kim ngạch xuất khẩu 10 năm 2011-2020 đạt 7,26 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân là 9,86%/năm. Về loại hình, giá trị xuất khẩu trực tiếp chiếm đa số (khoảng 94-96% tổng kim ngạch xuất khẩu), xuất khẩu ủy thác chỉ chiếm 4-6% tổng kim ngạch xuất khẩu. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của tỉnh: sản phẩm nhựa, gỗ và các sản phẩm từ gỗ, dệt may, mặt hàng thủy sản. Sản phẩm gỗ (đạt 1.308,2 triệu USD, tăng bình quân

4,8%/năm); gỗ các loại (đạt 797,9 triệu USD, tăng bình quân 9,2%/năm); sản phẩm may mặc (đạt 719,4 triệu USD, tăng bình quân 15,8%/năm); hàng thủy sản (đạt 392,5 triệu USD, tăng bình quân 4,8%/năm);... hàng hóa của tỉnh đã xuất khẩu sang 120 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Giá trị xuất khẩu hàng công nghiệp nhẹ và tiêu thủ công nghiệp chiếm đa số trong kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, tăng từ 65% năm 2010 lên 79,8% năm 2020. Các mặt hàng nông sản có tỷ trọng giảm dần trong kim ngạch xuất khẩu của tỉnh (25,08% năm 2010 giảm xuống còn 13,45% năm 2020), hàng công nghiệp nặng và khoáng sản chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ khoảng 5%.

Mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường nhưng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh vẫn tăng đều qua các năm. Kim ngạch xuất khẩu của Bình Định năm 2020 đạt 1.093.707 nghìn USD tăng gấp 1,56 lần so với năm 2015 và gấp 2,56 lần so với năm 2010. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu trực tiếp đạt 1.081.525 nghìn USD (chiếm 98,87% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh). Mặc dù có sự gia tăng về số lượng, song giá trị xuất khẩu của Bình Định trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước chỉ chiếm một phần rất nhỏ (khoảng 0,38%) và chiếm 18,38% tổng giá trị xuất khẩu của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Cơ cấu hàng xuất khẩu: Các sản phẩm xuất khẩu của Bình Định chủ yếu là sản phẩm gỗ (31,48%), gỗ (19,19%), hàng dệt may (17,23%), sản phẩm từ chất dẻo (11,47%), hàng thủy sản (6,16%)... Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỷ lệ hàng hoá xuất khẩu qua chế biến chủ yếu được sản xuất và khai thác tại Bình Định; qui mô xuất khẩu ngày càng được mở rộng.

Bảng 10: Trị giá hàng hóa xuất khẩu phân theo mặt hàng chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐV tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2019	Năm 2020
1. Tổng giá trị	Nghìn USD	427.176	702.116	922.441	1.093.707
2. Phân theo mặt hàng chủ yếu					
Hàng thủy sản	Nghìn USD	38.759	67.160	76.757	67.357
Gạo	Nghìn USD	44.515	18.520	28.150	46.207
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Nghìn USD	23.853	90.784	29.945	33.515
Quặng và khoáng sản khác	Nghìn USD	24.262	34.381	43.134	55.912
Sản phẩm từ chất dẻo	Nghìn USD	381	6.584	61.703	125.446
Gỗ	Nghìn USD	34.396	132.729	178.312	209.857
Sản phẩm gỗ	Nghìn USD	230.641	233.829	282.537	344.337
Hàng dệt, may	Nghìn USD	4.790	86.578	176.084	188.408
Giày dép các loại	Nghìn USD	8.231	9.776	10.177	4.946
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	Nghìn USD	-	889	549	717
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	Nghìn USD	628	1.077	581	1.598
Hàng hoá khác	Nghìn USD	16.720	19.809	34.512	15.407
3. Cơ cấu	%	100,00	100,00	100,00	100,00
Hàng thủy sản	%	9,07	9,57	8,32	6,16
Gạo	%	10,42	2,64	3,05	4,22

Chỉ tiêu	ĐV tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2019	Năm 2020
Sắt và các sản phẩm từ sắt	%	5,58	12,93	3,25	3,06
Quặng và khoáng sản khác	%	5,68	4,90	4,68	5,11
Sản phẩm từ chất dẻo	%	0,09	0,94	6,69	11,47
Gỗ	%	8,05	18,90	19,33	19,19
Sản phẩm gỗ	%	53,99	33,30	30,63	31,48
Hàng dệt, may	%	1,12	12,33	19,09	17,23
Giày dép các loại	%	1,93	1,39	1,10	0,45
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	%		0,13	0,06	0,07
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	%	0,15	0,15	0,06	0,15
Hàng hoá khác	%	3,91	2,82	3,74	1,41

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định

Thị trường xuất khẩu: hàng hóa của tỉnh xuất khẩu sang 120 quốc gia và vùng lãnh thổ trên 5 châu lục; trong đó Châu Á có 30 nước, chiếm 48,4% kim ngạch xuất khẩu, chủ yếu là thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông; Châu Âu có 38 nước, chiếm 20,6%, chủ yếu là các nước Đức, Anh, Pháp; Châu Mỹ có 19 nước, chiếm 28%, chủ yếu xuất sang Mỹ; Châu Đại Dương có 4 nước, chiếm 2,8%, chủ yếu là thị trường Australia; Châu Phi có 10 nước nhưng chỉ chiếm 0,2% tổng kim ngạch xuất khẩu.

b. Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu của tỉnh Bình Định tăng đều qua các năm và chiếm một phần rất nhỏ trong tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước (khoảng 0,15% năm 2020). Tổng kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tỉnh tăng từ 161.728 nghìn USD năm 2010 lên 279.878 nghìn USD năm 2015 và năm 2020 là 408.777 nghìn USD.

– Hàng hoá nhập khẩu của Bình Định trong những năm gần đây chủ yếu nguyên, nhiên vật liệu và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất chế biến hàng xuất khẩu. Trong đó, máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng là 126.076 nghìn USD (30,84%), thức ăn gia súc và nguyên liệu là 65.245 nghìn USD (15,96%), nguyên phụ liệu dệt, may, da giày là 56.568 nghìn USD (13,84%), gỗ và sản phẩm từ gỗ là 47.870 nghìn USD (11,71%)....

– Hàng hóa chủ yếu nhập khẩu từ Châu Á chiếm 75,1%; châu Mỹ chiếm 14,4%; còn lại các Châu lục khác. Thị trường nhập khẩu chính của Bình Định là: Hồng Kông, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Ac-hen-ti-na và Mỹ.

Bảng 11: Trị giá hàng hóa nhập khẩu phân theo mặt hàng chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐV tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2019	Năm 2020
1. Tổng giá trị	Nghìn USD	161.728	279.878	402.886	408.777
2. Phân theo mặt hàng chủ yếu					
Hàng thủy sản	Nghìn USD	13.195	29.292	37.661	39.006
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	Nghìn USD	3.577	37.532	51.490	65.245
Nguyên phụ liệu dược phẩm	Nghìn USD	5.045	11.509	16.306	14.579

Chỉ tiêu	ĐV tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2019	Năm 2020
Phân bón	Nghìn USD	12.210	16.659	22.408	13.406
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	Nghìn USD	52.356	73.674	47.809	47.870
Vải các loại	Nghìn USD	-	5.373	21.552	17.696
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	Nghìn USD	4.744	41.056	62.401	56.568
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	Nghìn USD		2.151	6.678	263
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	Nghìn USD	57.370	45.750	99.256	126.076
Hàng hoá khác	Nghìn USD	13.231	16.882	37.325	28.068
3.Cơ cấu	%	100,00	100,00	100,00	100,00
Hàng thuỷ sản	%	8,16	10,47	9,35	9,54
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	%	2,21	13,41	12,78	15,96
Nguyên phụ liệu dược phẩm	%	3,12	4,11	4,05	3,57
Phân bón	%	7,55	5,95	5,56	3,28
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	%	32,37	26,32	11,87	11,71
Vải các loại	%		1,92	5,35	4,33
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	%	2,93	14,67	15,49	13,84
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	%	0,00	0,77	1,66	0,06
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	%	35,47	16,35	24,64	30,84
Hàng hoá khác	%	8,18	6,03	9,26	6,87

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định

1.5.2.5. Một số ngành dịch vụ khác

a. Dịch vụ tài chính ngân hàng

Toàn tỉnh hiện có 31 chi nhánh của các tổ chức tín dụng, trong đó có 28 chi nhánh ngân hàng thương mại - kênh huy động và cho vay vốn chủ yếu trên địa bàn tỉnh. Đến 31/12/2019, vốn huy động đạt 63.723 tỷ đồng, tăng 116,14% so với năm 2015 (bình quân 16,8%/năm); dư nợ cho vay đạt 77.657 tỷ đồng, tăng 101,62% so với năm 2015. Trong lĩnh vực thanh toán đã ứng dụng tất cả công nghệ mới trên thế giới (ATM, POS, Internet Banking, Mobile Banking, QR Code, Tokenization...) (Quyết định số 3126 ngày 14 tháng 9 năm 2018 của chủ tịch UBND tỉnh Bình Định đề ra mục tiêu đến cuối năm 2020: 90% các siêu thị, trung tâm mua sắm có thiết bị chấp nhận thẻ cho phép người tiêu dùng thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng).

Từ cuối năm 2018 tỉnh đã triển khai áp dụng cơ chế, chính sách khuyến khích thanh toán điện tử trong việc thu, nộp thuế; giao dịch thương mại điện tử; thu phí, lệ phí, thủ tục hành chính; thanh toán cước, phí cho các dịch vụ thường xuyên, định kỳ như: Điện, nước, điện thoại, Internet, truyền hình cáp; triển khai ứng dụng công nghệ thanh toán điện tử mới; khuyến khích các cơ sở bán lẻ hàng hóa, dịch vụ chấp nhận

và sử dụng các phương tiện thanh toán điện tử và hỗ trợ khách hàng thực hiện các giao dịch thanh toán điện tử trong quá trình mua bán hàng hóa, dịch vụ không phân biệt giữa thanh toán bằng tiền mặt với các phương tiện thanh toán điện tử.

Hoạt động tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm cơ bản ổn định và có bước phát triển. Tín dụng tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ, tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng, hỗ trợ doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của nền kinh tế, hạn chế tín dụng đen; thanh toán không dùng tiền mặt được triển khai và đạt kết quả tích cực; cho vay theo các chương trình an sinh xã hội được chú trọng, góp phần thực hiện tốt các mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn.

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã chú trọng nâng cao chất lượng tín dụng và đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ ngân hàng nhằm đáp ứng yêu cầu cạnh tranh trong thời kỳ mới. Công tác thanh toán và dịch vụ ngân hàng tiếp tục được hoàn thiện và phát triển. Đến nay 100% các Chi nhánh tổ chức tín dụng và Chi nhánh Kho bạc của tỉnh đã tham gia hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng. Toàn tỉnh đã có 979 cơ quan, tổ chức, đơn vị trực hiện chi trả lương qua tài khoản cho cán bộ, công chức, đạt tỉ lệ 69% tổng số đơn vị, cơ quan trên địa bàn tỉnh (2015).

Hệ thống quỹ tín dụng nhân dân được đánh giá khả quan. Năm 2019, hệ thống này huy động hơn 1.741 tỷ đồng; tổng vốn cho vay hơn 1.594 tỷ đồng, tăng 24,52% so với cùng kỳ năm 2018. Đáng chú ý là tỷ lệ nợ xấu của các quỹ đều giảm, nhiều quỹ có tỷ lệ nợ xấu 0% như Quỹ TDND Nhon Thành, Quỹ TDND Nhon Hạnh (TX An Nhon), Quỹ TDND Ngô Mây, Quỹ TDND Cát Hanh (huyện Phù Cát), Quỹ TDND Phù Mỹ; số Quỹ TDND còn lại tỷ lệ nợ xấu đều dưới mức 0,1%.

Giai đoạn vừa qua tỉnh đã đẩy mạnh thanh toán điện tử trong khu vực dịch vụ hành chính công, tăng tỷ lệ chi trả trợ cấp xã hội, lương hưu thông qua các phương tiện thanh toán điện tử; tài khoản thanh toán cho các đối tượng thụ hưởng, kết hợp với mở rộng các điểm tiếp cận tiền mặt (bưu điện, đại lý) và các hình thức thanh toán mới, tiện lợi, có chi phí hợp lý. Tiếp tục mở rộng triển khai việc trả lương, thu nhập qua tài khoản, có các biện pháp vận động, khuyến khích để cán bộ, công chức, người lao động tăng cường sử dụng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt thông qua tài khoản (thực hiện chuyển khoản trực tiếp trên máy ATM, sử dụng thanh toán qua POS và sử dụng các dịch vụ thanh toán hiện đại khác).

b. Dịch vụ thông tin và truyền thông

Tỉnh đã thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền các sự kiện chính trị, kinh tế - xã hội quan trọng của đất nước và của tỉnh, thông tin phản ánh toàn diện về những vấn đề xã hội, dư luận quan tâm, nhất là tuyên truyền bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam, kịp thời, khách quan, không để các đối tượng xấu lợi dụng.

Tỉnh đã xây dựng Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước trên địa bàn; thành lập Ban chỉ đạo công nghệ thông tin tỉnh, Ban chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử và ban hành các cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành, các cấp nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước

trên lĩnh vực công nghệ thông tin. Thực hiện công khai các thủ tục hành chính trên các trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị từ tỉnh đến cơ sở để người dân, doanh nghiệp, nhà đầu tư có thể tìm hiểu, nắm bắt và áp dụng; tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn về quản lý, sử dụng chữ ký số, sử dụng hệ thống văn phòng điện tử liên thông. Cổng Dịch vụ công trực tuyến của tỉnh được xây dựng và đưa vào vận hành tại địa chỉ: <http://dichvucong.binhdinhh.gov.vn>. Đến nay, đã cung cấp đến người dân và doanh nghiệp 261 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4. Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, các nhà đầu tư liên hệ và thực hiện các thủ tục hành chính, góp phần đáng kể vào việc cải cách thủ tục hành chính.

100% các sở, ban, ngành, ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã trong tỉnh đã triển khai hệ thống Văn phòng điện tử kết nối liên thông với Ủy ban nhân dân tỉnh và phần mềm quản lý văn bản của Văn phòng Chính phủ. Hệ thống thư điện tử công vụ được triển khai đồng bộ và hoạt động ổn định tại tên miền: <http://mail.tencoquan.binhdinhh.gov.vn>.

Hầu hết cán bộ, công chức, viên chức đều được tạo lập tài khoản thư điện tử và thực hiện giao dịch công tác với các cơ quan, đơn vị thông qua các tài khoản này. Nhờ vậy, việc trao đổi, lưu trữ và xử lý văn bản điện tử được các cơ quan, địa phương triển khai thực hiện đúng quy định. Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trong nội bộ các cơ quan và giữa các cơ quan ngày càng chiếm tỷ lệ cao, đem lại nhiều hiệu quả tích cực so với việc trao đổi văn bản giấy.

Hệ thống giao ban trực tuyến được triển khai tại 13 điểm cầu của tỉnh, kết nối từ tỉnh đến các huyện, thị xã, thành phố đã phát huy hiệu quả cao trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành từ cấp tỉnh đến cấp huyện.

100% các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện đã xây dựng và đưa vào hoạt động trang thông tin điện tử; thường xuyên cập nhật các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; cung cấp thông tin chỉ đạo điều hành, phản ánh tình hình hoạt động của các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể trong tỉnh.

100% các xã, phường, thị trấn và cơ sở giáo dục trong tỉnh được kết nối internet băng rộng. Tỷ lệ thuê bao đường truyền FTTH ngày càng tăng và được xem là nhu cầu sử dụng thiết yếu đối với mỗi hộ gia đình. Bên cạnh đó, việc triển khai mạng 4G cùng với những loại hình dịch vụ đa dạng, phong phú đã tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp có thể tiếp cận và khai thác sử dụng các ứng dụng, các dịch vụ do cơ quan nhà nước cung cấp hoặc tham gia thương mại điện tử một cách nhanh chóng, thuận lợi qua các thiết bị thông minh.

100% các huyện, thị, thành ủy đã thực hiện kết nối mạng thông tin diện rộng của Tỉnh ủy qua đường truyền cáp quang trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của Đảng (không kết nối Internet); các phần mềm dùng chung như: Hệ thống Văn phòng điện tử, Hệ thống thư điện tử công vụ, Hệ thống theo dõi thực hiện ý kiến chỉ đạo và Hệ thống giao ban trực tuyến từ tỉnh đến cơ sở cũng đã được xây dựng và sử dụng. Nhờ vậy, việc khai thác sử dụng các hệ thống thông tin dùng chung và trao đổi, gửi/nhận thông tin, dữ liệu công việc hàng ngày giữa lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị và giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương ở cả ba cấp trên địa bàn tỉnh đã được thực hiện thông suốt, nhanh chóng, hiệu quả và đảm bảo an toàn thông tin...

1.6. Thực trạng năng lực thông tin và truyền thông phục vụ ngành dịch vụ

Trước tác động mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp 4.0, việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong lĩnh vực dịch vụ được tỉnh Bình Định triển khai tích cực trong hầu hết tất cả các phân ngành dịch vụ: tài chính ngân hàng, du lịch, bưu chính viễn thông, vận tải, xuất nhập khẩu....

Theo công bố của Bộ Thông tin - Truyền thông ngày 25.4.2019, tỉnh Bình Định xếp hạng 10 trong 63 tỉnh, thành phố cả nước về mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) năm 2018 với điểm số 0,778; tăng 0,189 điểm, nâng 16 bậc thứ hạng so với năm 2017 (năm 2017 tỉnh Bình Định xếp hạng thứ 26).

Các cơ sở dữ liệu quốc gia đang dần được hình thành, như: Hệ thống thông tin đất đai của ngành tài nguyên và môi trường tỉnh; hệ thống thông tin quản lý cơ sở dữ liệu doanh nghiệp của tỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện; hệ thống quản lý thông tin quy hoạch đô thị do Sở Xây dựng thực hiện; hệ thống thông tin quản lý cơ sở dữ liệu ngành công thương; hệ thống thông tin quản lý dữ liệu ngành y tế (HIS); hệ thống thông tin quản lý ngành giáo dục và đào tạo...

Đến nay, tỷ lệ cơ quan thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản từ cấp tỉnh đến cấp xã đạt tỷ lệ 100%, trực liên thông văn bản cũng đã được Sở TT&TT đầu tư nâng cấp, bảo đảm điều kiện kết nối liên thông văn bản 4 cấp theo chỉ đạo của Chính phủ. Các nhiệm vụ theo hướng dẫn của Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính Nhà nước đã hoàn thiện và đưa vào khai thác, vận hành.

Chữ ký số điện tử cũng được áp dụng trong quá trình luân chuyển, trao đổi văn bản điện tử với tỷ lệ 78%. Phần mềm một cửa điện tử đã được triển khai đến cấp xã, cung cấp các tiện ích, thực hiện các nghiệp vụ xử lý hồ sơ, phản hồi trạng thái qua tin nhắn, các ứng dụng OTT (Zalo...), hỗ trợ tra cứu thông tin hồ sơ phục vụ cho người dân và doanh nghiệp. Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến đã được đầu tư, bảo đảm phục vụ hiệu quả trong công tác chỉ đạo, điều hành ở các cấp. Các ứng dụng chuyên ngành, như: Tài nguyên, môi trường (ViLIS), thuế đã được thực hiện liên thông, giúp cán bộ thụ lý hồ sơ xử lý thuận tiện, nhanh chóng.

Cổng Dịch vụ công của tỉnh Bình Định cũng đã được xây dựng và được nâng cấp thường xuyên, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của Chính phủ về kết nối, đồng bộ một số tính năng với Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Đối với lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm: Trong năm 2017, Sở Tài chính tỉnh Bình Định đã được Bộ Tài chính xếp hạng 4 về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT ngành Tài chính khối địa phương cả nước. Bảng xếp hạng được công bố tại địa chỉ efinance.vn hoặc taichinhdientu.vn. Ứng dụng CNTT được triển khai từ Sở đến các Phòng tài chính - kế hoạch huyện, thị xã, thành phố; các xã, phường, thị trấn và áp dụng các chương trình CNTT phục vụ công tác kế toán, quản lý tài sản nhà nước tới các đơn vị hành chính sự nghiệp của tỉnh. Việc triển khai CNTT ở hầu hết các khâu nghiệp vụ đã mang lại lợi ích cho công tác tài chính, góp phần đưa nền hành chính tài chính tiến dần tới hiện đại, khoa học và hiệu quả, qua đó giúp Sở Tài chính Bình Định giảm bớt áp lực trước khối lượng công việc theo yêu cầu của UBND tỉnh và Bộ Tài chính. Quá trình áp dụng các chương trình công nghệ thông tin vào công tác quản

lý đã giúp nâng cao khả năng cung cấp số liệu trong các hoạt động nghiệp vụ chủ chốt như: điều hành, quản lý thu - chi NSNN, quản lý công sản, quản lý giá, đầu tư.

Việc đẩy mạnh CNTT cũng giúp Sở đưa vào áp dụng triển khai và đưa vào ứng dụng phần mềm quản lý tài sản công dưới 500 triệu đồng cho cấp xã; hệ thống quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản cấp xã, tổng hợp tại cấp huyện, thị xã, thành phố và tỉnh; hệ thống văn phòng điện tử kết nối liên thông; triển khai thành công dịch vụ công mức độ 4 về lĩnh vực cấp mã số đơn vị sử dụng ngân sách; kê khai đăng ký giá; cung cấp thông tin đoạn mã TABMIS của chủ đầu tư; và lĩnh vực thẩm tra dự toán thu, chi ngân sách nhà nước khối tỉnh.

1.7. Các giải pháp và chính sách đã thực hiện để phát triển và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm dịch vụ

Trong giai đoạn vừa qua, tỉnh Bình Định đã khai thác các tiềm năng, thế mạnh, triển khai nghiêm túc các chủ trương của Đảng, Nhà nước, vững vàng vượt qua khó khăn, thách thức và đã đạt được những kết quả nổi bật, quan trọng trên tất cả các lĩnh vực: Kinh tế tăng trưởng khá; tổng sản phẩm địa phương (GRDP) tăng bình quân hàng năm 6,4%. GRDP bình quân đầu người đạt tương đương 2.524 USD. Tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 ước thực hiện hơn 48.500 tỷ đồng (riêng năm 2020 thu gần 12 nghìn tỷ đồng). Sản xuất nông nghiệp phát triển toàn diện, các chỉ tiêu về sản xuất đều đạt và vượt kế hoạch đề ra; xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả tích cực gắn với đẩy mạnh quá trình đô thị hóa; bộ mặt đô thị và nông thôn có nhiều khởi sắc, thay đổi ngày càng xanh - sạch - đẹp hơn. Tất cả các nhân tố thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất sản phẩm vật chất cũng sẽ tạo ra động lực phát triển cho sự phát triển các ngành dịch vụ của Tỉnh và ngược lại.

Tỉnh Bình Định đã phê duyệt phát triển một số ngành dịch vụ cơ bản của tỉnh: thương mại, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục, lao động, việc làm....

“Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Bình Định giai đoạn năm 2011-2020 và định hướng đến năm 2025” được phê duyệt theo quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2012 đã đưa ra quan điểm, mục tiêu, định hướng, giải pháp phát triển các ngành thương mại của tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2025.

Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động về phát triển du lịch giai đoạn 2016 - 2020. Đề án Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Định đến năm 2020 do UBND đã được UBND tỉnh ký năm 2008, Đề án phát triển vận tải hành khách bằng xe taxi trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2020, Đề án phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa tỉnh Bình Định đến năm 2020....

Hạ tầng y tế, giáo dục và văn hóa xã hội được quan tâm đầu tư. Một số công trình quan trọng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng như: Bệnh viện Đa khoa tỉnh - phần mở rộng, Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn, Trung tâm Y tế Hoài Nhơn, nâng cấp mở rộng một số hạng mục Bệnh viện Đa khoa tỉnh; mở rộng, nâng cấp Bảo tàng... Các đề án phát triển y tế, giáo dục, văn hóa được tỉnh thông qua đã đưa ra quan điểm, mục tiêu, định hướng cho phát triển các ngành Dịch vụ của tỉnh.

1.8. Kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế của ngành dịch vụ.

1.8.1. Kết quả đạt được

Trong suốt giai đoạn 2011-2020, ngành dịch vụ luôn là ngành có quy mô GRDP lớn của tỉnh Bình Định. Quy mô GRDP luôn tăng năm sau cao hơn năm trước. Sự phát triển của khu vực dịch vụ thời gian qua đã có tác động tích cực đến cải thiện đời sống của người dân tỉnh Bình Định. Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao và liên tục trong nhiều năm đã góp phần làm tăng mức thu nhập bình quân đầu người từ 13,79 triệu đồng năm 2010 lên 29 triệu đồng năm 2015 và năm 2020 tăng lên 41,3 triệu đồng.

Ngành dịch vụ cũng là ngành tạo việc làm ngày càng tăng cho lao động trong nền kinh tế, nếu như năm 2010 ngành dịch vụ tạo việc làm cho 204,47 nghìn lao động (cao thứ 2 sau ngành nông nghiệp) thì đến năm 2018 lao động trong ngành dịch vụ đã gần bằng lao động trong ngành nông nghiệp và đến năm 2020 đạt 321,5 nghìn lao động (cao nhất trong 3 ngành kinh tế).

Dịch vụ cũng là ngành thu hút được nhiều vốn đầu tư nhất trong 3 ngành kinh tế của tỉnh. Vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ cao gấp 1,5 đến 2,6 lần vốn đầu tư cho khu vực công nghiệp – xây dựng, cao gấp 5-10 lần vốn đầu tư cho khu vực nông lâm nghiệp thủy sản. Tỉnh Bình Định đã thu hút được một số doanh nghiệp lớn trong các lĩnh vực dịch vụ quan trọng như du lịch, công nghệ thông tin... đầu tư trên địa bàn tỉnh. Khu vực dịch vụ là nơi tập trung nhiều nhất các doanh nghiệp của tỉnh, luôn chiếm trên 63% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh.

Tỉnh Bình Định đã ban hành các quy hoạch, quyết định, kế hoạch, chương trình... phát triển các ngành Dịch Vụ như ngành thương mại, vận tải, logistic, bưu chính viễn thông, y tế, giáo dục, du lịch.... theo các chủ trương, đường lối, cơ chế chính sách của Chính phủ. Tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi về vốn, đất đai, chính sách nhằm tạo mọi điều kiện cho sự phát triển của ngành Dịch vụ.

Hạ tầng thương mại, dịch vụ, du lịch có những bước phát triển đáng kể, góp phần mở rộng giao lưu hàng hóa, phát triển các ngành nghề, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân. Mô hình tổ chức kinh doanh phát triển đa dạng, xuất hiện nhiều phương thức kinh doanh tiên tiến, hiện đại theo hướng chuyên nghiệp (trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích, cửa hàng tự chọn...) có xu hướng ngày càng tăng.

Nhiều giá trị tài nguyên du lịch đã được phát huy có hiệu quả. Du lịch biển và hạ tầng du lịch, Bình Định đã có những bước phát triển đáng ghi nhận trong phát triển du lịch, đưa du lịch từng bước trở thành ngành kinh tế quan trọng và tiến tới là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Năm 2019, đóng góp trực tiếp vào GRDP của tỉnh là 7,2% và phát triển du lịch đã tạo được sức lan tỏa kéo theo nhiều ngành kinh tế khác.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong các ngành dịch vụ đã được triển khai mạnh mẽ và thu được nhiều kết quả quan trọng, nhất là với các dịch vụ tài chính-ngân hàng, thương mại, thông tin-truyền thông, y tế, giáo dục, du lịch...

1.8.2. Một số tồn tại, hạn chế

Dịch vụ là ngành có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GRDP của tỉnh Bình Định nhưng tỷ trọng hầu như không thay đổi trong giai đoạn 2011-2020. Các ngành có tỷ

trọng lớn nhất trong GRDP của tỉnh Bình Định chủ yếu là các ngành dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng mà không phải là khu vực dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Cơ cấu từng phân ngành dịch vụ trong GRDP không có sự thay đổi đáng kể. Ngành thương mại vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất (9% GRDP).

Tỷ trọng các ngành dịch vụ quan trọng trong nền kinh tế như khoa học và công nghệ còn rất thấp (<1% trong GRDP). Dịch vụ trung gian như giáo dục – nguồn gốc cho tăng trưởng lâu dài và bền vững, được nhà nước đầu tư cho phát triển, đặt trọng tâm phát triển cũng không có sự thay đổi về tỷ trọng trong tổng GRDP (chiếm hơn 4%). Dịch vụ tài chính, ngân hàng – động lực cho tăng trưởng nhanh chóng thì lại có sự sụt giảm về tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế (giảm từ 3,67% năm 2010 xuống còn 2,92% năm 2020).

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, nhất là doanh nghiệp logistics và vận tải, trên địa bàn tỉnh đa số là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, năng lực cạnh tranh chưa cao. Phần lớn doanh nghiệp mới tham gia vào một số công đoạn của mạng sản xuất và chuỗi giá trị chung. Chất lượng dịch vụ của các doanh nghiệp cũng còn nhiều hạn chế.

Nhiều dự án đầu tư phát triển dịch vụ, nhất là các dự án ở các lĩnh vực vui chơi giải trí của ngành du lịch còn chậm được triển khai; hệ thống hạ tầng dịch vụ, hạ tầng du lịch còn chưa đồng bộ. Sân bay Phù Cát có quy mô và dịch vụ còn hạn chế, khả năng kết nối với các thị trường trong khu vực và quốc tế chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

Nhân lực trong ngành dịch vụ còn nhiều hạn chế, nhất là các ngành, lĩnh vực mới đòi hỏi ứng dụng khoa học, công nghệ mới.

Khu vực Dịch vụ mặc dù những năm qua đã có sự tăng trưởng về quy mô và tốc độ tăng giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước, nhưng chưa khi nào tốc độ tăng GRDP của khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GRDP của khu vực sản xuất (2011-2015: khu vực dịch vụ đạt 5,59%, khu vực sản xuất đạt 7,06%; 2016-2020 tương ứng là 5,76% và 6,5%). So với tính quy luật phổ biến về tương quan giữa phát triển khu vực dịch vụ và khu vực sản xuất¹ thì sự phát triển ngành Dịch vụ của tỉnh Bình Định đang phát triển trái với tính quy luật, điều đó có nghĩa là vai trò của khu vực dịch vụ trong giai đoạn này chưa được phát huy thỏa đáng và do vậy nền kinh tế của tỉnh trong giai đoạn này chưa đạt được sự phát triển ở mức độ hài hòa, hiệu quả và có tính cạnh tranh.

II. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH DỊCH VỤ TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm phát triển ngành dịch vụ tỉnh Bình Định

Phát triển dịch vụ có vai trò quan trọng, không chỉ trực tiếp tạo động lực phát triển, mà còn tạo lập và củng cố sự liên kết, bảo đảm đầu ra cho các ngành công - nông nghiệp và tác động lan tỏa trong toàn bộ nền kinh tế của tỉnh.

¹ Tốc độ tăng trưởng của dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng của toàn nền kinh tế là một xu thế có tính quy luật

Phát triển dịch vụ trở thành ngành kinh tế quan trọng, có tốc độ tăng trưởng nhanh, bền vững và ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong GDP của tỉnh. Phát triển ngành dịch vụ theo hướng chất lượng, có giá trị gia tăng cao. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có thế mạnh, có tiềm năng góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của ngành dịch vụ tỉnh Bình Định nhanh và bền vững.

Phát triển các ngành dịch vụ gắn với sự phát triển của các thành phần kinh tế, tiếp tục khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh tham gia đầu tư phát triển các ngành dịch vụ và hình thành các doanh nghiệp lớn có hệ thống phân phối hiện đại, có vai trò dẫn dắt thị trường tỉnh.

Huy động tối đa nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng dịch vụ mở rộng mạng lưới kinh doanh, đồng thời, đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch.

Phát triển khu vực dịch vụ có khả năng tự chủ và thích ứng linh hoạt trước ảnh hưởng tiêu cực từ các cuộc khủng hoảng lớn về kinh tế, thiên tai, dịch bệnh mang tính toàn cầu.

2. Mục tiêu phát triển ngành dịch vụ tỉnh Bình Định

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển dịch vụ theo hướng tỉnh Bình Định trở thành trung tâm văn hóa, du lịch biển, du lịch văn hóa và sinh thái cảnh quan, thương mại - dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, y tế, giáo dục đào tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ của vùng duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Ưu tiên phát triển các dịch vụ kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ khác. Đồng thời, quan tâm phát triển các dịch vụ phục vụ đời sống nhân dân. Phát triển các phân ngành thương mại, du lịch, tài chính, vận tải đóng góp tích cực hơn nữa vào phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Phấn đấu tốc độ tăng GRDP ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Tăng trưởng ngành dịch vụ với tốc độ nhanh nhưng bền vững, đưa Bình Định trở thành trung tâm dịch vụ hỗ trợ kinh doanh và thương mại quan trọng của Vùng kinh tế miền Trung. Phấn đấu đến năm 2030 tỉnh Bình Định trở thành một trong những trung tâm thương mại, dịch vụ, tài chính quan trọng của vùng duyên hải Nam Trung Bộ, là đầu mối của khu vực về thương mại bán buôn và bán lẻ, kho vận, logistics và các dịch vụ hỗ trợ cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đang phát triển của Bình Định.

Ngành dịch vụ của Bình Định sẽ đóng vai trò là đầu mối của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ về thương mại bán buôn và bán lẻ, kho vận, logistics và các dịch vụ hỗ trợ cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển.

Phát triển dịch vụ theo hướng tỉnh Bình Định trở thành trung tâm văn hóa, du lịch (du lịch biển, du lịch văn hóa và sinh thái), thương mại - dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, tài chính, y tế, giáo dục đào tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Tây Nguyên. Ưu tiên phát triển các dịch vụ kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ khác. Đồng thời, quan tâm phát triển các dịch vụ phục vụ đời sống nhân dân. Phát triển các phân ngành thương mại, du lịch, tài chính, vận tải đóng góp tích cực hơn nữa vào phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Phấn đấu tốc độ tăng GRDP ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Ngành dịch vụ của Bình Định sẽ đóng vai trò là đầu mối của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ về thương mại bán buôn và bán lẻ, kho vận, logistics và các dịch vụ hỗ trợ cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Về tốc độ tăng trưởng GRDP: Giai đoạn 2021-2025 tốc độ tăng GRDP ngành dịch vụ đạt 8,2%; giai đoạn 2026-2030 đạt 8,8% và trung bình giai đoạn 2021-2030 đạt 8,5%; giai đoạn 2031-2050 đạt 6,4%. GRDP (giá SS) ngành dịch vụ tăng từ 19.563,8 tỷ đồng năm 2020 lên 28.950 tỷ đồng năm 2025; 44.053 tỷ đồng năm 2030 và đạt 223.373 tỷ đồng vào năm 2050.

- Về quy mô và cơ cấu GRDP ngành dịch vụ: Nâng GRDP ngành dịch (giá HH) từ 33.842 tỷ đồng năm 2020 lên 66.704 tỷ đồng năm 2025; 120.428 tỷ đồng năm 2030 và 492.180 tỷ đồng năm 2050. Tương ứng với đó là tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GRDP toàn nền kinh tế tăng từ 37,63% năm 2020 lên 41,4% năm 2025; năm 2030 đạt tỷ trọng 43,5% và duy trì tỷ lệ 44% vào năm 2050.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Gắn phát triển dịch vụ với tiến trình chuyển đổi số, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; phát triển mạnh các dịch vụ giá trị gia tăng cao để nâng cao tỷ trọng cấu ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế tỉnh. Xây dựng thương hiệu và phát triển Bình Định trở thành một trung tâm dịch vụ quan trọng của vùng, cả nước và khu vực, nhất là trong các lĩnh vực dịch vụ mà tỉnh có thế mạnh như du lịch, logistics và vận tải, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo. Tiếp tục phát triển, hiện đại hóa các dịch vụ thiết yếu như thương mại, bán buôn, bán lẻ để đáp ứng nhu cầu dịch vụ cơ bản của nhân dân.

Trong thời kỳ 2031 - 2050, khu vực dịch vụ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, chiếm tỷ trọng khoảng 44%-50% GDP nền kinh tế tỉnh Bình Định

Bảng 12: Dự báo một số chỉ tiêu ngành dịch vụ giai đoạn 2021-2050

Đơn vị: Tỷ đồng, %

	Đơn vị	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
GRDP dịch vụ giá SS	Tỷ đồng	19.563,8	28.950,7	44.053,4	8,2	8,8	8,5
GRDP dịch vụ giá HH	Tỷ đồng	33.842	65.751	119.059			
Cơ cấu GRDP ngành dịch vụ	%	37,63	41,4	43,5			
Lao động ngành dịch vụ	Người	321.537	322.339	317.041	0,05	-0,33	-0,14
Lao động ngành dịch vụ/LĐ nền kinh tế	%	38,1	39,3	37,5			
Năng suất lao động giá SS	Triệu đồng/người	60,8	89,8	139,0	8,10	9,12	8,61
Năng suất lao động giá HH	Triệu đồng/người	105,2	204,0	375,5			

- Một số lao động trong các ngành dịch vụ của tỉnh sẽ chuyển sang làm việc trong khu vực công nghiệp – xây dựng, đến năm 2025 lao động khu vực dịch vụ khoảng 322,3 nghìn người, chiếm 38% tổng số lao động toàn tỉnh; đến năm 2030 là 317,04 nghìn người, chiếm khoảng 37,5% tổng lao động toàn tỉnh.

- Thúc đẩy việc tăng NSLĐ ngành dịch vụ của tỉnh Bình Định, duy trì NSLĐ ngành dịch vụ cao hơn NSLĐ trung bình toàn nền kinh tế, nâng NSLĐ (theo GRDP giá HH) từ 4,5 nghìn USD/người/năm năm 2020 lên 8,9 nghìn USD năm 2025; 16 nghìn USD năm 2030. Tốc độ tăng NSLĐ ngành dịch vụ giai đoạn 2021-2025 đạt 8,1%; giai đoạn 2026-2030 đạt 9,12% và giai đoạn 2031-2050 đạt 5,58%.

4. Định hướng phát triển các ngành dịch vụ tỉnh Bình Định

Tập trung đẩy mạnh phát triển du lịch, thương mại, dịch vụ chất lượng cao trong đó, ưu tiên tập trung phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như: du lịch, tài chính, ngân hàng; hàng hải, logistics; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; hàng không; dịch vụ thương mại; dịch vụ giáo dục, đào tạo; dịch vụ y tế; các loại dịch vụ kiểm toán, tư vấn, pháp lý...

Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa loại hình dịch vụ gắn với việc phát triển của khoa học công nghệ và vai trò của kinh tế tri thức, phát triển dịch vụ trung gian nhằm tăng cường sự kết nối hỗ trợ giữa các ngành kinh tế, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế.

Xây dựng cơ sở hạ tầng của khu vực dịch vụ thông qua việc tập trung phát triển các ngành dịch vụ “cơ sở hạ tầng” bao gồm: Công nghệ thông tin và truyền thông, giáo dục, logistics và vận tải, tài chính - ngân hàng. Chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ theo hướng nâng cao tỷ trọng của các ngành dịch vụ ứng dụng công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin để tác động lan tỏa tới các lĩnh vực dịch vụ khác.

Bảo đảm tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GRDP, nâng cao NSLĐ ngành dịch vụ cả về chất và lượng, đây là nhiệm vụ quan trọng trước mắt và lâu dài nhằm thúc đẩy ngành dịch vụ phát triển nhanh và bền vững. Phát triển một số ngành dịch vụ có năng suất cao hoặc có sức lan tỏa lớn đối với sự phát triển nhanh của các ngành dịch vụ khác. Nâng cao vai trò của chính quyền địa phương trong phát triển các ngành dịch vụ tỉnh Bình Định, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án dịch vụ trọng điểm, phát triển nguồn nhân lực đặc biệt là nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực dịch vụ, tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp dựa trên các yếu tố về vốn, khoa học công nghệ, thông tin truyền thông và đặc biệt là con người. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Bình Định nói chung và của ngành dịch vụ nói riêng nhất là nhân lực công nghệ thông tin, kỹ thuật công nghệ, du lịch. Thực hiện chính sách thu hút lao động chất lượng cao trong các ngành dịch vụ chủ chốt.

Tập trung xây dựng và phát triển một số trung tâm dịch vụ có tính chất vùng tại thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, Thị xã Hoài Nhơn, để tạo động lực và sức lan tỏa phát triển ngành dịch vụ cả tỉnh. Phát triển trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ cấp vùng tại thành phố Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn và khu kinh tế Nhơn Hội. Phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ, phân phối hiện đại, kết hợp cải tạo và xây dựng mới hệ thống chợ tại khu vực thành phố, các thị trấn và các khu đô thị mới, khu

công nghiệp tập trung của tỉnh. Đầu tư các dự án lớn thương mại dịch vụ tại các vùng tập trung phát triển đô thị - công nghiệp và các cực tăng trưởng trọng điểm, gắn với các đầu mối giao thông quan trọng. Ưu tiên đầu tư các dự án du lịch cao cấp tại thành phố Quy Nhơn và khu kinh tế Nhơn Hội. Tại các thị trấn của các huyện sẽ là trung tâm phát triển các loại hình dịch vụ như thương mại, y tế, giáo dục, văn hóa, thông tin ... của huyện, đáp ứng nhu cầu các dịch vụ thiết yếu của người dân.

Xây dựng thành phố Quy Nhơn trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển của quốc gia, theo định hướng dịch vụ - cảng biển - công nghiệp - du lịch, trọng tâm là dịch vụ - cảng biển tạo sức lan tỏa đến hệ thống đô thị toàn tỉnh Bình Định và vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên. Phát triển các trung tâm dịch vụ kho vận cấp vùng, cấp tỉnh tại thành phố Quy Nhơn, An Nhơn, đô thị Hoài Nhơn và Tây Sơn gắn với cảng biển, cảng hàng không, các trục hành lang kinh tế trọng điểm quốc lộ 1, quốc lộ 19.

Vùng tỉnh Bình Định được phân thành 2 vùng không gian, bao gồm: Tiểu vùng số 1 là vùng kinh tế phát triển tổng hợp có diện tích khoảng 364.146 ha, bao gồm: Thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và các huyện Tuy Phước, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, đây là khu vực tập trung phát triển mạnh dịch vụ logistics, dịch vụ du lịch biển và các dịch vụ chất lượng cao như: giáo dục, y tế, khoa học công nghệ, tài chính, kinh doanh... Tiểu vùng 2: có diện tích khoảng 240.911 ha, bao gồm các huyện: Phù Mỹ, Hoài Nhơn, An Lão, Hoài Ân sẽ là vùng phát triển các dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng cuối cùng: thương mại, dịch vụ hỗ trợ sản xuất...

Đối với khu vực trung du, miền núi, hải đảo đảm bảo người dân được tiếp cận với các loại hình dịch vụ cơ bản, phục vụ cho nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân: dịch vụ cung ứng vật tư sản xuất nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm, du lịch cộng đồng, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, thông tin truyền thông, điện, nước, internet, phát thanh truyền hình...

Đối với khu vực biển và ven biển: Tập trung phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ cho phát triển kinh tế biển: du lịch, dịch vụ vận tải biển, kinh doanh bất động sản....

Tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp dịch vụ tháo gỡ khó khăn về vốn, thị trường, thuế, thủ tục hải quan, đào tạo và sử dụng nhân lực.... Tăng cường sự liên kết trong phát triển các loại hình dịch vụ giữa các doanh nghiệp, giữa các khu vực trong tỉnh và ngoài tỉnh.

4.1. Ngành thương mại

4.1.1. Mục tiêu

Phát triển thương mại theo hướng hiện đại dựa trên các cơ cấu ngành hợp lý với sự tham gia của các thành phần kinh tế. Trên cơ sở đó, nâng cao vai trò của ngành thương mại trong việc gia tăng giá trị đóng góp vào GRDP của tỉnh; thu hút lao động xã hội, tạo việc làm mới; kết nối sản xuất và tiêu dùng, điều khiển và dẫn dắt sản xuất định hướng theo nhu cầu thị trường; nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu của tỉnh, tiếp tục duy trì các sản phẩm xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh, đồng thời phát triển các sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng công nghệ, chất xám và giá trị tăng thêm cao.

Phát triển mạnh lĩnh vực thương mại điện tử của tỉnh, đưa thương mại điện tử trở thành hoạt động được sử dụng, ứng dụng phổ biến trong các cơ quan quản lý nhà nước và đại bộ phận các doanh nghiệp trong tỉnh; góp phần nâng cao hiệu quả trong hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan nhà nước; nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh của tỉnh; thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; tham gia vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0..

Các mục tiêu cụ thể:

Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành thương mại giai đoạn 2021-2030 đạt 9,26%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 8,85%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 9,67%/năm. Về quy mô, GRDP ngành thương mại (giá hiện hành) là 12.906 tỷ đồng năm 2025, năm 2030 là 25.448 tỷ đồng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh năm 2025 đạt 116.154 tỷ đồng, năm 2030 đạt 230.406 tỷ đồng. Trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa tương ứng các năm lần lượt là 99.080 tỷ đồng và 198.610 tỷ đồng. Đến năm 2030 tỷ trọng tổng mức bán lẻ hàng hóa của các khu vực kinh tế trong nước chiếm khoảng 85%, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 15%.

Phân đầu tổng kim ngạch xuất khẩu toàn giai đoạn 2021-2030 khoảng 15,74 tỷ USD trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 6,0 tỷ USD, giai đoạn 2026-2030 khoảng 7,74 tỷ USD. Tổng kim ngạch nhập khẩu toàn giai đoạn 2021-2030 khoảng 7,16 tỷ USD trong đó giai đoạn 2021-2025 là 2,63 tỷ USD, giai đoạn 2026-2030 là 4,53 tỷ USD.

Về thương mại điện tử, đến năm 2030, doanh thu trao đổi qua thương mại điện tử chiếm khoảng 10,5%-11% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, phân đầu đến năm 2030 có khoảng 40-45% các doanh nghiệp, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực thương mại tham gia các sàn thương mại điện tử.

4.1.2. Định hướng

4.1.2.1. Thương mại nội địa

– Về thị trường hàng hóa lưu thông: Đến năm 2025 mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người đạt 78,05 triệu/người, năm 2030 đạt 154,8 triệu/người. Các nhóm hàng: lương thực, thực phẩm, đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình, xăng dầu các loại và nhiên liệu khác vẫn là các nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu hàng hóa lưu thông của tỉnh, với tỷ trọng lần lượt là 48,55%, 12,97%, 13,41%. Hàng năm, hỗ trợ các doanh nghiệp đủ điều kiện và khả năng tham gia vào các sàn thương mại điện tử lớn của thế giới như Amazon, Alibaba,...

Giữ thị phần hàng Việt Nam có thể mạnh với tỷ lệ trên 85% tại các kênh phân phối hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, thương mại điện tử,...) và trên 80% các kênh phân phối truyền thống (chợ, cửa hàng tạp hóa,...)

Phân đầu đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ở địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo đạt mức tăng trưởng 9-11% hàng năm; khuyến khích, phát triển doanh nghiệp có năng lực tham gia hoạt động thương mại tại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo, mỗi năm tăng trung bình 8-10% trong giai đoạn 2021-2030.

Thị trường tư liệu sản xuất: phát triển các doanh nghiệp bán buôn quy mô lớn của tư nhân. Phát triển các trung tâm giao dịch nguyên, phụ liệu cho từng ngành sản phẩm.

Thị trường hàng nông, lâm, thủy sản: Phát triển mạng lưới các chợ bán buôn nông sản chuyên doanh và tổng hợp hiện đại theo hướng mua bán chuyên nghiệp, thanh toán qua hệ thống điện tử để gắn kết doanh nghiệp với các nhà sản xuất nông sản.

Thị trường hàng tiêu dùng: ở thành thị, hình thành mạng lưới trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị chuyên doanh (như siêu thị thực phẩm, điện máy, dụng cụ gia đình,...) kết hợp với các loại hình thương mại khác tạo thành đầy đủ hệ thống thị trường hàng tiêu dùng và phát huy nhu cầu tiêu dùng nội lực. Ở nông thôn, nâng cấp mạng lưới chợ bán lẻ tại địa bàn các xã, đồng thời phát triển hệ thống cửa hàng phân phối hàng tiêu dùng.

Về kênh lưu thông: Phát triển thị trường nội địa thông qua việc tổ chức các kênh phân phối hàng tiêu dùng, nguyên vật liệu, vật tư và tiêu thụ sản phẩm lợi thế của tỉnh. Gắn phát triển thị trường nội địa với phát triển thị trường vùng, đặc biệt là thị trường các thành phố lớn ở trong nước. Hàng hoá trên thị trường Bình Định sẽ vận động theo các kênh chủ yếu như hàng nông sản thực phẩm từ sản xuất trong tỉnh (chủ yếu ở nông thôn) đến tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; vật tư và hàng công nghiệp từ sản xuất tại tỉnh, trong nước và nhập khẩu đến tiêu dùng trong tỉnh và xuất khẩu. Tăng cường các hoạt động thương mại ban đêm tại các khu đô thị trên địa bàn tỉnh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trao đổi qua các cơ sở bán lẻ hiện đại (như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng hội viên dạng nhà kho) trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2030 chiếm khoảng 38%-42%.

Phát triển hệ thống phân phối xanh, bền vững, thúc đẩy sự tham gia của các sản phẩm được dán nhãn sinh thái, sản phẩm OCOP và những sản phẩm đặc trưng của tỉnh thân thiện môi trường trong các hệ thống phân phối.

Phát triển mô hình chuỗi cửa hàng kinh doanh thực phẩm an toàn, thông qua hoạt động liên kết giữa đầu tư vùng nguyên liệu, chế biến và hệ thống phân phối đến tay người tiêu dùng; bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm trên cơ sở có sự kiểm soát, chứng nhận của nhà nước; tạo lòng tin của người tiêu dùng đối với hàng hóa sản xuất trong tỉnh, hàng Việt, nhất là thực phẩm.

4.1.2.2. Xuất-nhập khẩu

Đẩy mạnh hoạt động xuất-nhập khẩu hàng hóa theo hướng vừa mở rộng thị trường, mặt hàng, vừa nâng cao hiệu quả xuất-nhập khẩu phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững. Ứng dụng thương mại điện tử hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh.

Đối với mặt hàng xuất-nhập khẩu: đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng có giá trị tăng thêm cao, tăng sản phẩm chế biến, chế tạo, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, giảm dần tỷ trọng hàng thô. Đến năm 2030 các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Bình Định là gỗ và sản phẩm gỗ khoảng 1.007 triệu USD, dệt may khoảng 384,7 triệu USD, sản phẩm từ chất dẻo khoảng 402,2 triệu USD, thủy sản 112,6 triệu

USD... Đối với hoạt động nhập khẩu, trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, nhu cầu nhập khẩu cần ưu tiên hàng đầu của tỉnh Bình Định là nhập khẩu máy móc, thiết bị, các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất (chiếm khoảng 40,11% tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh), đặc biệt là nguyên liệu phục vụ sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu.

Các mặt hàng xuất khẩu cần được nâng cao khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội, môi trường, quy tắc xuất xứ trong các Hiệp định FTA thế hệ mới, chủ động thích ứng và vượt qua các rào cản thương mại, các biện pháp phòng vệ thương mại, chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ ngày càng nghiêm ngặt của các thị trường nhập khẩu để đẩy mạnh xuất khẩu, thâm nhập sâu vào các chuỗi cung ứng và kênh phân phối ở nước ngoài.

Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu, hướng vào lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa, theo hướng: Tăng tỷ trọng hàng công nghiệp, đặc biệt là hàng công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình và công nghệ cao; nâng nhanh tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao, sản phẩm chế biến sâu, các sản phẩm có hàm lượng công nghệ, chất xám cao, các sản phẩm kinh tế xanh, thân thiện với môi trường; hạn chế tới mức thấp nhất có thể xuất khẩu tài nguyên chế biến thô, tiếp tục giảm tỷ trọng sản phẩm thô và sơ chế trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.

Đối với thị trường xuất khẩu: Tập trung phát triển thị trường cho các sản phẩm xuất khẩu chủ lực có sức cạnh tranh lớn, có giá trị gia tăng cao hoặc các nhóm sản phẩm có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu lớn. Trong thời gian tới thị trường xuất-nhập khẩu của tỉnh sẽ tập trung ưu tiên trước hết là với thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, Mỹ, EU, ... và khai thác triệt để các cơ hội kinh doanh xuất - nhập khẩu hàng hoá thông qua các doanh nghiệp xuất - nhập khẩu lớn. Đồng thời khai thác hiệu quả các cơ hội mở cửa thị trường từ các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế trong các FTA thế hệ mới để đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường lớn.

4.1.2.3. Thương mại điện tử

– Khuyến khích ứng dụng thương mại điện tử trong các doanh nghiệp phân phối, logistics, đặc biệt trong việc truy xuất nguồn hàng vào hệ thống hạ tầng thương mại như siêu thị, chợ.

– Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện chính quyền điện tử, tăng cường cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho doanh nghiệp và người dân phù hợp với yêu cầu phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh. Thu hút ngày càng nhiều chủ thể tham gia và mở rộng các loại hình, đối tượng tham gia thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh.

– Về quy mô thị trường thương mại điện tử: Năm 2025 khoảng 55% dân số tham gia mua sắm trực tuyến, với giá trị hàng hóa giao dịch trên môi trường trực tuyến đạt 100 USD/người/năm; Doanh số thương mại điện tử B2C tăng 25% năm, chiếm khoảng 10% so với mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh. Năm 2030 khoảng 65% dân số tham gia mua sắm trực tuyến, doanh số thương mại điện tử B2C tăng 27% năm.

– Về tương quan phát triển thương mại điện tử giữa các địa phương: Năm 2025 các địa phương ngoài thành phố Quy Nhơn chiếm 30% giá trị giao dịch thương mại điện tử B2C của cả tỉnh; 40% số xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh có thương

nhân thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ trực tuyến. Năm 2030, các chỉ tiêu này lần lượt là 40%, 60%.

– Về ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp: Năm 2025 có 80% website thương mại điện tử của doanh nghiệp có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến; 40-50% doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử, bao gồm các mạng xã hội có chức năng sản giao dịch thương mại điện tử; Có 40% doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại điện tử trên các ứng dụng di động; 100% các siêu thị, trung tâm thương mại, các cơ sở mua sắm lớn hiện đại phải đảm bảo được việc thanh toán (POS) và cho phép người tiêu dùng thanh toán không dùng tiền mặt; 70% các đơn vị cung cấp điện, nước, viễn thông, truyền hình chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt và cung cấp hóa đơn điện tử cho người tiêu dùng. Năm 2030, 100% website thương mại điện tử của doanh nghiệp có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến; 60% doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử; 60% doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại điện tử trên các ứng dụng di động; 90% các đơn vị cung cấp điện, nước, viễn thông, truyền hình chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt và cung cấp hóa đơn điện tử cho người tiêu dùng.

– Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh, mở rộng tiêu thụ hàng hóa nội địa và thúc đẩy phát triển thương mại điện tử tại địa phương. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các giải pháp công nghệ số (công nghệ mã vạch, mã QR code, chip NFC, công nghệ blockchain...) để truy xuất nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm, xây dựng thương hiệu trực tuyến và tiếp thị sản phẩm trên môi trường điện tử.

4.1.3. Giải pháp

4.1.3.1. Thương mại nội địa

Về cơ chế, chính sách: Hoàn thiện các quy định về quản lý hàng hóa lưu thông trên thị trường như: quy định về nhãn mác, mác hàng hóa, nguồn gốc xuất xứ, truyền thông quảng cáo, thông tin thị trường,...; tăng cường thực hiện cải cách thủ tục hành chính, tiếp tục cắt giảm các điều kiện liên quan đến thương mại theo hướng giảm bớt thủ tục và thời gian thực hiện, đẩy nhanh việc cung ứng và nâng cấp các dịch vụ công trực tuyến cho các chủ thể hoạt động kinh doanh trên thị trường.

Triển khai chính sách phát triển và quản lý các loại hình trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, máy bán hàng tự động,...; xây dựng điểm bán sản phẩm OCOP, điểm bán hàng Việt tại thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và trung tâm các huyện; đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ xúc tiến thương mại cho các hoạt động này.

Về phát triển hạ tầng: Đẩy mạnh hình thành trung tâm bán buôn lớn hàng công nghiệp tiêu dùng, hàng tư liệu sản xuất, nông sản, thủy sản ở khu vực thành phố Quy Nhơn, thị xã Hoài Nhơn, thị xã An Nhơn, huyện Tây Sơn... (khu vực gần với khu công nghiệp như: KCN Phú Tài, KCN Long Mỹ, KCN Nhơn Hòa, KCN Nhơn Tân, KKT Nhơn Hội...) để phát luồng hàng hóa phục vụ cho các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch tại các khu vực thị trường trên địa bàn tỉnh và ra ngoài tỉnh. Đồng thời, phát triển các hệ thống thị trường chung như hội chợ; triển lãm, triển lãm- bán hàng; chợ tổng hợp

quy mô lớn; chợ chuyên doanh; trưng bày hàng mẫu và đặt hàng; sàn giao dịch; sàn đấu giá.

Khuyến khích đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình quản lý chợ và xã hội hóa đầu tư xây dựng, khai thác chợ; tập trung cải tạo, nâng cấp các chợ đô thị tại trung tâm các huyện, thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn, thành phố Quy Nhơn và nâng cao chất lượng dịch vụ theo hướng đảm bảo an toàn thực phẩm, văn minh thương mại; lồng ghép việc triển khai chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để nâng cấp, cải tạo hạ tầng chợ nông thôn; ưu tiên bố trí, phân bổ đầu tư công phát triển các chợ truyền thống mang tính văn hóa cần bảo tồn, các chợ miền núi, vùng sâu, vùng xa tại các huyện Vĩnh Thạnh, An Lão, Tây Sơn...

Hoàn thành trung tâm hội chợ triển lãm tại thành phố Quy Nhơn để đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm của tỉnh với các đối tác trong và ngoài nước. Phát triển các trung tâm thương mại chợ đầu mối tại các vùng sản xuất nông lâm thủy sản có quy mô sản xuất lớn như chợ đầu mối nông sản tại Tây Sơn, chợ đầu mối thủy sản tại Tam Quan, Đền Gi.

Về ứng dụng khoa học công nghệ: Tăng cường hỗ trợ cho các doanh nghiệp phân phối, hộ kinh doanh đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm quản lý trong hoạt động kinh doanh, đặc biệt là tiếp cận và áp dụng các phần mềm, ứng dụng trong phương thức kinh doanh thương mại điện tử trên máy tính, điện thoại di động,...; từng bước đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao công nghệ cao vào các hoạt động kinh doanh trên thị trường; liên kết và phát triển mô hình khoa học công nghệ, từng bước thực hiện xã hội hóa, thị trường hóa sản phẩm khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thương mại.

Về xúc tiến thương mại: Đổi mới phương thức, lồng ghép các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển thị trường trong tỉnh vào các chương trình kích cầu tiêu dùng, kết nối cung cầu hàng hóa. Hỗ trợ các doanh nghiệp trong hoạt động xúc tiến thương mại (đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cơ sở sản xuất của các làng nghề, các hộ nông dân, các hợp tác xã), xây dựng thương hiệu và quảng bá các đặc sản vùng miền, sản phẩm tiêu biểu trên địa bàn tỉnh như thương hiệu đồ gỗ Bình Định, và nhiều sản phẩm khác.

Về liên kết phát triển: Đẩy mạnh liên kết bền vững giữa sản xuất – phân phối – tiêu dùng cũng như tăng sự hiện diện của sản phẩm được dán nhãn mác, thân thiện môi trường tại cơ sở phân phối hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị...) và cơ sở phân phối truyền thống (chợ, cửa hàng tạp hóa...).

4.1.3.2. Xuất-nhập khẩu

Thông tin tuyên truyền, phổ biến hiệp định CPTPP và thị trường của các nước tham gia hiệp định CPTPP; hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Liên minh Châu Âu (EVFTA).

Chú trọng phát triển nguồn hàng xuất khẩu. Hỗ trợ doanh nghiệp, nông dân, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, bảo đảm ổn định, bền vững, nhất là các mặt hàng nông lâm, thủy sản, may mặc,... xuất khẩu chủ lực, có lượng hàng hóa lớn

Tiếp tục tổ chức các cuộc gặp gỡ, đối thoại với doanh nghiệp để trao đổi về tình hình xuất khẩu, những khó khăn, vướng mắc và bàn biện pháp tháo gỡ để góp phần thúc đẩy xuất khẩu. Điều hành tốt việc cung ứng đủ nguồn điện, nguồn nguyên liệu cho sản xuất, đảm bảo cho sản xuất phát triển ổn định, nhất là sản xuất chế biến hàng xuất khẩu như gỗ, thủy sản...

Doanh nghiệp cần tiếp tục tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị và mở rộng quy mô sản xuất nâng cao chất lượng, tăng giá trị và năng lực cạnh tranh cho hàng xuất khẩu. Cùng với đó, tạo nguồn hàng có chất lượng cho sản xuất hướng tới mục tiêu nâng cao giá trị gia tăng, sản xuất ra các sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn thực phẩm và phù hợp với nhu cầu thị trường nhập khẩu.

4.1.3.3. Thương mại điện tử

– Ứng dụng hiệu quả mô hình quản lý các sàn giao dịch thương mại điện tử, các website bán hàng điện tử, các hoạt động giao dịch thương mại thông qua các trang diễn đàn, mạng xã hội; thí điểm và triển khai nền tảng mã địa chỉ bưu chính gắn với bản đồ số vpostcode, các ứng dụng giao thông mười hỗ trợ vận chuyển, giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics.

– Triển khai các chương trình, đề án thương mại điện tử hóa nông thôn, đào tạo kỹ năng kinh doanh thương mại điện tử cho người dân nông thôn tại các huyện Tây Sơn, Phù Mỹ, Vân Canh, Phù Cát, An Lão, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân...; hỗ trợ các khoản vay cho người dân nông thôn để thực hiện thương mại điện tử; phối hợp với các nền tảng thương mại điện tử để tạo các gian hàng và hỗ trợ người dân nông thôn đưa các sản phẩm lên sàn thương mại điện tử; xây dựng nền tảng trực tuyến cho hoạt động phân phối, tập trung phát triển thị trường trực tuyến cho các sản phẩm được dán nhãn sinh thái, thân thiện với môi trường.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực về thương mại điện tử. Đến năm 2025, 50% các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai đào tạo và giới thiệu về lĩnh vực thương mại điện tử cho sinh viên các ngành học; 100% cán bộ quản lý nhà nước về thương mại điện tử được đào tạo và tập huấn về pháp lý, kỹ năng thương mại điện tử trong thời kỳ mới; 60% các doanh nghiệp, hợp tác xã, các hộ kinh doanh cá thể được tham gia các khóa tập huấn, đào tạo về kỹ năng thương mại điện tử. Năm 2030, 70% các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai đào tạo và giới thiệu về lĩnh vực thương mại điện tử cho sinh viên các ngành học; 70% các doanh nghiệp, hợp tác xã, các hộ kinh doanh cá thể được tham gia các khóa tập huấn, đào tạo về kỹ năng thương mại điện tử.

4.2. *Ngành du lịch*

4.2.1. Hướng đột phá tiềm năng

Để nâng cao hiệu quả hoạt động du lịch của Bình Định, hai vấn đề cần giải quyết: i) tăng tỷ trọng của các phân khúc chi tiêu cao, đặc biệt là nhóm gia đình đi nghỉ và khách quốc tế, và ii) tăng thời gian ở Bình Định.

Để giải quyết các vấn đề này, và dựa vào thế mạnh nội tại của Bình Định, có sáu sáng kiến hỗ trợ phát triển du lịch của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 2020-2030. Đối với

du lịch biển, có hai sáng kiến: khu nghỉ dưỡng và cộng đồng ven biển; bãi biển công cộng sôi động. Đối với du lịch sinh thái, có hai sáng kiến: trung tâm nghỉ dưỡng cao cấp, trung tâm thể thao mạo hiểm. Đối với du lịch văn hóa, có hai sáng kiến: tuyến đường mòn khám phá, chương trình biểu diễn thực cảnh quy mô lớn.

4.2.1.1. Khu nghỉ dưỡng ven biển cùng các cơ sở kinh doanh dịch vụ

Bình Định sẽ phát triển một loạt các cộng đồng dân cư ven biển của huyện Phù Cát và bán đảo Phương Mai, Quy Nhơn. Tại mỗi cộng đồng ven biển này sẽ có 1-2 khu nghỉ dưỡng từ trung cấp đến cao cấp đóng vai trò làm hạt nhân. Thay vì các dự án lớn như ở các điểm du lịch biển khác của Việt Nam, các khu nghỉ dưỡng này sẽ có quy mô vừa và nhỏ, bao gồm các cơ sở lưu trú và tiện ích đơn giản cùng với các trang thiết bị hỗ trợ. Xung quanh các khu nghỉ dưỡng là các cơ sở kinh doanh địa phương bổ sung cho định hướng du lịch: quán cà phê, nhà hàng nhỏ phục vụ món ăn địa phương, cửa hàng tạp hóa, cửa hàng lưu niệm,... Các cơ sở này vừa cung cấp dịch vụ cho khách nghỉ dưỡng, vừa hỗ trợ cuộc sống của người dân sống trong các cộng đồng này.

Sự phát triển của các cộng đồng ven biển nhằm hiện thực hóa tiềm năng du lịch biển hầu như còn hoang sơ của bờ biển phía Nam Bình Định. Các khu nghỉ dưỡng bãi biển sẽ tăng khả năng đón tiếp số lượng du khách cao hơn, trong khi các cộng đồng xung quanh sẽ cung cấp dịch vụ phụ trợ để khuyến khích du khách đến khu vực này, lưu lại lâu hơn và chi tiêu nhiều hơn trong thời gian lưu trú.

Để phát triển các cộng đồng này cần có một số yêu cầu. Trước tiên, Bình Định cần thu hút các nhà đầu tư lớn đầu tư vào 4-5 khu du lịch bãi biển đóng vai trò làm hạt nhân. Tiếp theo, tỉnh sẽ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị cơ bản (đường, điện, nước, quản lý rác thải). Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, thiết lập những quy định hạn chế để bảo vệ cảnh quan thiên nhiên (chẳng hạn như giới hạn số tầng tối đa, khuyến khích sử dụng vật liệu xây dựng tự nhiên, diện tích cây xanh tối thiểu và yêu cầu về khu vực bãi biển có lối vào công cộng).

Giai đoạn triển khai đầu tiên cần có sự tham gia của các nhà đầu tư trong tỉnh, phân bổ lại quyền sử dụng đất và đưa ra hướng dẫn xây dựng trong 2 năm. Trong hai năm tiếp theo, các nhà đầu tư hoàn thiện việc xây dựng các khu nghỉ dưỡng, trong khi chính quyền tỉnh hoàn thiện cơ sở hạ tầng đô thị cơ bản cho khu vực xung quanh và hoàn thiện các quy định về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

4.2.1.2. Bãi biển công cộng sôi động

Phát triển một bãi biển công cộng sôi động và sạch đẹp ở thành phố Quy Nhơn với nhiều hoạt động phong phú để thu hút người dân địa phương và du khách. Phân bổ khu vực riêng dành cho các hoạt động như dịch vụ ăn uống, mua sắm, giải trí và các hoạt động và sự kiện thường xuyên như biểu diễn đường phố, sự kiện thể thao, sự kiện nghệ thuật cùng các sự kiện và hoạt động cộng đồng khác.

Sáng kiến này nhằm làm phong phú thêm các dịch vụ hoạt động còn mờ nhạt hiện nay ở Quy Nhơn, và đáp ứng nhu cầu chi tiêu chưa thỏa mãn của những du khách đang phải tìm kiếm cơ hội chi tiêu. Ngoài ra còn giải quyết thực trạng mức chi tiêu tương đối hạn chế mỗi ngày của khách du lịch tại Bình Định.

Để thực hiện sáng kiến này, Quy Nhơn sẽ nâng cấp cơ sở hạ tầng công cộng hiện tại (như đường bộ, giao thông công cộng) để hỗ trợ các hoạt động và lưu lượng khách ở mức cao hơn. Đưa ra các chính sách và cơ chế ưu đãi mới để khuyến khích các cơ sở kinh doanh mới của địa phương mở cửa hàng ở khu vực bãi biển công cộng. Bên cạnh đó, thành lập một ủy ban hoạch gồm các quan chức chính quyền và người dân Quy Nhơn tham gia lập kế hoạch cho các sự kiện hàng tuần và hàng tháng.

Một bãi biển sạch, hoang sơ là điều kiện tiên quyết để thực hiện thành công sáng kiến này; vì vậy cần phải có những quy định nghiêm ngặt để đảm bảo bãi biển sạch đẹp. Các cơ sở kinh doanh phải chịu trách nhiệm về cơ sở của mình và áp dụng chế tài, phạt nặng khi cần thiết. Đồng thời, chính quyền thành phố cần tổ chức thường xuyên các đợt cộng đồng ra quân làm sạch bãi biển. Ngoài ra, nước ở khu vực xung quanh bãi biển phải được giữ trong vát, vì nếu không có nước biển sạch, bãi biển sẽ không thể là điểm thu hút khách du lịch.

Năm đầu tiên thực hiện sẽ là năm quan trọng nhất, khi chính quyền Quy Nhơn nâng cấp cơ sở hạ tầng công cộng, khuyến khích mở các cơ sở kinh doanh mới của địa phương và thiết lập cơ chế quản lý cần thiết để quản lý các sự kiện và hoạt động. Sau đó, đặt trọng tâm duy trì một bãi biển sạch sẽ và gọn gàng, đồng thời đưa ra những ý tưởng mới để tạo sự hấp dẫn thú vị cho khu vực này.

4.2.1.3. Trung tâm nghỉ dưỡng cao cấp

An Lão và Vĩnh Thạnh có thể được hưởng lợi từ việc phát triển các trung tâm nghỉ dưỡng cao cấp. Trung tâm nghỉ dưỡng sẽ bao gồm 3-4 khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe hạng sang nằm ở khu vực hẻm lánh của Khu bảo tồn An Toàn. Các khu nghỉ dưỡng này sẽ được thiết kế và xây dựng hài hòa với thiên nhiên địa phương, đồng thời cung cấp các dịch vụ độc quyền dành riêng cho du khách có thu nhập cao.

Sáng kiến phát triển trung tâm nghỉ dưỡng cao cấp sẽ làm tăng đáng kể doanh thu du lịch cho địa phương (hiện An Lão chủ yếu cung cấp các sản phẩm du lịch giá rẻ). Khu bảo tồn An Toàn là một địa điểm tuyệt vời với một số lợi thế phù hợp cho các hoạt động nghỉ dưỡng: khung cảnh rừng nhiệt đới tuyệt đẹp, không khí trong lành, thanh bình. Các khu nghỉ dưỡng có thể khai thác những lợi thế này và thu hút du khách có thu nhập cao, những người có tâm hồn hài hòa với thiên nhiên đến với tỉnh. Trung tâm nghỉ dưỡng cũng sẽ cộng hưởng với các sáng kiến phát triển khác ở Bình Định: trang trại hữu cơ ở Hoài Nhơn cung cấp sản phẩm hữu cơ cho các khu nghỉ dưỡng hay trung tâm dạy nghề ở Hoài Nhơn sẽ cung cấp nhân viên khách sạn được đào tạo chuyên nghiệp.

Để phát triển trung tâm nghỉ dưỡng cao cấp, An Lão sẽ thu hút cả nhà đầu tư và đơn vị điều hành khách sạn để phát triển 3-4 khu nghỉ dưỡng cao cấp. Đồng thời, tăng cường cơ sở hạ tầng cơ bản để hỗ trợ các dự án này (đường vào khu du lịch, cấp điện và nước sạch ổn định), thiết lập tốt chuỗi cung ứng nhu yếu phẩm cho khu vực từ các huyện lân cận (Hoài Nhơn và An Nhơn). Thiết lập những quy định hạn chế để bảo vệ cảnh quan thiên nhiên (ví dụ: Giới hạn số tầng tối đa, khuyến khích sử dụng vật liệu xây dựng tự nhiên, các tiêu chuẩn quản lý chất thải nghiêm ngặt).

Giai đoạn triển khai đầu tiên sẽ củng cố cơ sở hạ tầng trên địa bàn các huyện (đặc biệt là An Lão) trong vòng 3-4 năm. Trong thời gian này, cũng có thể thí điểm mở mô

hình các khu nghỉ dưỡng tương tự ở La Vuông (Hoài Nhơn) do khu vực này có nhiều thuận lợi hơn về mặt phát triển cơ sở hạ tầng. Sau đó, giai đoạn tiếp theo sẽ tập trung vào thu hút nhà đầu tư và xây các khu nghỉ dưỡng gần khu bảo tồn An Toàn.

4.2.1.4. Trung tâm thể thao mạo hiểm

Vĩnh Thạnh và An Lão có thể được hưởng lợi từ việc trở thành trung tâm thể thao mạo hiểm với trọng tâm vào đối tượng khách trẻ thích khám phá và du khách nước ngoài tìm kiếm những trải nghiệm thú vị. Nơi đây thậm chí có thể trở thành một trung tâm khu vực cho các hoạt động này, vì rất khó tìm thấy các lựa chọn tương tự ở các địa phương lân cận. Trung tâm sẽ bao gồm một số địa điểm thể thao mạo hiểm trên địa bàn hai huyện. Để khuyến khích những người chơi nghiệp dư ghé thăm nhiều lần, địa điểm này sẽ cấp chứng chỉ cho các cấp độ kỹ năng khác nhau cần nhiều lần ghé chơi để được luyện tập thêm trong khi đối với những người chơi chuyên nghiệp và bán chuyên, đây sẽ trở thành điểm luyện tập và tổ chức các sự kiện thi đấu thường xuyên.

Việc phát triển trung tâm thể thao mạo hiểm dựa trên lợi thế tự nhiên của Vĩnh Thạnh và An Lão. Hai huyện nằm trên địa bàn miền núi, có khu bảo tồn thiên nhiên rộng lớn (Khu bảo tồn An Toàn) và nhiều địa điểm có địa hình thích hợp cho các môn thể thao mạo hiểm: đi bộ, leo núi, chạy xuyên rừng và đi xe đạp trong rừng, chèo thuyền kayak, đu dây (zipline), v.v.

Để phát triển trung tâm thể thao mạo hiểm, hai huyện Vĩnh Thạnh và An Lão cần tăng cường cơ sở hạ tầng cơ bản để hỗ trợ hoạt động du lịch ngày càng gia tăng: đường xá, cấp điện ổn định và nước sạch đến các vùng sâu vùng xa, cơ sở lưu trú dưới dạng khách sạn từ hạng thấp đến trung bình, nhà nghỉ và homestay. Các địa phương này cũng cần thu hút nhà đầu tư có chuyên môn trong việc vận hành các môn thể thao mạo hiểm để cung cấp các thiết bị an toàn và nhân viên đủ tiêu chuẩn. Công tác đào tạo nghiệp vụ khách sạn cho người dân địa phương và đào tạo chuyên môn cho nhân viên các địa điểm thể thao mạo hiểm phải do trung tâm dạy nghề chính thức cung cấp. Ngoài ra, thiết lập các quy định hạn chế để bảo tồn cảnh quan thiên nhiên (ví dụ: hạn chế tối thiểu công trình nhân tạo, tiêu chuẩn quản lý chất thải nghiêm ngặt).

Trong 3 năm đầu thực hiện sẽ tập trung vào việc nâng cấp cơ sở hạ tầng của các huyện. 3-4 năm tiếp theo sẽ tập trung thu hút các nhà đầu tư, khảo sát để xác định các địa điểm phát triển và hoàn thiện thi công xây dựng cần thiết.

4.2.1.5. Tuyến đường mòn khám phá

Bình Định có thể phát triển một tuyến đường khám phá kết nối các điểm du lịch khác nhau ở Quy Nhơn, An Nhơn, Tây Sơn. Du khách có thể trải nghiệm lịch sử và văn hóa Bình Định khi tới tham quan các di tích lịch sử: tháp Chàm, Thành Hoàng Đế, Đền tế trời đất Tây Sơn, Bảo tàng Quang Trung, ... Để tái hiện các sự kiện và hoạt động gắn liền với các địa danh này cần có poster quảng bá, nghệ sĩ biểu diễn và các phương tiện khác. Du khách cũng có thể trải nghiệm thực tế tại các làng nghề thủ công truyền thống: thử rượu địa phương tại làng Bàu Đá, học cách làm nón ngựa ở làng Phú Gia, tự làm gốm tại làng Vân Sơn, v.v. Mỗi địa danh đều được cải tạo so với hiện trạng, bổ sung thêm tiện ích hỗ trợ hoạt động du lịch (như bãi đỗ xe, khu vực nghỉ ngơi, nhà vệ sinh công cộng). Du khách có thể đặt các tour du lịch theo nhóm có thể dễ dàng tìm thấy trên

mạng hoặc tự đi bằng phương tiện giao thông công cộng dễ dàng tiếp cận các địa danh trên tuyến đường mòn.

Sáng kiến phát triển tuyến đường mòn khám phá sẽ cải thiện trải nghiệm du lịch tổng thể của các điểm du lịch hiện đang bị chia cắt trong khu vực. Tuyến đường mòn sẽ đặc biệt thu hút du khách quốc tế muốn tìm hiểu thêm về các khía cạnh khác nhau của văn hóa Việt Nam. Các tour du lịch và hướng dẫn du lịch hấp dẫn sẽ đảm bảo du khách có thể tối đa hóa số lượng địa danh tham quan và không bỏ lỡ bất kỳ địa điểm “nhất định phải đến” nào. Tuyến đường mòn cũng sẽ khuyến khích du khách ở lại Bình Định lâu hơn để hoàn thành chuyến đi trọn vẹn và chi nhiều hơn cho các dịch vụ bổ sung và đồ lưu niệm.

Để phát triển tuyến đường mòn, Bình Định sẽ cải tạo lại các di tích lịch sử, bổ sung thêm các tiện ích như bãi xe, khu nghỉ ngơi. Tiến hành nghiên cứu để hiểu sâu hơn và tái tạo trung thực lịch sử gắn liền với các địa danh này. Tại các làng nghề thủ công truyền thống, phát triển mới lấy du lịch làm trọng tâm như các cửa hàng lưu niệm và nhà vệ sinh công cộng. Cả hướng dẫn viên du lịch và người dân địa phương cần được đào tạo chính thức về du lịch. Các địa danh dọc theo tuyến đường mòn cần hợp tác với công ty du lịch để thiết kế các tour tham quan khác nhau và đưa ra các hoạt động thu hút du khách tham gia trong suốt chuyến tham quan. Phương tiện di chuyển giữa các điểm tham quan nên sử dụng các loại hình thân thiện với môi trường như xe buýt điện và xe đạp.

Giai đoạn đầu sẽ tập trung cải tạo, nâng cấp các điểm tham quan trong 2-3 năm. Sau đó, tỉnh sẽ liên kết với các đơn vị lữ hành để tổ chức các tour du lịch và thiết lập các dịch vụ hỗ trợ cho du khách dọc theo tuyến đường mòn.

4.2.1.6. Chương trình biểu diễn thực cảnh quy mô lớn

Tây Sơn có thể phát triển một chương trình biểu diễn thực cảnh quy mô lớn như một điểm nhấn ở cuối tuyến đường mòn khám phá (một khả năng khác là tổ chức ở thành phố Quy Nhơn). Đây sẽ là một chương trình biểu diễn không gian mở kéo dài 1,5 - 2 tiếng, diễn ra vào mỗi tối cuối tuần với sự tham gia của 200-300 nghệ sĩ và thu hút số 2000 - 3000 khán giả mỗi đêm. Vở diễn sẽ tái hiện lịch sử Bình Định qua các thời đại khác nhau, giúp khán giả có cơ hội trải nghiệm nhiều yếu tố lịch sử văn hóa đặc sắc cùng một lúc: võ cổ truyền, biểu diễn nghệ thuật dân tộc (hát bội, bài chòi), lịch sử các thời đại, cuộc đời của các nhân vật lịch sử nổi tiếng.

Với sự nỗ lực và đầu tư đúng mức, đây có thể trở thành chương trình biểu diễn “nhất định phải xem”, thu hút cả du khách trong nước và quốc tế đến với Bình Định chỉ để thưởng thức. Nội dung của chương trình sẽ thay đổi hàng quý để khuyến khích khách quay trở lại. Chương trình cũng sẽ là một trải nghiệm đáng nhớ giúp quảng bá du lịch Bình Định thông qua những lời truyền miệng của khán giả ấn tượng.

2 năm đầu thực hiện sẽ tập trung xây dựng khu biểu diễn mới và thiết kế nội dung chương trình. Sau đó, nhà phát triển chịu trách nhiệm vận hành chương trình và thiết kế nội dung mới.

4.3. Dịch vụ vận tải và logistic

4.3.1. Quan điểm

Phát triển ngành vận tải, logistics bền vững, hiệu quả, chất lượng và có giá trị gia tăng cao trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Xây dựng hệ thống dịch vụ logistics phát triển năng động, có khả năng cạnh tranh trong khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước trên cơ sở phát huy lợi thế của Bình Định trong chuỗi giá trị logistics cả nước. Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics. Phát triển các doanh nghiệp logistics tăng về số lượng, chất lượng, quy mô, trình độ nhân lực theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, ứng dụng công nghệ kỹ thuật cao trong quản lý - kinh doanh, đủ năng lực cạnh tranh ở thị trường trong nước và nước ngoài.

Đẩy mạnh phát triển Cảng Quy Nhơn như là cảng cửa ngõ của chuỗi cung ứng dịch vụ logistics tại vùng miền Trung - Tây Nguyên vào các nước ASEAN và khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Từng bước hoàn thiện về hạ tầng: cảng biển, kho bãi, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, các trung tâm logistics để phục vụ các dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh. Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ logistics theo hướng tích hợp nhiều dịch vụ với công nghệ hiện đại, chuyên nghiệp. Tập trung phát triển mạnh loại hình dịch vụ logistics bên thứ 3 (3PL), từng bước triển khai loại hình dịch vụ logistics bên thứ 4 (4PL) và thứ 5 (5PL) trên cơ sở phát triển thương mại điện tử và quản lý chuỗi cung ứng hiện đại.

Phát triển hệ thống dịch vụ vận tải và logistics tỉnh Bình Định theo hướng hiện đại, đồng bộ và bền vững để Bình Định có khả năng cạnh tranh trong phát triển vận tải và logistics vùng miền Trung – Tây Nguyên, từng bước phát huy lợi thế của Bình Định trong chuỗi giá trị logistics cả nước.

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ trong chuỗi logistics nhằm nâng cao nhanh giá trị dịch vụ logistics tính trên tấn (container) hàng hóa thông qua cảng ở Bình Định (cảng biển, cảng hàng không).

Từng bước tái cơ cấu dịch vụ vận tải hàng hóa đa phương tiện theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng dịch vụ, giảm chi phí, tăng cường sức cạnh tranh, hội nhập quốc tế góp phần giảm chi phí logistics, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Huy động mọi nguồn lực của xã hội, bảo đảm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng và khai thác các hoạt động vận tải và logistics. Ứng dụng các công nghệ mới, đào tạo nhân lực chuyên nghiệp, trình độ cao về vận tải và logistics, góp phần thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại, tái cấu trúc hoạt động sản xuất.

4.3.2. Mục tiêu

- Phát triển vận tải và logistics đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, lưu thông hàng hóa trong tỉnh, trong nước cũng như hàng hóa xuất nhập khẩu với các nước trong khu vực và quốc tế.

- Tốc độ tăng GRDP ngành vận tải, logistics cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, đạt mức 13% giai đoạn 2021-2025; giai đoạn 2026-2030 đạt 11,5%; giai đoạn 2031-2050 đạt 8,6%.

- Quy mô GRDP ngành vận tải theo giá hiện hành tăng từ 141 triệu USD năm 2020 lên 312,8 triệu USD năm 2025; 991 triệu USD năm 2030. Cơ cấu ngành vận tải trong GRDP ngành dịch vụ tăng từ 9,7% năm 2020 lên 13% năm 2025, khoảng 16% năm 2030 và 20% năm 2050.

- Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực vận tải, logistics, đảm bảo tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo của ngành đạt 70% năm 2030 và 80% vào năm 2050.

- Tỷ lệ thuê ngoài dịch vụ logistics của tỉnh đạt 40% năm 2025, 50% vào năm 2030.

- Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực logistics, đảm bảo tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo ngành logistics đạt 60% năm 2025 và đạt 70% năm 2030

4.3.3. Định hướng phát triển

Tỉnh Bình Định cần xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ trong hoạt động cảng biển. Việc xây dựng cơ sở hạ tầng cảng biển hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ sẽ giúp xếp dỡ hàng hóa, giải phóng tàu hàng nhanh chóng,... nâng cao hiệu quả hoạt động các dịch vụ cảng biển. Phát triển ngành logistics bền vững, hiệu quả, chất lượng và có giá trị gia tăng cao trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; xây dựng hệ thống dịch vụ logistics phát triển năng động, có khả năng cạnh tranh trong khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước, từng bước phát huy lợi thế của Bình Định trong chuỗi giá trị logistics cả nước.

Phát triển hợp lý các phương thức vận tải đường bộ, đường biển, đường hàng không, đường thủy nội địa. Nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở vận tải trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh kết nối, tổ chức lại hoạt động logistics nhằm nâng cao năng lực và chất lượng các đơn vị cung ứng dịch vụ của ngành, đồng thời ứng dụng công nghệ tin học trong thương mại, logistics hướng đến cắt giảm chi phí. Thực hiện tốt chương trình chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải của tỉnh Bình Định.

Phát triển vận tải chất lượng cao với chi phí hợp lý, giảm thiểu tai nạn giao thông, hạn chế ô nhiễm môi trường; sử dụng nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường trong vận tải hành khách công cộng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vận tải tiên tiến, đặc biệt là vận tải đa phương thức và logistics.

Phát triển ngành logistics bền vững, hiệu quả, chất lượng và có giá trị gia tăng cao, có khả năng cạnh tranh trong khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước, từng bước nâng cao vị thế của Bình Định trong chuỗi giá trị logistics cả nước.

- Phát triển mạng lưới trung tâm logistics đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, lưu thông hàng hóa trong nước cũng như hàng hóa xuất nhập khẩu với các nước trong khu vực và quốc tế. Khai thác có hiệu quả thị trường dịch vụ logistics, trong đó tập trung vào các dịch vụ logistics thuê ngoài, tích hợp trọn gói và đồng bộ, tổ chức, hoạt động theo mô hình 3PL nhằm thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển thông qua việc tối ưu hóa chi phí và tăng giá trị gia tăng cho hàng hóa và dịch vụ của các doanh nghiệp. Từng bước triển khai mô hình 4PL và 5PL trên cơ sở phát triển thương mại điện tử và quản trị chuỗi cung ứng hiện đại, hiệu quả, chuyên nghiệp.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại phục vụ phát triển dịch vụ vận tải và logistics; ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ trong hoạt động cảng biển để xếp dỡ hàng hóa, giải phóng tàu hàng nhanh chóng, ... nâng cao hiệu quả hoạt động các dịch vụ cảng biển của tỉnh Bình Định.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ ngành logistics và vận tải. Theo đó, đào tạo và tái đào tạo nguồn lực hiện có, thu hút lao động có trình độ chuyên ngành liên quan, am tường ngoại ngữ, có kiến thức địa lý, ngoại thương, cập nhật thường xuyên kỹ thuật mới trong nghiệp vụ giao nhận vận tải quốc tế. Khuyến khích người lao động chủ động, tích cực nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ.

- Phát triển hợp lý các phương thức vận tải đường bộ, đường biển, đường hàng không, đường thủy nội địa. Nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở vận tải trên địa bàn tỉnh.

- Về loại hình dịch vụ logistics: Phát triển mạnh, đa dạng các loại hình dịch vụ logistics được quy định trong Nghị định 163/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ logistics gồm các dịch vụ: (1) Dịch vụ xếp dỡ container, trừ dịch vụ cung cấp tại các sân bay; (2) Dịch vụ kho bãi container thuộc dịch vụ hỗ trợ vận tải biển; (3) Dịch vụ kho bãi thuộc dịch vụ hỗ trợ mọi phương thức vận tải; (4) Dịch vụ chuyên phát; (5) Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa; (6) Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan (bao gồm cả dịch vụ thông quan); (7) Dịch vụ khác, bao gồm các hoạt động sau: Kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải; (8) Dịch vụ hỗ trợ bán buôn, hỗ trợ bán lẻ bao gồm cả hoạt động quản lý hàng lưu kho, thu gom, tập hợp, phân loại hàng hóa và giao hàng; (9) Dịch vụ vận tải hàng hóa thuộc dịch vụ vận tải biển; (10) Dịch vụ vận tải hàng hóa thuộc dịch vụ vận tải đường thủy nội địa; (11) Dịch vụ vận tải hàng hóa thuộc dịch vụ vận tải đường sắt; (12) Dịch vụ vận tải hàng hóa thuộc dịch vụ vận tải đường bộ; (13) Dịch vụ vận tải hàng không (14) Dịch vụ vận tải đa phương thức; (15) Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật; (16); Các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác; (17) Các dịch vụ khác do thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics và khách hàng thỏa thuận phù hợp với nguyên tắc cơ bản của Luật thương mại.

Trong đó tập trung các dịch vụ logistics chính, trực tiếp phục vụ hệ thống cảng biển và sân bay tại Bình Định, trước hết bao gồm:

+ Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan (bao gồm cả dịch vụ thông quan); dịch vụ vận tải hàng hóa thuộc dịch vụ vận tải biển, dịch vụ vận tải đa phương thức: chi phí chiếm khoảng 57% tổng chi phí logistics;

+ Dịch vụ kho bãi container thuộc dịch vụ hỗ trợ vận tải biển; dịch vụ kho bãi thuộc dịch vụ hỗ trợ mọi phương thức vận tải: chi phí chiếm khoảng 20% tổng chi phí logistics;

+ Dịch vụ xếp dỡ container (trừ dịch vụ cung cấp tại các sân bay): Chi phí chiếm khoảng 11% tổng chi phí logistics;

+ Dịch vụ khác (bao gồm cả quản lý chuỗi cung ứng): chi phí chiếm khoảng 12% tổng chi phí logistics.

+ Tập trung chuyển đổi loại hình dịch vụ 2PL - 3PL, đồng thời ưu tiên phát triển các loại hình dịch vụ cấp cao hơn (4PL, 5PL,...).

Bảng 13: Phát triển các loại hình dịch vụ logistics

TT-Trực tiếp; GT-Gián tiếp; X-có phục vụ

STT	Dịch vụ	Thị trường				Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics					
		Bình Định	Nội địa	Quốc tế	Trung chuyên	Đại lý vận tải (Freight Forwarder)	2PL	Cảng	ICD	3PL	Giao nhận quốc tế
I	Dịch vụ đại lý vận tải (Freight Forward)										
1	Vận tải quốc tế	X	X	X	X	GT	TT			GT	TT/GT
2	Vận chuyển hành khách kết hợp hàng hóa phát chuyển nhanh nội địa	X	X								TT
3	Vận tải đường bộ	X				GT	TT			TT	GT
4	Vận tải thủy nội địa		X	X		GT	TT			GT	GT
5	Vận tải đường sắt		X	X		GT	TT			GT	GT
6	Vận tải quá cảnh		X	X	X	GT	TT			GT	GT
7	Vận tải đa phương thức		X	X	X	GT	TT			GT	GT
8	Vận chuyển chuyên dùng Du lịch (đường biển, sông, bộ)	X	X	X							TT
9	Tư vấn xuất nhập khẩu, bảo hiểm	X	X	X		TT	TT			TT	TT
10	Tư vấn an ninh, an toàn	X	X	X	X	TT	TT			TT	TT
11	Khai thuê Hải quan	X	X	X		TT	TT	TT	TT	TT	TT
II	Dịch vụ bốc xếp hàng hoá (gồm cả container)										
12	Bốc xếp hàng hóa, bao gồm container	X	X	X	X	GT	TT	TT	TT	GT	GT
III	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa										
13	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa	X	X			TT	TT		TT	TT	TT
14	Dịch vụ kiểm định số lượng	X	X	X	X	GT	TT		GT	GT	GT
15	Dịch vụ đóng gói, dán nhãn	X	X	X	X	GT	TT		TT	TT	GT
IV	Dịch vụ hỗ trợ khác (bao gồm cả quản lý chuỗi cung ứng)										
16	Dịch vụ phát triển thị trường nội địa	X	X	X		TT	TT		GT	GT	TT
17	Dịch vụ phát triển thị trường quốc tế	X	X	X		GT	TT		TT	GT	TT

STT	Dịch vụ	Thị trường				Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics					
		Bình Định	Nội địa	Quốc tế	Trung chuyên	Đại lý vận tải (Freight Forwarder)	2PL	Cảng	ICD	3PL	Giao nhận quốc tế
18	Dịch vụ phát triển du lịch										
19	Hỗ trợ nghiệp vụ Xuất/Nhập khẩu	X	X			TT	TT		TT	TT	TT
20	Nhận hàng, trữ hàng, giao hàng	X	X	X	X	GT	TT		TT	TT	GT
21	Soạn hàng, trả hàng	X	X	X			TT			TT	GT
22	Đóng gói, chiết rót, đóng bao bì & vật liệu bảo vệ	X	X	X	X	GT	TT		GT	TT	GT
23	Lắp ráp/Tái chế hàng hóa	X	X	X	X	GT	TT		GT	TT	GT
24	Tìm kiếm xuất xứ (tracing)	X	X	X	X	TT			TT	TT	TT
25	Thiết kế mạng lưới Quản lý chuỗi cung ứng (SCM)	X	X	X	X	TT				TT	TT
26	Chuỗi phân phối hàng đông lạnh	X	X			TT		TT			TT
27	Quản lý hàng xuất JIT/JIS	X	X	X						TT	
28	Quản lý hàng ký gửi (VMI)	X	X	X						TT	
29	Gia công lắp ráp đơn giản, bảo trì	X	X	X			TT			TT	GT
30	Xử lý khiếu nại	X	X	X	X	TT	TT			TT	TT
31	Tích hợp hệ thống thông tin	X	X	X			TT				TT
32	Quản lý chất lượng nhà cung cấp	X	X	X		GT	TT			TT	TT
33	Kiểm định, thí nghiệm, chứng nhận	X	X	X	X	GT	TT			GT	GT
34	Chứng nhận phù hợp các quy trình bắt buộc (của các quốc gia, tổ chức Q/tế)	X	X	X	X	GT	TT			GT/TT	GT
35	Ngân hàng và các dịch vụ tài chính	X	X	X	X	GT	TT			GT/TT	GT
36	Dịch vụ tư vấn pháp luật	X	X	X	X	GT	TT			GT/TT	GT
37	Dịch vụ chăm sóc y tế	X	X	X	X	TT	TT			GT/TT	TT
38	Dịch vụ tổ chức sự kiện	X	X	X	X	TT	TT			GT/TT	TT

STT	Dịch vụ	Thị trường				Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics					
		Bình Định	Nội địa	Quốc tế	Trung chuyển	Đại lý vận tải (Freight Forwarder)	2PL	Cảng	ICD	3PL	Giao nhận quốc tế
39	Dịch vụ đào tạo nhân lực logistics	X	X	X	X	TT	TT			GT/TT	TT
40	Dịch vụ du lịch	X	X	X	X	TT	TT			GT/TT	TT
41	Dịch vụ xây dựng	X	X	X	X	TT	TT			TT	TT

Tái cấu trúc logistics, trong đó thúc đẩy sự phát triển các loại hình logistics (3PLs, 4PLs, 5PLs) trong nước, xem đây là tiền đề phát triển thị trường logistics của Bình Định. Gắn kết công nghệ thông tin trong logistics, đặc biệt khâu thủ tục hải quan (tăng cường tổ chức, thúc đẩy tiêu chuẩn hóa trong khai thác như chứng từ, tiêu chuẩn công nghệ,...) phát triển các cổng thông tin logistics, EDI, e-logistics...).

- Phát triển thị trường dịch vụ logistics và vận tải theo hướng hình thành chuỗi cung ứng dịch vụ logistics tại vùng miền Trung – Tây Nguyên. Trong đó, các nhà giao nhận, vận tải sử dụng Cảng Quy Nhơn như là cảng cửa ngõ của chuỗi cung ứng dịch vụ logistics vào một số nước ASEAN và khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Đẩy mạnh phát triển loại hình vận tải đa phương thức, tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển theo hình thức vận tải đa phương thức. Thu hút nguồn hàng, nâng cao lưu lượng hàng hóa từ các tỉnh khu vực miền Trung - Tây Nguyên và các nước Lào, Campuchia, Thái Lan vận chuyển qua cửa khẩu thuộc các tỉnh Tây Nguyên về Cảng Quy Nhơn và ngược lại.

- Quy hoạch phát triển mạng lưới trung tâm logistics: Tỉnh cần xây dựng tiêu chí lựa chọn vị trí trung tâm logistics; Lựa chọn mô hình trung tâm logistics (theo mặt hàng và theo vị trí của trung tâm trong chuỗi dịch vụ logistics trong đó có dự kiến mặt bằng, phân khu chức năng và phương án kết nối giao thông vận tải. Đề xuất mô hình Trung tâm dịch vụ Logistics tỉnh Bình Định theo phương án như sau: (1) Về các mặt hàng xử lý tại trung tâm logistics: tập trung xử lý hầu hết các mặt hàng của các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Định, khu vực duyên hải Nam Trung Bộ và quốc tế; (2) Về vị trí của Trung tâm trong chuỗi logistics: ưu tiên phát triển gắn với dịch vụ cảng biển (hải quan, xếp-dỡ, kho,); (3) Về quy mô của Trung tâm: tuân thủ theo Quyết định 1012/QĐ-TTg ngày 03/07/2015, cụ thể là Trung tâm hạng II cấp Vùng, ngoài ra bổ sung một số Trung tâm cấp tỉnh với vai trò vệ tinh, phục vụ cho Trung tâm cấp Vùng.

- Định hướng chức năng phục vụ tại các trung tâm logistics:

+ Chức năng trung chuyển – lưu kho hàng hóa: Trung tâm logistics chính tại Bình Định sẽ phục vụ nhu cầu giao nhận và lưu kho hàng hóa, trung chuyển các luồng hàng hóa nội địa, xuất nhập khẩu và quá cảnh, phục vụ cho các luồng hàng từ các cảng tại Quy Nhơn đến các tỉnh trong và ngoài vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; các luồng hàng quá cảnh. Nơi dự trữ hàng hóa, phân phối hàng hóa phục vụ hoạt động thương mại, sản xuất và tiêu dùng cho tỉnh Bình Định và vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

+ Chức năng đầu mối giao thông và giao nhận vận tải đa phương thức: Trung tâm logistics chính sẽ là điểm trung chuyển giữa các phương thức vận tải từ đường bộ

sang đường sắt, đường biển. Trung tâm sẽ thực hiện các thủ tục hải quan cho hàng xuất nhập khẩu, thu gom phân phối hàng rời theo yêu cầu chủ hàng, lưu trữ container trước khi xếp lên hoặc sau khi dỡ từ tàu biển/đường sắt.

+ Chức năng dịch vụ giá trị gia tăng: Các hoạt động sản xuất hỗ trợ bao gồm các hoạt động sản xuất sản phẩm phục vụ kho bãi và giao nhận vận tải sản xuất như bao bì, giá đỡ, kệ hàng hóa; vật liệu xây dựng kho; gia công sản phẩm trong kho theo yêu cầu chủ hàng,... Các dịch vụ hỗ trợ gồm các dịch vụ tài chính-ngân hàng; hải quan; cấp giấy phép; vệ sinh; giao nhận, chuyển phát, triển lãm hàng hóa, đào tạo lao động...

+ Chức năng tái định cư: Trung tâm đòi hỏi sử dụng số lượng lớn lao động cho các hoạt động sản xuất kinh doanh tại đây. Như vậy, cần bố trí trong khu đất quy hoạch nhà ở, các công trình công cộng, vui chơi giải trí, thương mại, dịch vụ y tế, giáo dục đào tạo cho người lao động.

4.3.4. Giải pháp phát triển

- Giải pháp, cơ chế chính sách thu hút vốn đầu tư:

+ Mở rộng và đa dạng hóa các hình thức đầu tư theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, huy động tối đa mọi nguồn lực từ các nguồn vốn như ODA, PPP; vận dụng linh hoạt các chính sách hỗ trợ, ưu đãi hiện hành phù hợp với điều kiện cụ thể về kinh tế - xã hội của tỉnh về tín dụng, thuế, giá, phí, lệ phí...

+ Công khai thông tin về quan điểm, định hướng của tỉnh đối với việc phát triển ngành vận tải và hệ thống dịch vụ logistics (thông tin quy hoạch, các tiêu chí đầu tư, thủ tục cấp phép...) trên cổng thông tin điện tử của tỉnh Bình Định và các phương tiện thông tin đại chúng nhằm thu hút đầu tư xây dựng trung tâm logistics và các công trình hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Thu hút đầu tư phát triển logistics theo hướng trục Cảng nước sâu Quy Nhơn, Cảng hàng không Phù Cát.

+ Sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách hiện đang còn bất cập nhằm huy động tối đa mọi nguồn lực để phát triển dịch vụ vận tải và logistics. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng và quản lý khai thác hoạt động vận tải, logistics bằng nhiều hình thức theo quy định của pháp luật. Khuyến khích các doanh nghiệp vận tải và logistics tại Bình Định tận dụng tối đa ưu thế của doanh nghiệp trong nước trong vận tải nội địa, khẳng định uy tín với các tập đoàn logistics đa quốc gia, qua đó tiến hành liên doanh liên kết, khai thác nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm và mạng lưới logistics toàn cầu sẵn có.

+ Khuyến khích việc đầu tư vốn phát triển kết cấu hạ tầng logistics và các phương tiện vận chuyển, tạo cơ sở vật chất kỹ thuật cho các dịch vụ logistics phát triển.

- Giải pháp, cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển dịch vụ vận tải và logistics

+ Nghiên cứu, áp dụng triệt để, có hiệu quả các chính sách, pháp luật quy định về phát triển dịch vụ logistics; kiểm tra, rà soát và ban hành các văn bản triển khai phát triển dịch vụ logistics phù hợp với tình hình thực tế và điều kiện của tỉnh Bình Định. Xây dựng các chính sách hỗ trợ phát triển dịch vụ logistics của tỉnh có hiệu quả, phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của tỉnh

+ Bố trí quỹ đất phù hợp dành cho phát triển các trung tâm logistics. Ưu tiên quỹ đất cho phát triển dịch vụ logistics, nhất là quỹ đất tại các khu vực có khả năng phát triển tập trung các hoạt động cung ứng và tiêu dùng dịch vụ của ngành dịch vụ này.

+ Có chính sách khuyến khích về thuế đối với các dịch vụ logistics và người kinh doanh dịch vụ logistics như giảm thuế thu nhập cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ logistics. Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực đàm phán, ký kết, thực hiện hợp đồng, xử lý tranh chấp liên quan đến hoạt động logistics

+ Đẩy mạnh phát triển loại hình vận tải đa phương thức, tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển theo hình thức vận tải đa phương thức. Thu hút nguồn hàng, nâng cao lưu lượng hàng hóa từ các tỉnh khu vực miền Trung - Tây Nguyên và các nước Lào, Campuchia, Thái Lan vận chuyển qua cửa khẩu thuộc các tỉnh Tây Nguyên về Cảng Quy Nhơn và ngược lại.

+ Tăng cường cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin: Cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa, minh bạch hóa, tin học hóa các thủ tục hải quan, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tiếp cận thông tin, giao dịch cung ứng và khai thác dịch vụ logistics hiệu quả hơn.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực đàm phán, ký kết, thực hiện hợp đồng, xử lý tranh chấp liên quan đến hoạt động logistics

- ***Giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng***

+Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phương tiện kỹ thuật đồng bộ, tiên tiến nhằm phục vụ cho phát triển dịch vụ vận tải và logistics tại tỉnh Bình Định. Thực hiện tốt công tác quy hoạch và xây dựng kết cấu hạ tầng: hệ thống cầu, đường; nhà ga, bến cảng; kho, bến bãi; phương tiện vận chuyển cũng như các trang thiết bị phục vụ giao nhận vận chuyển... Xây dựng hệ thống kho bãi chất lượng cao hỗ trợ cho hoạt động giao thương thương mại đi và đến cảng Quy Nhơn và sân bay Phù Cát. Nâng cấp hệ thống kho bãi, dịch vụ logistics, bảo quản hàng hóa, đặc biệt gần cảng Quy Nhơn và sân bay Phù Cát: Phát triển Quy Nhơn trở thành đầu mối vận chuyển hàng hóa, dịch vụ, giao dịch thương mại và dịch vụ, trung chuyển, phân phối.

+ Hoàn thiện đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông logistics trên cơ sở quy hoạch phát triển giao thông vận tải đã được phê duyệt, trong đó tập trung ưu tiên đầu tư các tuyến đường từ Cảng Quy Nhơn nối với Quốc lộ 1 như Quốc lộ 19, Quốc lộ 19 mới, Quốc lộ 19B, Quốc lộ 19C, tuyến đường ven biển, tuyến đường Tây tỉnh để thu hút đầu tư. Phát triển các cụm dịch vụ hỗ trợ cho các khu công nghiệp của Bình Định để đẩy mạnh sự phát triển của dịch vụ logistics. Ưu tiên phát triển các dịch vụ chức năng hỗ trợ như viễn thông, ngân hàng, hỗ trợ hành chính, dịch vụ bưu chính/chuyển phát nhanh, dịch vụ hội nghị, dịch vụ dân sinh.

+ Đối với vận tải biển cần tập trung xây dựng và phát triển hệ thống cảng và nâng cấp đội tàu. Xây dựng và phát triển hệ thống cảng biển Bình Định một cách hợp lý đồng thời đảm bảo tính hiện đại đáp ứng nhu cầu thực tế. Xây dựng tuân thủ theo các quy hoạch phát triển cảng đã được Chính phủ phê duyệt, tránh đầu tư dàn trải.

+ Đến năm 2030 cảng Quy Nhơn sẽ mở rộng thành 95,10 ha trong đó 56,6% là diện tích xây dựng kho - bãi hàng, 21,26% là đất giao thông. Đến năm 2030 hàng hóa thông qua cảng Quy Nhơn từ 25 - 30 triệu tấn/năm. Quy hoạch tuyến bến đến năm 2030:

Gồm 10 bến tổng hợp, container cho tàu 30.000DWT đủ tải, tàu 50.000DWT giảm tải với tổng chiều dài 1.869m và 01 bến cho tàu hàng lỏng, trong đó: Khu bến tổng hợp nằm phía thượng lưu bến nhô: Gồm 6 bến cho tàu 30.000DWT với tổng chiều dài 1.151m, trong đó có 2 bến (bến số 5, 6) hiện hữu với chiều dài 351m và 4 bến xây dựng mới (bến số 1, 2, 3, 4) nối tiếp phía thượng lưu (quy hoạch đến năm 2030) với tổng chiều dài 800m. Khu bến container nằm phía hạ lưu bến nhô: Gồm 4 bến cho tàu 30.000DWT - 50.000DWT với tổng chiều dài 718m, trong đó gồm 2 bến của cầu nhô hiện hữu dài 2x174m; 1 bến hiện hữu dài 170m được chuyển đổi công năng từ bến tổng hợp thành bến container và 1 bến của Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn đã được đầu tư xây dựng dài 200m. Khu bến hàng lỏng (thuộc Phường Thị Nại): Gồm 01 bến dạng trụ neo và cho tàu 20.000DWT để bố trí di dời cho Khu cảng hàng lỏng (cảng Xăng dầu hiện hữu). Do đó cần phát huy lợi thế cụm Cảng biển Quy Nhơn, hình thành cảng vận tải container chuyên nghiệp, phát triển các loại hình dịch vụ logistics làm vệ tinh cho Trung tâm logistics thuộc hành lang kinh tế Quốc lộ 19 và duyên hải Nam Trung bộ theo Quy hoạch phát triển hệ thống Trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015.

+ Phát triển thêm các khu đô thị hỗ trợ: Phát triển các khu đô thị hỗ trợ xung quanh tuyến tàu cao tốc mới ở Phù Cát. Việc tăng cường kết nối xung quanh một trung tâm logistics sẽ giúp tăng GRDP của vùng, và tạo không gian phát triển cho tỉnh mở rộng.

- Giải pháp về nguồn nhân lực vận tải, logistics.

Trong điều kiện cạnh tranh gay gắt, bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra mạnh mẽ với những bứt phá trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, tích hợp trí tuệ nhân tạo với mạng lưới kết nối internet vạn vật và các công cụ hiện đại hóa đang thay đổi toàn bộ viễn cảnh ngành Logistics toàn cầu thì đầu tư vào công nghệ và con người là sẽ yếu tố quyết định đến sự phát triển của lĩnh vực logistics trong tương lai. Để phát huy tối đa các nguồn lực cho sự phát triển ngành logistics, Bình Định cần có lực lượng lao động logistics chất lượng cao thông qua nhiều biện pháp như sau:

+ Nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ quản lý, chủ các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực của chuỗi dịch vụ logistics về các cam kết quốc tế liên quan đến logistics thông qua việc phổ biến, tuyên truyền các cam kết quốc tế của Việt Nam liên quan đến dịch vụ logistics.

+ Thu hút, sử dụng lao động theo đúng trình độ, năng lực, lập chương trình đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng cho người lao động trong cả khối nhà nước và các doanh nghiệp. Có chính sách khuyến khích người lao động chủ động, tích cực thực hiện có hiệu quả cao hơn công việc được giao trên cơ sở tự cá nhân người lao động nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. Đào tạo và tái đào tạo nguồn lực hiện có, thu hút lao động có trình độ chuyên ngành liên quan, am tường ngoại ngữ, có kiến thức địa lý, ngoại thương, cập nhật thường xuyên kỹ thuật mới trong nghiệp vụ giao nhận vận tải quốc tế.

+ Phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp trong công tác tuyên truyền, quảng bá về logistics; đưa khái niệm logistics trở nên phổ biến trong ngành kinh tế nói riêng và xã hội nói chung.

+ Đặt hàng các trường đại học, các trung tâm giáo dục, các tổ chức giáo dục... nhu cầu nguồn nhân lực logistics và có các chính sách đãi ngộ tốt và xứng đáng để thu hút lao động về làm việc, sinh sống tại Bình Định.

+ Tạo điều kiện, khuyến khích các doanh nghiệp vận tải, logistics của tỉnh, các hiệp hội, các đơn vị kinh doanh vận tải, logistics... hợp tác đào tạo với các chuyên gia hoặc tổ chức nước ngoài tại các quốc gia có dịch vụ logistics phát triển mạnh và hiệu quả để thực hiện các chương trình đào tạo trung và ngắn hạn tập trung vào các mảng nghiệp vụ hoặc tác nghiệp chuyên biệt phục vụ cho một nhiệm vụ cụ thể của công việc, hoặc đào tạo kiến thức tổng thể hoặc nâng cao cho các cán bộ quản lý cấp trung và cấp cao.

+ Đối với các trường đại học, cao đẳng, trường nghề của tỉnh Bình Định cần có sự quan tâm đến công tác đào tạo và nâng cao chất lượng giảng viên đặc biệt trong lĩnh vực logistics. Tập trung đào tạo các kỹ năng cần thiết để tiếp cận sử dụng các công nghệ mới, chú trọng nâng cao trình độ ngoại ngữ và khả năng vận dụng luật pháp, tập quán thương mại quốc tế nhằm giúp các sinh viên trong lĩnh vực logistics khi đi làm có thể thích nghi hiệu quả hơn với nhu cầu thực tiễn, đặc biệt là trong môi trường làm việc quốc tế.

- Giải pháp phát triển thị trường dịch vụ logistics tỉnh Bình Định

+ Đẩy mạnh xúc tiến thương mại cho dịch vụ logistics thông qua việc tổ chức các hội thảo, hội chợ, triển lãm về logistics; tham gia các hội chợ triển lãm thương mại chuyên ngành về dịch vụ logistics và tổ chức trao đổi cơ hội đầu tư, hợp tác.

+ Thực hiện các giải pháp để thu hút nguồn hàng từ các tỉnh khu vực miền Trung - Tây Nguyên và các nước Lào, Campuchia, Thái Lan vận chuyển qua cửa khẩu thuộc các tỉnh Tây Nguyên về Cảng Quy Nhơn và ngược lại.

+ Tăng cường liên kết với các Hiệp hội và doanh nghiệp dịch vụ logistics trong khu vực; thu hút doanh nghiệp logistics trong và ngoài nước đến đầu tư, hợp tác với các doanh nghiệp của tỉnh.

4.4. Phát triển các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

4.4.1. Mục tiêu

- Nâng tỷ trọng GRDP ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm trong tổng GRDP nền kinh tế từ 2,9% năm 2020 lên 4,5% năm 2030 và khoảng 9% vào năm 2050.

- Tốc độ tăng GRDP ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 12,5%; 2031-2050 đạt 10,5%. Duy trì tốc độ tăng GRDP ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm cao hơn tốc độ tăng trưởng chung toàn nền kinh tế.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% năm 2025 và 98% năm 2030.

- Tỷ lệ lao động trong nền kinh tế quốc dân tham gia bảo hiểm xã hội đạt 45% vào năm 2025 và 60% vào năm 2030;

- Đưa tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống tín dụng tỉnh Bình Định xuống dưới 3%. Đến năm 2025, sẽ có 100% các dịch vụ công của Ngân hàng Nhà nước đủ điều kiện được

nâng cấp lên mức độ 4 và được tích hợp toàn bộ trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Tỷ trọng tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán dưới 8%, ít nhất 50% người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử vào năm 2025, 80% vào năm 2030.

4.4.2. Phương hướng phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

Phát triển thị trường tài chính, ngân hàng bảo hiểm (TTTC) lành mạnh, hiện đại, bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa thị trường tiền tệ, thị trường vốn và thị trường bảo hiểm, góp phần thực hiện tốt các đột phá phát triển kinh tế - xã hội, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tiếp tục phát triển TTTC hướng tới hài hòa hơn về cấu trúc, được vận hành theo các thông lệ quốc tế, phát triển an toàn lành mạnh, trở thành kênh huy động, dẫn vốn hiệu quả cho nền kinh tế.

Phát triển dịch vụ tài chính – ngân hàng nhanh, hiệu quả, bền vững, đảm bảo các dịch vụ cơ bản với chất lượng ngày càng cao phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng phát triển thị trường tài chính như là một trong những lĩnh vực ưu tiên của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Phát triển dịch vụ tài chính - ngân hàng tỉnh Bình Định trong giai đoạn tới cần đi theo hướng đa dạng hoá và nâng cao chất lượng dịch vụ trên nền tảng công nghệ số hướng tới mục tiêu tài chính toàn diện và tài chính xanh, đồng thời phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế tiến tới hội nhập thị trường tài chính khu vực và thế giới. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, kiểm tra, giám sát và thực thi pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia thị trường tài chính, tín dụng, bảo hiểm.

Phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng đủ năng lực cạnh tranh trên thị trường tỉnh, vùng, các tổ chức tài chính sẽ chuyển dần từ mô hình kinh doanh truyền thống đòi hỏi nhiều giấy tờ, thủ tục sang mô hình kinh doanh số, cung ứng sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng số nhằm đáp ứng nhu cầu, đòi hỏi ngày càng cao của khách hàng. Phát triển các kênh cung cấp vốn cho thị trường, mở rộng hệ thống các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư là các tổ chức lớn. Phát triển đầy đủ các định chế trung gian, đa dạng hóa các dịch vụ cung cấp. Chuyển đổi mạnh mẽ mô hình kinh doanh của các ngân hàng thương mại theo hướng đa dạng hóa dịch vụ ngân hàng phi tín dụng.

4.4.3. Giải pháp phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

Hiện đại hóa, nâng cao năng lực tài chính và hoạt động của khu vực ngân hàng, chú trọng nâng cao năng lực tài chính của các NHTM. Chú trọng hướng dòng vốn tín dụng vào khu vực sản xuất, kinh doanh, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp trong những ngành, lĩnh vực hiệu quả, năng suất, công nghệ cao.

Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ tài chính, ngân hàng như kiểm toán, bảo hiểm, cho thuê tài chính, tư vấn tài chính, huy động vốn qua thị trường chứng khoán, giao dịch bất động sản khu vực. Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tỉnh thông qua ba nhân tố cơ bản là thể chế, nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trong đó nhấn mạnh năng lực tiếp cận ứng dụng của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 trong định hướng đổi mới hoạt động của ngành ngân hàng. Tiếp tục chuyển đổi mạnh mẽ mô hình kinh doanh của các ngân hàng thương

mai theo hướng từ mô hình kinh doanh truyền thống sang mô hình kinh doanh số, cung ứng sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng số đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ số vào ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm nhằm đa dạng hóa và đẩy mạnh sử dụng các phương thức thanh toán mới, hiện đại, đa dạng hóa dịch vụ và bảo vệ người tiêu dùng trong lĩnh vực ngân hàng với mục tiêu thu hút người dân và doanh nghiệp đến với dịch vụ ngân hàng, tăng cường huy động vốn, tạo cơ sở thúc đẩy tín dụng. Cung cấp nhiều lựa chọn trong ngành dịch vụ tài chính cho các cá nhân và doanh nghiệp, đẩy mạnh hình thức thanh toán số, cho phép các doanh nghiệp địa phương tham gia vào thương mại điện tử, tiếp cận khách hàng ngoài Bình Định.

Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bình Định xây dựng và chủ trì thực hiện chương trình phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan để thực hiện các biện pháp hỗ trợ, tư vấn, hướng dẫn cho tổ chức và cá nhân có nhu cầu tiếp cận được nguồn vốn tín dụng, các dịch vụ cũng như các tiện ích khác của các ngân hàng một cách hiệu quả. Triển khai thực hiện các giải pháp của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về điều hành chính sách tiền tệ hướng đến mục tiêu cao nhất là kiểm soát lạm phát, ổn định giá trị đồng tiền, góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả huy động và phân bổ nguồn vốn trong nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ về thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh, triển khai các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về các mô hình thanh toán tại nông thôn, vùng sâu, vùng xa gắn với triển khai Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia, phát triển thanh toán điện tử phục vụ thương mại điện tử theo hướng hoàn thiện, tăng cường kết nối giữa hạ tầng thanh toán điện tử của hệ thống ngân hàng với hạ tầng thanh toán của các đơn vị khác.

Tăng cường hiệu quả quản lý của nhà nước về kinh doanh bảo hiểm, củng cố và phát triển các doanh nghiệp bảo hiểm trên địa bàn tỉnh. Thực hiện các hoạt động cạnh tranh lành mạnh của các doanh nghiệp bảo hiểm.

Tín dụng khu vực nông thôn: Đẩy mạnh triển khai chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất trong thời gian tới, xác định doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn là đối tượng khách hàng quan trọng trong chính sách tín dụng của các ngân hàng. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền để mọi người dân, doanh nghiệp ở vùng nông thôn của tỉnh Bình Định nắm bắt được các chủ trương, chính sách của Nhà nước và các quy định của các tổ chức tín dụng về cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

4.5. Dịch vụ kinh doanh bất động sản²

4.5.1. Mục tiêu

Duy trì vị trí là ngành có quy mô GRDP lớn trong các ngành dịch vụ. Tỷ trọng GRDP ngành kinh doanh bất động sản trong tổng GRDP ngành dịch vụ chiếm khoảng 10% năm 2025 và khoảng 12% vào năm 2030.

4.5.2. Phương hướng và giải pháp phát triển

Thị trường bất động sản của tỉnh phải tiệm cận được các chuẩn mực quốc tế; Phát triển bất động sản theo hướng xanh và thông minh; Sản phẩm bất động sản đa dạng; Có tỷ suất sinh lợi hấp dẫn trong trung hạn, dài hạn.

Cải thiện môi trường kinh doanh nói chung và môi trường kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ bất động sản nói chung theo hướng minh bạch, bình đẳng, công bằng, cạnh tranh lành mạnh.

Từ nay đến năm 2030, cần ưu tiên phát triển có chọn lọc hệ thống hạ tầng giao thông, vận tải (logistics), hạ tầng kỹ thuật đô thị, quy hoạch phát triển đô thị, hạ tầng mạng tiệm cận chuẩn mực quốc tế; đảm bảo an ninh năng lượng nhằm phục vụ phát triển kinh tế-xã hội.

Phát triển thị trường bất động sản với nhiều loại hình sản phẩm đa dạng để đáp ứng nhu cầu trong và ngoài tỉnh. Xây dựng đầu mối cung cấp thông tin thị trường bất động sản (cơ quan đầu mối, cổng thông tin), để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

Các cơ quan chức năng của tỉnh Bình Định cần tăng cường công tác quản lý thị trường bất động sản trên địa bàn nhằm thúc đẩy thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định, lành mạnh.

4.6. Dịch vụ thông tin và truyền thông

4.6.1. Mục tiêu

- 100% các thôn, bản, làng, ấp, đảo có người sinh sống và các nhà giàn được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; hộ nghèo, hộ cận nghèo có điều kiện tiếp cận và sử dụng dịch vụ viễn thông. 100% cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động.

- Kinh tế số chiếm 10% GRDP của tỉnh Bình Định năm 2030

- Bình Định sẽ trở thành trung tâm AI hàng đầu khu vực và thế giới vào năm 2045.

4.6.2. Định hướng phát triển

- Thực hiện tốt “Chương trình cung cấp Dịch vụ Viễn thông công ích đến năm 2025”, thực hiện các mục tiêu về chuyển đổi số quốc gia, bảo đảm cung cấp dịch vụ truy cập Internet băng rộng, dịch vụ thông tin di động tại tất cả các địa bàn cấp thôn trên

² Thị trường bất động sản không chỉ có nhà ở, văn phòng làm việc, mà còn bao gồm bất động sản công nghiệp, thương mại, du lịch, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, vui chơi giải trí... Theo thống kê của Bộ Xây dựng, thị trường bất động sản có liên quan đến hơn 90 ngành nghề và sử dụng khoảng 10.000 sản phẩm của nền kinh tế.

phạm vi toàn tỉnh Bình Định. Hỗ trợ các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, hộ nghèo, hộ cận nghèo được sử dụng dịch vụ viễn thông với mức giá cước hợp lý....

- Phát triển dịch vụ thông tin và truyền thông trên cơ sở phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Chú trọng phát triển hạ tầng thông tin viễn thông tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số và xã hội số.

- Phát triển dịch vụ thông tin - truyền thông theo định hướng dịch vụ chất lượng cao, tập trung phát triển công nghệ cao; có sự đồng bộ giữa nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng. Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên địa bàn tỉnh Bình Định từ cơ quan nhà nước, đến người dân, doanh nghiệp góp phần xây dựng cách sống, cách làm việc, phương thức sản xuất và tiêu thụ dựa trên công nghệ số. Phát triển nền tảng số phục vụ kết nối liên thông đa chiều, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh.

- Kết hợp giữa phát triển ngành dịch vụ thông tin và truyền thông lan tỏa tới các ngành dịch vụ khác để tạo ra nhiều không gian mới thúc đẩy sự phát triển chung của các dịch vụ khác như thương mại, du lịch, giao thông vận tải, tài chính, ngân hàng...

4.6.3. Giải pháp phát triển

- Có chính sách kích cầu tiêu dùng của người dân trong tỉnh Bình Định đối với các sản phẩm và dịch vụ phần mềm, internet, thương mại điện tử, công nghệ thông tin và truyền thông.

- Có chính sách thúc đẩy, khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định đầu tư vào lĩnh vực công nghệ thông tin, đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.

- Tăng chi tiêu của chính phủ (chính quyền địa phương tỉnh Bình Định) cho việc chuyển đổi số trên tất cả các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, hỗ trợ việc phát triển các doanh nghiệp công nghệ số.

- Đẩy mạnh cung cấp trực tuyến các dịch vụ công liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các thủ tục hành chính công.

- Từng bước thay đổi nhận thức của người dân, doanh nghiệp trong tỉnh về vị trí, vai trò của dịch vụ thông tin – truyền thông trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội thời cách mạng công nghiệp 4.0. Cần hình thành văn hóa số gắn với bảo vệ văn hóa, giá trị đạo đức căn bản của con người và chủ quyền số quốc gia.

- Tận dụng tốt các chủ trương, chính sách hỗ trợ đổi mới khoa học, công nghệ từ Nhà nước để chủ động đổi mới hoạt động của doanh nghiệp trong tỉnh Bình Định. Khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường ứng dụng phần mềm công nghệ nhằm tối ưu hóa hoạt động quản lý – điều hành và sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường liên kết, thúc đẩy vai trò của doanh nghiệp, các cơ quan quản lý, các tổ chức khoa học, công nghệ trong tỉnh Bình Định và tăng cường hợp tác với các quốc gia có trình độ công nghệ cao...

- Hỗ trợ nguồn vốn, cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, thời gian trả nợ dài cho doanh nghiệp tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư.

- Khuyến khích doanh nghiệp ở một số ngành như dệt may, da giày, chế biến đồ gỗ và nông sản - thực phẩm, cơ khí chế tạo áp dụng mô hình quản trị chuỗi cung ứng tiên tiến trong quá trình sản xuất, kinh doanh, trong đó chú trọng triển khai các hoạt động logistics trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin và các công nghệ mới trong logistics.

- Lồng ghép các nội dung ứng dụng công nghệ thông tin tiếp cận xu hướng của cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 trong các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của tỉnh.

4.7. Một số ngành dịch vụ khác

4.7.1. Dịch vụ y tế

- Phát triển dịch vụ y tế tỉnh Bình Định nhằm đảm bảo mọi người dân trong tỉnh được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, mở rộng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng. Tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đáp ứng sự hài lòng của người dân, hướng tới phát triển dịch vụ y tế chất lượng cao cho những người có thu nhập cao, khách quốc tế tại tỉnh Bình Định và các tỉnh lân cận.

- Huy động tối đa các nguồn lực để phát triển các loại hình dịch vụ y tế, trong đó hệ thống y tế công lập đóng vai trò chủ đạo nhằm tăng nguồn lực cho sự nghiệp y tế, đẩy mạnh thu hút đầu tư tư nhân vào lĩnh vực y tế. Đa dạng hóa các loại hình cung cấp dịch vụ y tế, mở rộng khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế, đảm bảo mọi người dân được thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe theo nhu cầu với chất lượng ngày càng cao. Từng bước ứng dụng công nghệ Blockchain tại các bệnh viện, các cơ sở y tế.

- Tiếp tục thực hiện Nghị quyết 20-NQ/TU về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới. Tăng cường đào tạo cán bộ y tế, chuyển giao kỹ thuật cho các bệnh viện trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Tiếp tục khuyến khích các phòng khám chuyên khoa hoạt động, nâng cao chất lượng song song với các giải pháp nhằm kiểm soát chất lượng dịch vụ của các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân. Khuyến khích mở rộng hình thức phòng khám đa khoa, phát triển phòng khám bác sĩ gia đình (nhất là ở vùng thành thị, vùng nông thôn phát triển).

- Duy trì và mở rộng các phòng chẩn trị y học cổ truyền, khuyến khích mở rộng các phòng chẩn trị đến tận thôn, xã thuộc vùng nông thôn, miền núi.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực và đào tạo chuyên sâu cho y tế. Thu hút cán bộ y tế chất lượng cao tới tỉnh để bổ sung vào lực lượng cán bộ y tế của địa phương.

- Thu hút các nhà đầu tư đầu tư vào lĩnh vực sản xuất dược phẩm. Tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực phòng bệnh, khám chữa bệnh và sản xuất thuốc để nâng cao năng lực và chất lượng cung cấp dịch vụ y tế trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục phối hợp với các tổ chức quốc tế và các cơ quan cứu trợ khác để nâng cao kết quả chăm sóc bà mẹ và trẻ em, chú trọng đến chăm sóc sức khỏe ban đầu.

4.7.2. Dịch vụ giáo dục

- Tập trung ưu tiên đào tạo nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu cho các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của tỉnh Bình Định trong bối cảnh hợp tác khu vực, quốc tế ngày càng sâu, rộng như dịch vụ thương mại, công nghiệp điện tử, ô tô, công nghiệp chế biến, công nghiệp dược phẩm, du lịch, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khách sạn, nhà hàng, logistics ... Tăng cường chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý cho các trường và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp bằng cách đào tạo mới, đào tạo lại và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ sư phạm, bồi dưỡng kỹ năng nghề để phù hợp với yêu cầu thực tế.

- Đầu tư, phát triển các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề trong đó, ưu tiên đầu tư một số nghề cấp độ khu vực, quốc tế. Huy động năng lực dạy nghề của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, đặc biệt là doanh nghiệp. Chú trọng dạy nghề cho lao động nông thôn đặc biệt là lao động vùng chuyên canh, vùng chuyển đổi cơ cấu kinh tế, lao động bị thu hồi để xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp...

- Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh cho các cấp, bậc học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý giáo dục, đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo. Tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng giáo dục, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Bố trí hợp lý nguồn ngân sách cho giáo dục đồng thời tăng cường huy động xã hội hóa để đảm bảo đáp ứng nhu cầu tài chính cho giáo dục.

4.7.3. Khoa học công nghệ

- Khoa học và công nghệ là khâu đột phá, động lực, cần ưu tiên tập trung đầu tư trước một bước trong hoạt động của các ngành, các cấp để xây dựng và phát triển tỉnh Bình Định văn minh, hiện đại, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng - an ninh.

- Phát triển khoa học và công nghệ gắn với giáo dục, đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội, góp phần cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Tầm nhìn của Bình Định đến năm 2050 là trở thành trung tâm khoa học, đổi mới và công nghệ, bao gồm việc thành lập trung tâm và thành phố tích hợp đầy đủ AI đầu tiên của Việt Nam, được hỗ trợ bởi tốc độ tăng trưởng nhanh trong lĩnh vực chế biến chế tạo, du lịch ven biển hoang sơ, nông nghiệp hữu cơ và hệ thống logistic hiệu quả.

- Chú trọng tăng cường năng lực cho các tổ chức khoa học và công nghệ, đặc biệt là các tổ chức khoa học và công nghệ công lập trên địa bàn tỉnh Bình Định. Không ngừng thu hút, đào tạo bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ, đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng cho các đơn vị này. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ, thúc đẩy, kích cầu thị trường khoa học và công nghệ, hỗ trợ phát triển hàng hóa, thương mại hóa sản phẩm khoa học và công nghệ, phát triển tài sản trí tuệ.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị để tăng cường tiềm lực cho phát triển KH&CN. Đẩy mạnh ứng dụng KH&CN trong các doanh nghiệp. Nghiên cứu khoa học công nghệ được định hướng ứng dụng thiết thực, phù hợp với yêu cầu

thực tiễn. Thúc đẩy phát triển thị trường và các dịch vụ KH&CN. Liên kết, hợp tác giữa đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức khoa học và công nghệ trong phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

- Phát triển Trung tâm ICISE tại thành phố Quy Nhơn trở thành một trung tâm giao lưu học thuật, tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ vũ trụ; tổ chức các khoá học nghiên cứu chuyên đề để đào tạo phương pháp nghiên cứu chuyên sâu thuộc lĩnh vực khoa học vũ trụ cho nghiên cứu viên trẻ, nghiên cứu sinh tại Việt Nam nhằm xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh thuộc lĩnh vực này tại Việt Nam. Xây dựng mạng lưới các chuyên gia, các nhà khoa học hàng đầu thế giới hỗ trợ cho Việt Nam trong nghiên cứu khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng và công nghệ thuộc lĩnh vực Thiên văn học và Vũ trụ học.

- Phát triển KH&CN theo hướng trí tuệ nhân tạo (AI) & khoa học, công nghệ, kỹ thuật & toán học (STEM) và Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển trên cơ sở tăng cường hợp tác với các trường đại học quốc tế để giảng dạy các chủ đề về AI và STEM (bao gồm cả công nghệ sinh học). Thực hiện các giải pháp để tỉnh Bình Định có thể nắm bắt cơ hội này khi có trường đại học FPT là tổ chức giáo dục định hướng AI trong môi trường hệ hợp tác với Viện AI MILA. Trong tương lai Bình Định có thể xem xét quy hoạch một phân viện AI riêng của tỉnh trong đó có trung tâm R&D.

- Nghiên cứu phát triển ứng dụng gắn với hình thành, phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp theo hướng đổi mới sáng tạo dựa trên các công nghệ ưu tiên nghiên cứu, phát triển và ứng dụng để chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; phát triển các ứng dụng phục vụ công tác quản lý nhà nước trong các lĩnh vực có liên quan. Phát triển dịch vụ và sản phẩm AI để tạo ra nguồn thu mới từ các dịch vụ/sản phẩm AI, tạo ra giá trị gia tăng cho các sản phẩm có nguồn gốc từ tỉnh Bình Định, chẳng hạn như chatbot (robot trò chuyện), robot, phân tích hình ảnh/video và dự báo. Định hướng phát triển này cũng có thể tập trung vào việc tích hợp AI với các lĩnh vực khác ở Bình Định như tích hợp AI vào lĩnh vực dịch vụ công như khai thác AI và phân tích dữ liệu lớn để mang lại lợi ích trong thu thuế thông qua kiểm toán có mục tiêu và phòng chống gian lận. Các dịch vụ AI này cũng tạo ra tác động cộng hưởng với các ngành công nghiệp đang phát triển khác ở Bình Định, có thể hỗ trợ các quy trình sản xuất tiên tiến hơn cho cả các ngành gần với ngành cốt lõi và các lĩnh vực Công nghiệp 4.0 tiên tiến hơn mà tỉnh có thể hướng tới.

- Đẩy mạnh hoạt động kết nối cung - cầu công nghệ trên địa bàn tỉnh Bình Định với các đối tác trong và ngoài nước. Tăng cường giới thiệu và quảng bá các sản phẩm KH&CN, hàng hóa, công nghệ thiết bị do các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định nghiên cứu, sản xuất kinh doanh bằng nhiều biện pháp trong đó đặc biệt chú trọng vai trò của sàn giao dịch công nghệ và thiết bị tỉnh Bình Định (Techmart online). Xây dựng kế hoạch chương trình để giới thiệu, giao dịch, ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ... góp phần thúc đẩy phát triển thị trường và hệ thống doanh nghiệp KH&CN.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo phổ biến, giới thiệu, quảng bá, xúc tiến thương mại hóa công nghệ mới, sản phẩm tạo ra từ công nghệ mới của tổ chức KH&CN, doanh nghiệp KH&CN, cá nhân nghiên cứu KH&CN của tỉnh.